

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP

**KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023
HUYỆN BẾN CẦU - TỈNH TÂY NINH**

Năm 2022

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP
KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023
HUYỆN BẾN CẦU - TỈNH TÂY NINH



Ngày tháng năm 2022
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
TỈNH TÂY NINH
(Ký tên, đóng dấu)

Ngày tháng năm 2022
ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN BẾN CẦU
(Ký tên, đóng dấu)

Năm 2022

MỤC LỤC

Trang

ĐẶT VẤN ĐỀ	1
1. Mục đích lập kế hoạch sử dụng đất.....	1
2. Yêu cầu lập kế hoạch sử dụng đất.....	2
3. Căn cứ pháp lý.....	2
4. Các sản phẩm của dự án.....	4
I. KHÁI QUÁT VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ - XÃ HỘI.....	5
1. Khái quát điều kiện tự nhiên.....	5
2. Các nguồn tài nguyên.....	6
3. Thực trạng môi trường.....	8
4. Khái quát thực trạng phát triển kinh tế - xã hội.....	10
5. Dân số và nguồn nhân lực.....	12
6. Thực trạng cơ sở hạ tầng.....	13
7. Thực trạng đô thị và nông thôn.....	15
8. Đánh giá chung.....	16
II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN KHSDD NĂM 2022	17
1. Kết quả thực hiện các công trình dự án năm 2022.....	17
2. Đánh giá những tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất.....	29
3. Đánh giá nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm trước.....	29
III. LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023.....	30
1. Diện tích được cấp trên phân bổ.....	30
2. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực.....	32
3. Tổng hợp, cân đối chỉ tiêu sử dụng đất kế hoạch sử dụng đất năm 2023.....	36
4. Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích.....	44
5. Diện tích đất cần thu hồi.....	44
6. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng.....	45
7. Danh mục các công trình dự án thực hiện trong năm 2023.....	45
8. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai.....	45
IV. GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023	46
1. Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường.....	47
2. Giải pháp về nguồn lực thực hiện, quy hoạch kế hoạch sử dụng đất.....	48
3. Giải pháp tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện kế hoạch sử dụng đất.....	49
KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ.....	51
1. Kết luận.....	51
2. Kiến nghị.....	51
DANH SÁCH PHỤ BIỂU	52

DANH MỤC KÍ HIỆU, CHỮ VIẾT TẮT

HĐND	: Hội đồng nhân dân
UBND	: Ủy ban nhân dân
QHSDĐ	: Quy hoạch sử dụng đất
KHSDĐ	: Kế hoạch sử dụng đất
KH	: Kế hoạch
QH, KHSDĐ	: Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất
CNQSDĐ	: Chứng nhận quyền sử dụng đất
QSDĐ	: Quyền sử dụng đất
KT - XH	: Kinh tế - xã hội
NN-PTNT	: Nông nghiệp - phát triển nông thôn
HTX	: Hợp tác xã
LĐTĐ-XH	: Lao động thương binh xã hội
BHYT	: Bảo hiểm y tế
KHHGD	: Kế hoạch hóa gia đình
CLB	: Câu lạc bộ
TDTT	: Thể dục thể thao
THPT	: Trung học phổ thông
KCN	: Khu công nghiệp
TTCN	: Tiêu thủ công nghiệp
TNHH	: Trách nhiệm hữu hạn

DANH MỤC BẢNG

Bảng 1: Thống kê diện tích các loại đất.....	6
Bảng 2: Các công trình, dự án đã và đang thực hiện trong năm 2022.....	18
Bảng 3: Các công trình, dự án đề nghị hủy bỏ.....	21
Bảng 4: Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước.....	22
Bảng 5: Diện tích đất chuyên mục đích trong năm 2022.....	27
Bảng 6: Diện tích đất đã thu hồi trong năm 2022.....	28
Bảng 7: Chỉ tiêu sử dụng đất cấp tỉnh phân bổ.....	31
Bảng 8: Danh mục các công trình đăng ký mới năm 2023.....	33
Bảng 9: Nhu cầu sử dụng đất năm 2023 huyện Bến Cầu.....	36
Bảng 10: Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh phân theo các đơn vị hành chính.....	42
Bảng 11: Kế hoạch chuyên mục đích sử dụng đất năm 2023.....	44
Bảng 12: Diện tích các loại đất cần thu hồi năm 2023.....	45
Bảng 13: Dự kiến các khoản thu chi liên quan đến đất đai trong năm kế hoạch....	46

ĐẶT VẤN ĐỀ

Đất đai là nguồn tài nguyên vô cùng quý giá và có hạn của mỗi quốc gia, đất vừa là tư liệu vừa là đối tượng sản xuất, đây cũng là nơi diễn ra mọi hoạt động sinh hoạt, lao động của con người, là nơi xây dựng các công trình phục vụ phát triển kinh tế, dân sinh và quốc phòng an ninh. Quá trình khai thác sử dụng đất đai luôn gắn liền với quá trình phát triển của xã hội. Xã hội càng phát triển thì nhu cầu sử dụng đất càng cao, trong khi đó đất đai lại có hạn và ngày càng trở nên quý giá. Chính vì vậy, việc sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả và bền vững luôn là nhu cầu cấp thiết, đòi hỏi phải cân nhắc kỹ càng và hoạch định khoa học.

Theo Điều 4 của Luật Đất đai năm 2013 quy định “Đất đai thuộc sở hữu toàn dân do Nhà nước đại diện chủ sở hữu và thống nhất quản lý”. Nhà nước trao quyền sử dụng đất cho người sử dụng đất theo nguyên tắc “Đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và đúng mục đích sử dụng đất” Khoản 1 Điều 6 của Luật Đất đai.

Điều 4 – Luật Đất đai 2013 quy định “Đất đai thuộc sở hữu toàn dân do Nhà nước đại diện chủ sở hữu và thống nhất quản lý”. Nhà nước trao quyền sử dụng đất cho người sử dụng đất theo nguyên tắc “Đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và đúng mục đích sử dụng đất” khoản 1, điều 6 Luật Đất đai. Đồng thời, tại điều 37 cũng quy định kỳ quy hoạch sử dụng đất là 10 năm; kỳ kế hoạch sử dụng đất cấp huyện được lập hàng năm.

Năm 2022 UBND huyện Bến Cầu đã tiến hành lập Kế hoạch sử dụng đất 2022 của huyện và đã được UBND tỉnh Tây Ninh phê duyệt tại Quyết định số 3744/QĐ-UBND ngày 30/12/2021 đến nay sắp hết hiệu lực. Để có căn cứ pháp lý cho giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất trong năm 2023 thì cần thiết phải lập kế hoạch sử dụng đất năm 2023 trên địa bàn huyện Bến Cầu theo quy định của Luật Đất đai năm 2013.

- *Tên dự án:* Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Bến Cầu - tỉnh Tây Ninh.
- *Cơ quan chủ quản đầu tư:* Ủy ban nhân dân huyện Bến Cầu.
- *Chủ đầu tư:* Phòng Tài nguyên & Môi trường huyện Bến Cầu.

1. Mục đích lập kế hoạch sử dụng đất

- Đánh giá thực trạng sử dụng đất trên địa bàn huyện, làm cơ sở khoa học và thực tiễn cho lập kế hoạch sử dụng đất.
- Đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước.
- Xác định nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực trong năm kế hoạch và phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã.
- Xác định diện tích đất cần thu hồi trong năm kế hoạch và phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã. Xác định rõ quy mô diện tích, địa điểm công trình, dự án để thực hiện thu hồi đất trong năm kế hoạch.

- Xác định diện tích các loại đất cần chuyển mục đích sử dụng trong năm kế hoạch đến từng đơn vị hành chính cấp xã.

- Xác định diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong năm kế hoạch đến từng đơn vị hành chính cấp xã.

- Dự kiến các nguồn thu từ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và các khoản chi cho việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư trong năm kế hoạch sử dụng đất.

- Xác định các giải pháp tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

2. Yêu cầu lập kế hoạch sử dụng đất

- Đánh giá thực trạng phát triển kinh tế - xã hội và điều kiện tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên trên địa bàn huyện làm cơ sở khoa học và thực tiễn cho xây dựng phương án kế hoạch sử dụng đất.

- Xác định đầy đủ nhu cầu sử dụng đất của các ngành, các lĩnh vực trên địa bàn huyện; đồng thời các dự án phải đảm bảo tính khả thi.

- Xác định cụ thể, đảm bảo tính khả thi của các vùng phụ cận các dự án hạ tầng kỹ thuật, xây dựng, chỉnh trang các khu dân cư để đấu giá quyền sử dụng đất nhằm tăng nguồn thu ngân sách từ đất.

- Các giải pháp thực hiện phải đảm bảo phù hợp với năng lực tổ chức thực hiện của huyện, phát huy sức mạnh tổng hợp của cả hệ thống chính trị, các thành phần kinh tế trên địa bàn.

3. Căn cứ pháp lý

- Luật Đất đai ngày 29/11/2013.

- Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017.

- Luật số 35/2018/QH14 Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018.

- Luật Quy hoạch đô thị (Số 16/VBHN-VPQH ngày 15/7/2020).

- Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/05/2014 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai.

- Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13/4/2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa.

- Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

- Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch.

- Nghị định 62/2019/NĐ-CP ngày 11/7/2019 của Chính Phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định 35/2015/NĐ-CP ngày 13/4/2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa.

- Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai.

- Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ về phân bổ chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021-2025.

- Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29/9/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai.

- Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14/12/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất.

- Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Thông tư số 09/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Đất đai.

- Nghị quyết số 37/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh Tây Ninh về danh mục hủy bỏ dự án có thu hồi đất và dự án có chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng quá 03 năm không triển khai thực hiện theo các Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh đã ban hành.

- Nghị quyết số 73/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh Tây Ninh Về thu hồi đất để thực hiện các dự án phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng trên địa bàn tỉnh Tây Ninh năm 2023.

- Nghị quyết số 74/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh Tây Ninh về chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa để thực hiện các dự án, công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh đợt 2 năm 2022.

- Quyết định số 3172/QĐ-UBND ngày 26/12/2018 của UBND tỉnh Tây Ninh về phê duyệt Quy hoạch thăm dò, khai thác, sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường và than bùn tỉnh Tây Ninh đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2035.

- Quyết định số 2011/QĐ-UBND ngày 18/9/2019 của UBND tỉnh Tây Ninh phê duyệt đề án quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/5.000 khu trung tâm thị trấn Bến Cầu thuộc đô thị mới Mộc Bài, huyện Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh.

- Quyết định 35/2020/QĐ-UBND ngày 01/9/2020 của UBND tỉnh Tây Ninh về Quyết định ban hành bảng giá đất áp dụng trên địa bàn tỉnh Tây Ninh từ năm 2020 đến năm 2024.

- Quyết định số 624/QĐ-UBND ngày 19/03/2021 của UBND tỉnh Tây Ninh phê duyệt điều chỉnh cục bộ đề án quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/5.000 khu trung tâm thị trấn Bến Cầu thuộc đô thị mới Mộc Bài, huyện Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh tại

Quyết định số 2011/QĐ-UBND ngày 18/9/2019 của UBND tỉnh Tây Ninh (điều chỉnh lần 1).

- Quyết định số 745/QĐ-UBND ngày 31/3/2021 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Kế hoạch khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường và than bùn tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2021-2025.

- Quyết định số 3628/QĐ-UBND ngày 27/12/2021 của UBND tỉnh phê duyệt Chương trình phát triển đô thị tỉnh Tây Ninh đến năm 2030.

- Quyết định số 3629/QĐ-UBND ngày 27/12/2021 của UBND tỉnh phê duyệt Chương trình phát triển nhà ở tỉnh Tây Ninh đến năm 2030.

- Quyết định số 3734/QĐ-UBND ngày 30/12/2021 của UBND tỉnh Tây Ninh về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030 huyện Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh.

- Quyết định số 3744/QĐ-UBND ngày 30/12/2021 của UBND tỉnh Tây Ninh về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Bến Cầu.

- Quyết định số 268/QĐ-UBND ngày 28/01/2022 của UBND tỉnh Tây Ninh về phê duyệt Kế hoạch phát triển nhà ở tỉnh Tây Ninh đến năm 2025 và năm 2022.

- Quyết định số 2120/QĐ-UBND ngày 18/10/2022 của UBND tỉnh Tây Ninh về việc sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Kế hoạch và Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số 745/QĐ-UBND ngày 31/3/2021 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Kế hoạch khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường và than bùn tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2021-2025.

- Công văn số 1352/UBND-KTTC ngày 25/6/2020 của UBND tỉnh Tây Ninh về việc chấn chỉnh công tác lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện.

4. Các sản phẩm của dự án

Các loại sản phẩm, yêu cầu về nội dung, tính pháp lý và kỹ thuật của các sản phẩm được quy định tại Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường. Sản phẩm giao nộp cụ thể như sau:

- Báo cáo thuyết minh tổng hợp kế hoạch sử dụng năm 2023 huyện Bến Cầu (kèm theo Quyết định phê duyệt).

- Bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh tỷ lệ 1/25.000 (bản in trên giấy và bản dạng số).

- CD ghi lưu trữ các sản phẩm quy hoạch như báo cáo, số liệu, bản đồ số.

Các sản phẩm sau khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt sẽ nhân sao thành 05 bộ và giao nộp tại:

- | | |
|--|----------|
| - Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh | : 01 bộ |
| - Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tây Ninh | : 01 bộ |
| - Ủy ban nhân dân huyện Bến Cầu | : 01 bộ |
| - Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Bến Cầu | : 01 bộ |
| - Ủy ban nhân dân cấp xã | : 01 bộ. |

I. KHÁI QUÁT VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ - XÃ HỘI

1. Khái quát điều kiện tự nhiên

a. Vị trí địa lý

Huyện Bến Cầu nằm cách thành phố Hồ Chí Minh khoảng 70 km và cách thành phố Tây Ninh là 32 km, là điểm trung chuyển giao lưu kinh tế, văn hóa - xã hội của tỉnh Tây Ninh - với Campuchia với các tỉnh trong cả nước. Huyện Bến Cầu nằm phía Tây Nam tỉnh Tây Ninh có tổng diện tích tự nhiên 23.750,22 ha; chiếm 5,87% diện tích tự nhiên của tỉnh, Bến Cầu có 08 xã và 01 thị trấn; trong đó bao gồm 36 ấp và 4 khu phố. Trung tâm hành chính, kinh tế xã hội của huyện được đặt tại thị trấn Bến Cầu. Tọa độ địa lý nằm trong khoảng 106⁰11'' đến 106⁰17'' kinh độ Đông và 110⁰3'' đến 110⁰6'' vĩ độ Bắc. Ranh giới của huyện như sau:

- Phía Bắc giáp huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh.
- Phía Tây giáp Campuchia (với khu vực Cửa khẩu Quốc tế Mộc Bài).
- Phía Đông giáp sông Vàm Cỏ Đông (là ranh giới huyện Bến Cầu với huyện Gò Dầu tỉnh Tây Ninh).
- Phía Nam giáp 2 xã cánh Tây thuộc thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh.

Tổng diện tích tự nhiên năm 2022 của huyện là 23.750,22 ha (diện tích lớn thứ 7 trong tỉnh); dân số 70.611 người; mật độ dân số 297,3 người/km² (đứng thứ 9 về dân số và đứng thứ 5 về mật độ dân số trong tỉnh). Trong đó đất sản xuất nông nghiệp chiếm 78,27% diện tích tự nhiên.

Với lợi thế có đường biên giới giáp Campuchia (32km) và cửa khẩu quốc tế Mộc Bài, cộng thêm hệ thống đường liên xã, huyện Bến Cầu (Tây Ninh) rất thuận lợi cho lưu thông hàng hoá và phát triển kinh tế biên mậu.

Bên cạnh đó, với dự án đường Cao tốc Hồ Chí Minh – Mộc Bài sẽ triển khai trong thời kỳ tới, có ý nghĩa quan trọng, góp phần hình thành mạng lưới giao thông hoàn chỉnh trong khu vực Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam kết nối với Vương quốc Campuchia; huyện Bến Cầu sẽ trở thành trung tâm trung chuyển hàng hóa quan trọng không chỉ của tỉnh Tây Ninh mà của cả khu vực. Khi Khu kinh tế cửa khẩu Mộc Bài phát triển sẽ tạo hiệu ứng lan tỏa và thúc đẩy phát triển kinh tế của huyện.

b. Địa hình - đất đai

Huyện Bến Cầu chạy theo hướng Bắc Nam chiều dài khoảng 17km, Đông sang Tây chiều rộng khoảng 28 km và nằm trên vùng đất cao của vùng Đông Nam Bộ. Nhìn chung, địa hình huyện Bến Cầu tương đối bằng phẳng, độ cao trung bình từ 0,2 - 8,0 m so với mặt nước biển, hướng dốc chung từ Bắc xuống Nam, từ Đông Bắc xuống Tây Nam và được chia thành ba dạng địa hình chính: Dạng địa hình cao đồi gò, có độ cao trên 4 m, chiếm 13,37% diện tích tự nhiên toàn huyện và được phân bố xen kẽ ở các xã Lợi Thuận, thị trấn Bến Cầu, Tiên Thuận, Long Giang, Long Chử và Long Phước; Dạng địa hình trũng thấp có độ cao 0,8 m, chiếm 32,68% diện tích tự nhiên của huyện, phân bố tập trung cặp theo sông Vàm Cỏ Đông thuộc hai xã An Thạnh, Lợi Thuận và một phần của hai xã Tiên Thuận, Long Chử; Dạng địa hình trung bình, có độ cao từ 0,8 – 4 m, chiếm 53,74% diện tích tự nhiên toàn huyện được phân bố xen kẽ ở các xã, thị trấn trong huyện.

c. Khí hậu – thời tiết

Khí hậu ở Tây Ninh nói chung, huyện Bến Cầu nói riêng tương đối ôn hoà, được chia ra làm hai mùa rõ rệt: mùa mưa và mùa khô. Mùa mưa bắt đầu từ tháng 5 đến tháng 11 và mùa khô bắt đầu từ tháng 12 đến tháng 4 năm sau. Cùng với chế độ bức xạ dồi dào, nhiệt độ cao và ổn định thuận lợi cho phát triển nông nghiệp đa dạng, đặc biệt là các loại cây công nghiệp, cây ăn quả, cây dược liệu và chăn nuôi gia súc, gia cầm.

Bên cạnh những thuận lợi, một số hạn chế chủ yếu của khí hậu ở đây là sự biến động và phân hoá rõ rệt của các yếu tố theo mùa. Sự tương phản giữa mùa khô và mùa mưa, về chế độ mưa, chế độ gió và chế độ ẩm ít nhiều gây cản trở cho phát triển sản xuất và đời sống.

2. Các nguồn tài nguyên

a. Tài nguyên đất

Tài nguyên đất của huyện được chia làm 3 nhóm chính như sau:

+ Nhóm đất phù sa: có diện tích 3.473,75 ha chiếm 14,63% diện tích tự nhiên toàn huyện gồm 01 đơn vị chú giải bản đồ: Đất phù sa glây trên nền phèn (Pg/s). Đây là loại đất có độ phì nhiêu tương đối cao, ít chua, hàm lượng hữu cơ giàu ở tầng mặt, hàm lượng lân và kali dễ tiêu khá cao, thành phần cấp hạt từ trung bình đến thịt nặng; phân bố chủ yếu trên địa bàn 04 xã: An Thạnh, Lợi Thuận, Tiên Thuận, Long Chữ.

+ Nhóm đất phèn: Nhóm đất phèn có diện tích 4.324,48 ha, chiếm 18,21% diện tích tự nhiên của toàn huyện, trong nhóm đất này có 02 đơn vị chú giải bản đồ gồm: Đất phèn hoạt động sâu (Sj2): 2.745,19 ha (chiếm 11,56% DTTN), Đất phèn tiềm tàng sâu (Sp2): 1.579,29 ha. Loại đất này tập trung ở các xã An Thạnh, Lợi Thuận, thị trấn Bến Cầu, Tiên Thuận, Long Khánh, Long Chữ và xã Long Phước.

+ Nhóm đất xám: Diện tích 15.503,68 ha (chiếm 65,28% diện tích toàn huyện), nhóm đất xám này được chia thành 03 đơn vị chú giải bản đồ: Đất xám trên phù sa cổ (X): 5.725,98 ha, Đất xám có tầng loang lổ đỏ vàng (Xf): 6.937,72 ha, Đất xám glây (Xg): 2.839,98 ha. Nhóm đất xám phân bố trên tất cả các xã, thị trấn của huyện.

Bảng 1: Thống kê diện tích các loại đất

STT	Tên đất Việt Nam	Ký hiệu	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
I	Đất phù sa		3.473,75	14,63
1	Đất phù sa glây trên nền phèn	Pg/s	3.473,75	14,63
II	Nhóm đất phèn		4.324,48	18,21
2	Đất phèn hoạt động sâu	Sj2	2.745,19	11,56
3	Đất phèn tiềm tàng sâu	Sp2	1.579,29	6,65
III	Nhóm đất xám		15.503,68	65,28
4	Đất xám trên phù sa cổ	X	5.725,98	24,11
5	Đất xám có tầng loang lổ đỏ vàng	Xf	6.937,72	29,21
6	Đất xám glây	Xg	2.839,98	11,96
V	Sông ngòi, kênh, rạch, suối, MNCD		448,31	1,89
Tổng cộng			23.750,22	100

Nguồn: Phân viện Quy hoạch và TKNN

b. Tài nguyên nước

- *Nước mặt*: phụ thuộc chủ yếu vào lượng mưa tự nhiên, lượng nước của hệ thống các suối và một phần được lấy từ nước sông Vàm Cỏ Đông với lưu lượng trung bình 95,2 m³/s. Sông này hàng năm được hồ Dầu Tiếng xả thêm 20 – 30 m³/s để đẩy mặn vào thời kỳ triều cường nên khả năng tưới khá dồi dào). Ngoài ra, nguồn nước mặt còn được lấy từ hệ thống các ao, hồ nhỏ phân bố trong các khu dân cư, các cánh đồng song ít có ý nghĩa trong việc cung cấp nước cho sản xuất.

- *Nước ngầm*: Trên cơ sở các kết quả nghiên cứu địa chất - địa chất thủy văn, điều tra đánh giá hiện trạng khai thác, sử dụng tiềm năng nước dưới đất tỉnh Tây Ninh của Liên đoàn Quy hoạch và điều tra Tài nguyên nước miền Nam, Huyện Bến Cầu nằm trong khu vực giàu nước (hệ số dẫn nước km > 1.000m²/ngày). Nước dưới đất phong phú, chất lượng nước tốt chỉ cần xử lý đơn giản, các tầng chứa nước đều nhạt. Qua kết quả khảo sát cho thấy: Giếng khoan khai thác nhỏ chủ yếu trong các tầng chứa nước qp³ và qp²⁻³ khai thác cho sinh hoạt và sản xuất, lưu lượng khai thác khoảng 500 - 1.500m³/ngày đêm. Giếng khoan khai thác vừa và lớn, chủ yếu trong các tầng chứa nước qp²⁻³ và qp¹ và n²² khai thác cho quy mô công nghiệp, lưu lượng khai thác khoảng 2.000 - 3.000m³/ngày đêm.

c. Tài nguyên khoáng sản

Hiện tại trên địa bàn huyện không có nguồn tài nguyên khoáng sản nào đang được khai thác ngoài nguồn nguyên vật liệu xây dựng như: sét làm gạch ngói và than bùn tập trung chủ yếu trên địa bàn các xã: Tiên Thuận, Long Chữ, An Thạnh. Đây là các nguồn nguyên liệu đang được khai thác, ít nhiều đã đáp ứng được nhu cầu cho xây dựng và giao thông của huyện, thế nhưng trong khai thác cũng không ít nhiều ảnh hưởng tới môi trường xã hội cũng như môi trường đất và nước của địa phương.

Việc thăm dò đánh giá trữ lượng mỏ khoáng sản chỉ có than bùn ở xã Tiên Thuận (Đoàn tổng hợp Miền Nam), còn lại tất cả các loại khoáng sản khác chỉ ở giai đoạn phát hiện tìm kiếm; Than bùn rải rác dọc sông Vàm Cỏ Đông, chất lượng than có nhiệt lượng khô trung bình thay đổi từ 1700 - 2600KCal/Kg đã phát hiện tìm kiếm khoảng 5 triệu tấn (ước tính trữ lượng tại Long Chữ khoảng 2,7 triệu tấn, ấp Voi, An Thạnh khoảng 2,1 triệu tấn); chất lượng than bùn đạt tiêu chuẩn làm phân bón và sản xuất một số sản phẩm khác. Theo kết quả phân tích hóa than sử dụng làm phân bón cho thấy chất hữu cơ lớn nhất đạt 37%, nhỏ nhất đạt 10%; acid humic cao nhất 13% và nhỏ nhất là 2%, thành phần đạm cao nhất 0,52% và thấp nhất là 0,22%; P²O⁵ cao nhất là 0,85%, thấp nhất là 0,41%; K²O cao nhất là 0,6% thấp nhất 0,35%. Hàm lượng các chất cần cho sản xuất phân bón của than bùn đạt tiêu chuẩn (Theo các nghiên cứu Báo cáo QHPT công nghiệp tỉnh TN đến năm 2010 có tính đến 2020).

d. Tài nguyên rừng

Toàn huyện hiện có 770,49 ha đất lâm nghiệp có rừng là rừng sản xuất

hiện tại do BCH quân sự tỉnh quản lý, trong đó rừng tự nhiên hiện có là 712,20 ha, còn lại là diện tích khoanh nuôi tái sinh rừng trồng. Diện tích rừng của Bến Cầu góp phần duy trì bảo vệ môi trường sinh thái và điều hòa tiểu khí hậu khu vực cũng như hạn chế nguồn nước mặt vào mùa mưa từ phía CamPuChia đổ về. Thực vật tự nhiên trên địa bàn Bến Cầu chủ yếu là các loại cây chịu hạn, lá nhỏ, xen kẽ các loại cây cỏ thân cao, lá cứng. Cây rừng chủ yếu thuộc loại gỗ dầu.

3. Thực trạng môi trường

- Môi trường nước mặt: Qua kết quả quan trắc năm 2021 cho thấy, chất lượng nước mặt tại các kênh, rạch và sông Vàm Cỏ Đông trên địa bàn huyện Bến Cầu có dấu hiệu ô nhiễm bởi các chất hữu cơ và vi sinh.

+ Nguyên nhân ô nhiễm nguồn nước mặt chủ yếu là do nguồn nước mặt tiếp nhận nước thải sinh hoạt từ các hộ dân chưa được xử lý sơ bộ, nước thải sản xuất, nước thải chăn nuôi của các cơ sở chưa được xử lý đạt theo tiêu chuẩn, quy chuẩn quy định,... Do đó, khi tiếp nhận một lượng lớn nước thải này sẽ làm suy giảm khả năng tự làm sạch tự nhiên của nguồn nước mặt tại các kênh rạch, sông hồ trên địa bàn huyện.

+ Năm 2021, huyện Bến Cầu đã tiến hành khảo sát, phối hợp với đơn vị tư vấn lấy mẫu 13 điểm quan trắc nhằm đánh giá hiện trạng, diễn biến các thành phần môi trường, kiểm soát ô nhiễm môi trường, phòng chống ô nhiễm môi trường, khống chế nguồn chất thải cũng như chất lượng môi trường xung quanh, theo dõi kịp thời sự biến đổi môi trường, làm căn cứ xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và kế hoạch quản lý môi trường hàng năm.

+ Số điểm quan trắc năm 2021 tăng 04 điểm so với năm 2020, nhìn chung kết quả phân tích các thông số môi trường nước mặt trên địa bàn huyện Bến Cầu vẫn còn tình trạng ô nhiễm, tuy nhiên có sự cải thiện qua từng năm, hầu hết các chỉ tiêu đều nằm trong giới hạn của quy chuẩn cho phép, chất lượng nước mặt đã được cải thiện đáng kể nhờ công tác quản lý.

- Môi trường nước dưới đất: Nước dưới đất được khai thác từ các tầng chứa dưới đất. Chất lượng nước dưới đất phụ thuộc vào cấu trúc địa tầng mà nước thấm qua. Do vậy, nước chảy qua các tầng địa tầng chứa cát hoặc granit thường có tính axit và chứa ít chất khoáng. Khi chảy qua địa tầng chứa đá vôi thì nước thường có độ cứng và kiềm hydrocacbonat khá cao. Ngoài ra, các đặc trưng chung của nước dưới đất là: Độ đục thấp; Nhiệt độ và thành phần hóa học tương đối ổn định; Không có oxy, nhưng có thể chứa nhiều khí H^2S , CO^2 ,... Chứa nhiều chất khoáng hòa tan, chủ yếu là sắt, mangan, canxi, magie, flo; Không có sự hiện diện của vi sinh vật. Qua các kết quả đo đạc, phân tích và đánh giá, có thể đưa ra một số nhận xét chính về đặc điểm chất lượng nước ngầm tại các điểm lấy mẫu đại diện trên địa bàn huyện Bến Cầu như sau:

+ Nhìn chung số lượng điểm quan trắc chất lượng môi trường nước dưới đất năm 2021 không thay đổi so với năm 2020 là 04 điểm, tuy nhiên vị trí lấy mẫu đại diện có một số thay đổi so với năm 2020. Qua kết quả phân tích ta có

thể thấy chất lượng môi trường nước dưới đất trên địa bàn huyện Bến Cầu vẫn duy trì khá tốt. Năm 2020 và năm 2021 hầu hết các chỉ tiêu đều nằm trong giới hạn cho phép của QCVN 09-MT:2015/BTNMT. Tuy nhiên, do tính chất đặc trưng nước dưới đất của khu vực tại 03 điểm quan trắc năm 2021 giá trị pH nằm dưới giới hạn cho phép của QCVN 09-MT:2015/BTNMT, pH trong nước thấp về cơ bản không ảnh hưởng nhiều đến sức khỏe, tuy nhiên sẽ làm tăng tính axit trong nước, làm ăn mòn kim loại trên đường ống, vật chứa, tích lũy các ion kim loại khiến con người bị hỏng men răng, ngứa khi tắm gội, nguy cơ gây ra các bệnh ngoài da; tại điểm NN2 có hàm lượng Fe vượt quy chuẩn cho phép. Về cơ bản, sắt hòa tan trong nước là sắt 2 (Fe^{2+}) sẽ gây cho nước có mùi tanh rất khó chịu, khi tiếp xúc với không khí thì sắt 2 (Fe^{2+}) sẽ chuyển hóa thành sắt 3 (Fe^{3+}) kết tủa tạo màu đỏ nâu gây mất thẩm mỹ cho nước, làm cho quần áo bị ố vàng, sàn nhà, dụng cụ bị ố màu nâu đỏ; hơn nữa, khi nước chảy qua đường ống, sắt sẽ lắng cặn gây gỉ sét, tắc nghẽn trong đường ống. Ngoài ra, lượng sắt có nhiều trong nước sẽ làm cho thực phẩm biến chất, thay đổi màu sắc, mùi vị; làm giảm việc tiêu hóa và hấp thu các loại thực phẩm, gây khó tiêu...

+ Do đó, cần phải thực hiện các biện pháp bảo vệ nguồn nước dưới đất trên địa bàn huyện. Bên cạnh đó, khuyến cáo người dân sử dụng nước sạch, xử lý sơ bộ qua thiết bị lọc và đun sôi trước khi sử dụng cho mục đích ăn uống nhằm đảm bảo sức khỏe đời sống người dân.

+ Xử lý triệt để các nguồn gây ô nhiễm nguồn nước mặt do nước thải sinh hoạt, công nghiệp,... không để nguồn nước ô nhiễm này thấm thấu, mao dẫn vào các mạch nước dưới đất tầng nông.

- Môi trường đất: Qua kết quả phân tích năm 2021 cho thấy, chất lượng môi trường đất được tiến hành lấy mẫu đại diện tại các vị trí quan trắc trên địa bàn huyện Bến Cầu có các chỉ tiêu phân tích như: Đồng, Chì, Kẽm và Asen đều đạt QCVN 03:2015/BTNMT, QCVN 15:2008/BTNMT. Kim loại nặng có thể được tìm thấy trong đất nông nghiệp có nguồn gốc khác nhau, có thể do bản chất tự nhiên, có thể do các hoạt động của con người. Các kim loại nặng vẫn tự nhiên sẵn có trong đất. Hàm lượng kim loại tự nhiên (nền) trong đất phụ thuộc vào yếu tố đá mẹ tạo thành đất và rất thay đổi. Một số nguyên nhân thông thường như:

+ Từ nước tưới: có thể chứa một hàm lượng rất nhỏ kim loại nặng. Cần cẩn trọng khi sử dụng nước nếu chúng có nguồn gốc từ các khu khai thác mỏ, khu công nghiệp, nước thải từ các nhà máy hoặc ở các khu vực nông nghiệp thâm canh hoặc nước sông ở cuối dòng của các khu vực nói trên để tưới cho cây trồng bởi vì đây là những nguồn nước có thể bị nhiễm bản kim loại.

+ Từ phân thải từ chăn nuôi công nghiệp: Phân thải có nguồn gốc chăn nuôi công nghiệp có thể chứa nhiều kim loại khác nhau (Cd, Cu, Zn...) như là những tạp chất. Hàm lượng kim loại trong phân này phụ thuộc vào hàm lượng kim loại trong những thức ăn chính hoặc chất trộn cho gia súc. Đồng và kẽm là những thức ăn bổ sung phổ biến cho lợn, kết quả là phân của chúng chứa hàm lượng cao Cu và Zn. Tuy vậy, theo cách sản xuất truyền thống, phân chuồng từ các vật nuôi trong gia đình sử dụng các nguồn thức ăn tự nhiên và có trộn rơm

ra, chất ủ thì sẽ là một nguồn phân bón sạch, không đáng quan ngại về tồn dư kim loại nặng.

Ngoài ra, việc sử dụng phân bón hóa học và thuốc bảo vệ thực vật quá nhiều cũng là nguyên nhân gây ô nhiễm môi trường đất, chúng tích lũy dần qua các mùa vụ. Vì vậy, các cơ quan chức năng cần khuyến cáo cho người dân sử dụng phân bón hóa học và thuốc bảo vệ thực vật một cách hợp lý để hoạt động sản xuất đạt hiệu quả cao mà không gây tác động xấu đến môi trường đất và chất lượng nguồn nước dưới đất. Xử lý triệt để chất thải sinh hoạt, sản xuất, chất thải chăn nuôi không để nước rò rỉ theo nguồn nước mưa, nước mặt thấm vào đất.

So sánh với kết quả phân tích các chỉ tiêu trong mẫu đất tại 02 điểm quan trắc đại diện năm 2020, nhìn chung chất lượng môi trường đất trên địa bàn huyện Bến Cầu vẫn duy trì khá tốt. Năm 2020 và năm 2021 tất cả các chỉ tiêu đều nằm trong giới hạn cho phép của QCVN 03:2015/BTNMT, QCVN 15:2008/BTNMT.

- Môi trường không khí: Qua kết quả quan trắc trong năm 2021 cho thấy, chất lượng môi trường không khí trên địa bàn huyện Bến Cầu năm 2021 tốt. Các chỉ tiêu đo đạc, phân tích như: bụi TSP, CO, SO², NO² đều đạt quy chuẩn cho phép theo QCVN 05:2013/BTNMT. Nhằm đảm bảo môi trường không khí trên địa bàn huyện không có diễn biến xấu theo thời gian, cần có các biện pháp quản lý, giám sát các nguồn thải có khả năng phát sinh gây ô nhiễm làm suy giảm chất lượng môi trường không khí. Cơ sở hạ tầng cần được kiểm tra, nâng cấp và bê tông hóa hay nhựa hóa nhằm hạn chế bụi phát sinh trong quá trình lưu thông của các phương tiện giao thông. So sánh với kết quả quan trắc chất lượng môi trường không khí tại 02 điểm quan trắc đại diện năm 2020, nhìn chung chất lượng môi trường không khí trên địa bàn huyện Bến Cầu vẫn duy trì tốt. Năm 2020 và năm 2021 tất cả các chỉ tiêu đều nằm trong giới hạn cho phép của QCVN 05:2013/BTNMT, QCVN 26:2010/BTNMT.

4. Khái quát thực trạng phát triển kinh tế - xã hội

- Thực hiện Nghị quyết Huyện ủy, Nghị quyết HĐND huyện về kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2022. Kết quả thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng – an ninh 6 tháng đầu năm như sau:

Nông nghiệp:

Giá trị sản xuất ngành nông – lâm – thủy sản ước đạt 986.851 triệu đồng, tăng 2,73% so với cùng kỳ (Nghị quyết tăng 3,4%/năm).

Về trồng trọt: Tổng diện tích gieo trồng là 20.030,77 ha, đạt 54,14% so kế hoạch và tăng 1,66% so cùng kỳ. Trong đó: Cây lúa diện tích 16.889,4 ha, đạt 108,35% cùng kỳ, cây mì diện tích 250,2 ha đạt 738,05% cùng kỳ, cây bắp diện tích 611,89 ha, đạt 118,01% cùng kỳ, cây thuốc lá diện tích 234,2 ha, đạt 128,96% cùng kỳ và cây cỏ, bắp (thức ăn gia súc) 993,8 ha, bằng 88,95 % so cùng kỳ. Tình hình thời tiết diễn biến phức tạp, mưa trái mùa làm ảnh hưởng khả năng sinh trưởng và phát triển một số loại cây trồng.

Công tác khuyến nông: Đã triển khai mô hình lúa chất lượng cao được 20 ha tại các xã An Thạnh và dự kiến triển khai tại xã Long Thuận và Long Chũ, triển khai mô hình thâm canh trồng Sầu Riêng quy mô 03 ha tại xã Long Chũ và mô hình sản xuất rau an toàn quy mô 02 ha tại xã Tiên Thuận.

Chăn nuôi: Đàn gia súc, gia cầm phát triển tốt, đã triển khai tiêm phòng đợt I/2022 cho đàn gia súc, gia cầm trên địa bàn huyện. Trong kỳ đã tổ chức Chăn nuôi: Đàn gia súc, gia cầm phát triển tốt, đã triển khai tiêm phòng đợt I/2022 cho đàn gia súc, gia cầm trên địa bàn huyện. Trong kỳ đã tổ chức.

Về lâm nghiệp: Rừng Long Phước được tổ chức bảo vệ chặt chẽ, thường xuyên tuần tra, kiểm soát; đã thực hiện hợp đồng cây, dọn dẹp quanh đường bao rừng phòng chống cháy. Xảy ra 01 vụ khai thác lâm sản trái phép tại Tiểu khu 74 thuộc ấp Phước Tây, xã Long Phước, gồm 29 cây Keo (tràm) khối lượng 11,85 m, vụ việc đang được các cơ quan chức năng điều tra làm rõ.

Công nghiệp, giao thông vận tải và quy hoạch

Giá trị sản xuất ngành công nghiệp (giá so sánh 2010) ước đạt 2.082.649 triệu đồng, tăng 0,43 % so cùng kỳ (Nghị quyết tăng 12%).

Tình hình sản xuất công nghiệp 6 tháng đầu năm có dấu hiệu phục hồi, đến nay đã cơ bản kiểm soát được dịch bệnh, các cơ sở, doanh nghiệp trên địa bàn huyện đã hoạt động trở lại; nhất là Công ty cổ phần TKG Teakwang Mộc Bài đã góp phần vào sự tăng trưởng trở lại của ngành công nghiệp; tuy nhiên tốc độ phục hồi còn rất chậm.

Hoàn chỉnh Đồ án quy hoạch chi tiết khu dân cư - thương mại - dịch vụ khu phố 2, thị trấn Bến Cầu (Khu C61 cũ); báo cáo kết quả rà soát các tiêu chí Đô thị loại IV đối với thị trấn Bến Cầu và Kế hoạch lập quy hoạch chung các xã Long Khánh, Long Giang, Long Chũ và Long Phước.

Phối hợp Sở GTVT tỉnh trong việc kiểm tra công tác xử lý lỵ bình trên Sông Vàm Cỏ Đông; chấp thuận cho Công ty CP cấp thoát nước tỉnh khôi phục đường ống thoát nước của Trạm cấp nước Bến Cầu.

Thương mại - dịch vụ

Giá trị sản xuất ước đạt 300.337 triệu đồng, tăng 3,3% (Nghị quyết tăng 7%) so cùng kỳ.

Sau khi kiểm soát được tình hình dịch bệnh, việc buôn bán ở các chợ, cửa hàng, đại lý diễn ra bình thường, hàng hóa và sức mua ổn định. Hoạt động kiểm tra, kiểm soát thị trường, xử lý các hành vi vi phạm trên địa bàn huyện luôn được quan tâm, tạo điều kiện cho các doanh nghiệp, hộ kinh doanh an tâm đầu tư phát triển sản xuất, kinh doanh.

Phối kết hợp với các ngành liên quan tổ chức kiểm tra tình hình buôn bán tại các chợ trên địa bàn trước, trong và sau Tết Nguyên đán Nhâm Dần, kiểm tra ATVSTP tại các cơ sở kinh doanh không phát hiện trường hợp nào vi phạm.

Tình hình buôn bán, kinh doanh tại các điểm chợ, cửa hàng, đại lý diễn ra

binh thường. Thị trường hàng hóa phong phú, đa dạng, nhiều chủng loại đáp ứng nhu cầu tiêu dùng của người dân, đặc biệt trong dịp Tết Nguyên đán. Các hoạt động vận tải đáp ứng được nhu cầu vận chuyển hàng hoá và đi lại thuận lợi hơn cho Nhân dân trên địa bàn huyện.

Tài chính

Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn ước thực hiện 63.299 triệu đồng, đạt 88,44% so với dự toán HĐND huyện giao và bằng 129,37% so cùng kỳ. Tổng chi ngân sách huyện thực hiện là 143.006 triệu đồng, đạt 45,78% so dự toán HĐND huyện giao bằng 109,48% so cùng kỳ.

5. Dân số và nguồn nhân lực

Theo báo cáo tổng kết việc thực hiện đề án giải quyết lao động giai đoạn 2017 - 2020, năm 2020 dân số trung bình huyện Bến Cầu là 70.637 người, tốc độ tăng dân số bình quân giai đoạn 2015 – 2020 là 1,04%/năm. Mật độ dân số trên địa bàn huyện năm 2020 là 297 người/km²; dân tộc trên địa bàn huyện Bến Cầu chủ yếu là người Kinh chiếm 99,59%, còn lại 0,41% là dân tộc Thái, Mường, Hoa, Khơ me, Tày, Nùng, Raglay, Chăm, Sán, Ê đê và Xtiêng. Phật giáo, Thiên chúa giáo và đạo Cao đài là 3 tôn giáo chính ở Bến Cầu.

Tỷ lệ dân số nam nữ tương đối ổn định qua các năm, năm 2020, dân số nam chiếm 50,53% (nữ 49,47%) so với tổng dân số toàn huyện. Về cơ cấu dân số thành thị/nông thôn, phần lớn dân cư huyện Bến Cầu tập trung ở khu vực nông thôn (87,61%) song đang có sự chuyển dịch dân về khu vực thành thị và những xã có các khu – cụm công nghiệp tập trung để đáp ứng nhu cầu lao động phát triển các ngành công nghiệp, thương mại - dịch vụ (tốc độ tăng dân số thành thị đạt 1,43%/năm).

Trong giai đoạn tới, khi dự án Cao tốc Tp. Hồ Chí Minh - Mộc Bài được triển khai đầu tư sẽ góp phần tăng sức hút đầu tư và lao động về địa bàn huyện, tỷ lệ tăng dân số cơ học sẽ có xu hướng tăng nhanh. Dưới áp lực tăng dân số, nhu cầu đất ở, nhu cầu các công trình cơ sở hạ tầng thiết yếu để phục vụ đời sống người dân sẽ tăng cao. Do đó, cần chủ động bố trí quỹ đất phù hợp để đáp ứng nhu cầu trong thời gian tới.

- Lao động, việc làm và thu nhập:

Theo Báo cáo số 1072/BC-UBND ngày 30/12/2020 của Ủy ban nhân dân huyện Bến Cầu, năm 2020, dân số trong độ tuổi lao động trên địa bàn huyện là 45.664 người, lao động có việc làm 45.210 người, trong đó, lao động trong lĩnh vực nông – lâm – thủy sản là 25.064 người (chiếm 55,43%), công nghiệp – xây dựng 12.651 người (chiếm 27,98%) và dịch vụ - thương mại 7.495 người (chiếm 18,59%).

Tổng số lao động làm việc trong các công ty, doanh nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh là 2.718 lao động (nữ chiếm 36,39%, tương ứng 989 lao động).

Năm 2020 số lao động có việc làm tăng thêm là 1.056 người, tăng 199 người so với năm 2015 (857 người), giải quyết việc làm cho 4.835 lao động. Số

lao động được đào tạo là 981 người (trong đó: Đại học trở lên 127 lao động, Cao đẳng 24 lao động, Trung cấp 230 lao động, sơ cấp nghề 64 lao động và dạy nghề thường xuyên 523 lao động) và số lao động chưa qua đào tạo là 9.106 lao động.

Thu nhập bình quân trong những năm gần đây không ngừng tăng lên đến năm 2020 đạt khoảng 84,96 triệu đồng/người/năm (theo giá hiện hành). Công tác giải quyết việc làm, giảm hộ nghèo, chăm lo cho các đối tượng chính sách ngày càng được quan tâm tốt hơn. Năm 2020 tỷ lệ hộ nghèo, hộ cận nghèo giảm bình quân 1,3%/năm.

6. Thực trạng cơ sở hạ tầng

a. Giao thông

Đường bộ: Toàn huyện hiện có khoảng 358 km đường bộ, trong đó: Quốc lộ 10 km, tỉnh lộ và liên tỉnh lộ 23,80 km, huyện lộ 45,97 km, đường nông thôn khoảng hơn 277,85 km.

Trên địa bàn huyện có hai tuyến đường quan trọng mang tính chất liên vùng, liên tỉnh gồm: đường Xuyên Á, nối liền TP Hồ Chí Minh (Việt Nam) với Phnôm Pênh (Vương quốc Campuchia), đường tỉnh ĐT.786 kết nối với các huyện Châu Thành, thị xã Trảng Bàng, thành phố Tây Ninh và đi tỉnh Long An thuận lợi cho giao lưu, liên kết phát triển về nhiều mặt.

Trong giai đoạn 2015 - 2020, các xã, thị trấn trên địa bàn huyện đã đầu tư đường giao thông được 151,75 km, trong đó đường nhựa và bê tông xi măng đạt 96,45 km, đường sỏi 58,3 km. Đến năm 2020, các tuyến đường tỉnh, đường huyện đã được nhựa hóa 100%, đường đô thị được nhựa hóa 61%; đường ngõ xóm không lầy lội vào mùa mưa đạt 85%.

Đường sông: Huyện Bến Cầu có sông Vàm Cỏ Đông đi qua và là ranh giới giữa Bến Cầu với Gò Dầu cùng các kênh, rạch đi qua địa bàn. Đường thủy trên địa bàn huyện thuận lợi cho các loại tàu nhỏ vừa để thực hiện trao đổi mua bán hàng hóa khối lượng nhỏ với các vùng lân cận, các tỉnh đồng bằng sông Cửu Long, phục vụ cho sản xuất nông nghiệp là chính.

b. Hệ thống mạng lưới điện

Là huyện biên giới có Khu kinh tế cửa khẩu Mộc Bài nên việc điện khí hoá trong sản xuất và sinh hoạt trên địa bàn huyện rất phát triển với tỷ lệ số xã, số hộ sử dụng lưới điện quốc gia hiện nay ở huyện Bến Cầu đạt 99,84% (với tổng số hộ 16.261 hộ); Hệ thống lưới điện truyền tải là hệ thống lưới điện 110 kV, 220 kV hiện bảo đảm chất lượng truyền tải cũng như bảo đảm an toàn điện, không còn tạm bợ, bảo đảm tiêu chuẩn kỹ thuật an toàn.

Tuyến chiếu sáng đèn đường: Hệ thống đèn thấp sáng đô thị đạt tỷ lệ 99%. Hiện nay trên địa bàn huyện có các tuyến đường chính được chiếu sáng như sau:

- Trục đường Nguyễn Trung Trực;
- Trục đường Đặng Văn Sơn;

- Trục đường Nguyễn Văn Độ.
- Trục đường TL 786.

Ngoài ra tại khu vực trung tâm các xã cũng được chiếu sáng thường xuyên vào ban đêm. Các ngã đường hẻm cũng được người dân tự giác lắp đặt bóng đèn chiếu sáng cục bộ theo chương trình thấp sáng ngõ phố đô thị của Mặt trận Tổ quốc vận động.

Về đèn thấp sáng đường giao thông nông thôn. Triển khai thực hiện chương trình Thấp sáng đường quê theo Nghị quyết của Huyện ủy, với phương thức Nhà nước và nhân dân cùng làm, đến năm 2020 đã xã hội hóa được 5.157 bóng đèn trên 306 tuyến đường với tổng chiều dài 216,72 km được thấp sáng, góp phần giữ an ninh trật tự xã hội, tạo cảnh quan nông thôn sáng – xanh – sạch – đẹp.

c. Cơ sở văn hóa - thể dục thể thao

Huyện có Trung tâm văn hóa của huyện, trung tâm văn hóa các xã, thị trấn và các khu vui chơi thiếu nhi. Các trung tâm văn hóa thể thao xã, thị trấn đã đáp ứng nhu cầu sinh hoạt chung về tinh thần và hoạt động thể chất của cộng đồng dân cư. Mỗi nhà văn hóa được xây dựng giống như hội trường có sân khấu, sân chơi, vừa phục vụ biểu diễn nghệ thuật, vừa đáp ứng nhu cầu hoạt động thể thao quy mô nhỏ. Hầu hết các xã, thị trấn đều có Đội thông tin văn nghệ.

Huyện có một sân bóng đá của huyện, ngoài ra còn có một số sân bóng đá mini, bể bơi của tư nhân góp phần phát triển phong trào thể dục thể thao trong huyện. Tất cả các trường học đều thực hiện chương trình giáo dục thể chất có nề nếp, tổ chức thường xuyên Hội khỏe Phù Đổng hàng năm ở cấp huyện, duy trì phong trào “Thanh niên khỏe để lập nghiệp và giữ nước”, phong trào “Chiến sĩ khỏe” trong lực lượng vũ trang địa phương.

Nhìn chung, cơ sở vật chất văn hóa, thể dục thể thao ngày càng được quan tâm đầu tư. Công viên 15/3 và 03 công chèo trên địa bàn được đầu tư đưa vào sử dụng trong giai đoạn 2015 – 2020 đã góp phần tạo điểm nhấn cho không gian huyện, giải quyết nhu cầu vui chơi giải trí của người dân. Ngoài ra, đầu tư nâng cấp một số hạ tầng như sân bóng đá, nhà thi đấu đa năng, sân bóng chuyên, ... Các di tích lịch sử văn hóa được quản lý, bảo vệ và phát triển tốt các giá trị văn hóa địa phương.

Tuy nhiên, việc phát huy hiệu quả của các cơ sở vật chất văn hóa – thể dục thể thao còn hạn chế. Phong trào văn hóa, văn nghệ, thể dục thể thao chưa tạo sự lan tỏa để thu hút rộng rãi người dân tham gia.

d. Cơ sở y tế

- *Mạng lưới y tế cơ sở*: Mạng lưới y tế cơ sở trên địa bàn huyện được hình thành và ổn định, đáp ứng yêu cầu chuyên môn. Trên địa bàn huyện có 01 bệnh viện huyện có 50 giường bệnh và 09 trạm y tế xã, thị trấn và đều có bác sĩ, các xã, thị trấn trên địa bàn huyện đều có hộ sinh hoặc y sỹ sản. 100% trạm y tế các

xã, thị trấn đạt tiêu chuẩn quốc gia về y tế. Số bác sĩ đạt 4,24 trên 10.000 dân; giường bệnh đạt 6,63 trên 10.000 dân. Tỷ lệ người dân trên địa bàn huyện tham gia BHYT ước đạt 88,9%. Tỷ lệ trẻ suy dinh dưỡng giảm còn 12,66%.

- *Về các cơ sở khám chữa bệnh:* Ngoài bệnh viện huyện và các trạm y tế, trên địa bàn huyện còn có các phòng khám tư nhân, đây cũng là một thuận lợi lớn cho công tác chăm sóc cho sức khỏe người dân trên địa bàn huyện.

Nhìn chung, mạng lưới y tế cơ sở đáp ứng cơ bản nhu cầu khám chữa bệnh ban đầu cho người dân. Song vấn đề về thiếu hụt nguồn nhân lực y, bác sĩ, các hoạt động kỹ thuật mới, kỹ thuật cao chưa được triển khai do đó chưa thu hút được người dân đến khám chữa bệnh. Chất lượng khám chữa bệnh cho nhân dân ở tuyến huyện có chuyển biến nhưng chưa đạt yêu cầu nhằm giải tải cho các tuyến trên.

e. Cơ sở giáo dục, đào tạo

Trên địa bàn huyện hiện nay có 31 trường gồm các bậc: mầm non, tiểu học, trung học cơ sở, và trung học phổ thông. Cơ sở vật chất trường học được tập trung đầu tư bằng các nguồn vốn tỉnh, huyện đáp ứng nhu cầu giảng dạy và học tập của địa phương.

Hoạt động giáo dục huyện có nhiều chuyển biến tốt. Tỷ lệ học sinh bỏ học ở các cấp giảm qua các năm. Duy trì đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học đúng độ tuổi và phổ cập trung học cơ sở; huy động trẻ 5 tuổi ra lớp đạt 100%, huyện động trẻ 6 tuổi vào lớp 1 hàng năm đạt 100%; tỷ lệ trường mầm non bán trú 77,8%; học sinh tiểu học từ lớp 3 đến lớp 5 học ngoại ngữ đạt 87,5%, tỷ lệ học sinh lớp 9 tốt nghiệp THCS đạt 100%.

7. Thực trạng đô thị và nông thôn

- **Đô thị:** Thị trấn Bến Cầu là đô thị của huyện Bến Cầu với tổng diện tích tự nhiên là 657,59 ha, là trung tâm kinh tế, văn hóa, chính trị của huyện; hệ thống cơ sở hạ tầng được đầu tư xây dựng ngày một hoàn thiện. Dân số thị trấn Bến Cầu theo Tổng điều tra dân số cả nước ngày 01/4/2019 là 8.626 người trong đó (nam 4.283 người, nữ 4.343 người, tỷ lệ nam/nữ là 49,65%/50,35%).

- **Nông thôn:** Các khu dân cư nông thôn phân bố tương đối tập trung ở khu vực trung tâm xã và dọc theo các trục đường, các tuyến kênh chính. Cùng với quá trình triển khai thực hiện các nội dung của Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, hệ thống cơ sở hạ tầng giao thông, điện, bưu chính viễn thông, cơ sở văn hoá xã hội phục vụ công cộng trong các khu dân cư, đã có nhiều đổi mới và từng bước đáp ứng nhu cầu của nhân dân. Kết cấu hạ tầng trong các khu dân cư nông thôn được tăng cường, 100% xã đạt chuẩn quốc gia về y tế, 100% xã có đường nhựa đến xã và phần lớn có đường nhựa đến các ấp, mạng lưới bưu chính viễn thông, internet tiếp tục được mở rộng. Đến nay, huyện đã đạt 143/152 tiêu chí xây dựng nông thôn mới, đạt 94% tổng số tiêu chí, bình quân các xã đạt trên 17 tiêu chí; có 7/8 xã (Long Khánh, Long Phước, Long Thuận, Long Chũ và Lợi Thuận, Tiên Thuận, An Thạnh) xã Long Giang tiếp tục hoàn thành các tiêu chí.

8. Đánh giá chung

a. Những thuận lợi

Công tác phòng, chống dịch bệnh Covid-19 được đặc biệt quan tâm chỉ đạo và kiểm soát tốt, công tác tiêm ngừa vắc xin Covid-19 bao phủ cho người dân đạt cao; các hoạt động của người dân đã được hoạt động trở lại trong điều kiện bình thường mới.

Mặc dù tác động của dịch bệnh ảnh hưởng đến kinh tế của huyện, tuy nhiên các chỉ tiêu kinh tế chủ yếu tăng trưởng khá so cùng kỳ.

Thu ngân sách đạt khá cao so dự toán (88,44%); công tác xây dựng cơ bản được tập trung tổ chức triển khai thực hiện ngay từ đầu năm tiến độ giải ngân đạt 62,34% kế hoạch vốn.

Công tác chăm lo gia đình chính sách, gia đình có công, hộ nghèo nhân dịp Tết Nguyên đán Nhâm Dần được quan tâm chỉ đạo thực hiện kịp thời. Tỷ lệ học sinh bỏ học ở các cấp học được kéo giảm, học sinh các cấp học đã đi học trở lại và hoàn thành chương trình năm học 2021-2022. Công tác chăm sóc sức khỏe nhân dân, kiểm tra vệ sinh an toàn thực phẩm, công tác kiểm tra hành nghề y tế tư nhân được triển khai thực hiện tốt.

Các hoạt động văn hoá văn nghệ, thể dục thể thao được quan tâm tổ chức, đáp ứng được nhu cầu vui chơi, giải trí của Nhân dân.

Công tác cán bộ được thực hiện luân chuyển, điều động kịp thời đảm bảo đáp ứng yêu cầu công việc; công tác tiếp dân giải quyết khiếu nại tố cáo, cải cách hành chính tiếp tục tập trung chỉ đạo thực hiện đạt được những kết quả tích cực.

Tình hình an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội ổn định. An ninh biên giới và nội địa được giữ vững. Công tác nắm tình hình và đấu tranh phòng chống các loại tội phạm được duy trì thường xuyên, công tác điều tra phá án đạt khá. Công tác đối ngoại được duy trì tốt, tổ chức tốt lễ giao, nhận quân năm 2022 đạt 100% chỉ tiêu trên giao.

b. Những khó khăn, hạn chế

- Kinh tế huyện tuy có tăng trưởng, nhưng còn chậm, quy mô còn thấp. Tình hình thời tiết và dịch bệnh diễn biến phức tạp ảnh hưởng đến trồng trọt và chăn nuôi. Tình hình dịch bệnh còn tiềm ẩn nguy cơ bùng phát, ảnh hưởng đến đời sống kinh tế - xã hội của nhân dân.

- Về cải cách thủ tục hành chính đã có chuyển biến nhưng vẫn còn tình trạng giải quyết quá hạn những hồ sơ liên quan đến đất đai tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Tây Ninh - Chi nhánh Bến Cầu.

- Chưa phát huy được tiềm năng của Khu Kinh tế cửa khẩu, lợi thế về biên mậu ở các cửa khẩu phụ chưa phát huy hiệu quả. Việc thu hút các dự án đầu tư vào Khu Kinh tế cửa khẩu còn khó khăn do chưa đáp ứng được các điều kiện về hạ tầng của nhiều nhà đầu tư.

- Kinh tế phát triển chủ yếu theo chiều rộng, thiếu tính bền vững, sản xuất công nghiệp còn nhỏ lẻ, trình độ công nghệ mức trung bình, sản phẩm nông nghiệp chưa xây dựng được các chuỗi liên kết bền vững.

- Cơ cấu lao động chuyển dịch chưa kịp xu hướng chuyển dịch cơ cấu kinh tế. Chất lượng lao động chưa cao.

- Môi trường nước mặt có biểu hiện ô nhiễm. Công tác quản lý môi trường khu vực biên giới còn bất cập.

- Tuy đã được quan tâm đầu tư song so với mặt bằng chung của tỉnh hạ tầng kinh tế của huyện vẫn còn thấp, nhu cầu đầu tư lớn trong khi nguồn ngân sách huyện và nguồn vận động trong dân còn hạn chế, chưa đáp ứng yêu cầu phát triển.

- Là huyện biên giới, tình hình quốc phòng, an ninh biên giới, trật tự xã hội luôn tiềm ẩn diễn biến phức tạp.

c. Nguyên nhân hạn chế

- Giá cả hàng nông sản không ổn định, giá mía và cao su xuống thấp, tình hình thiên tai, dịch bệnh xảy ra trên cây trồng, vật nuôi gây tác động xấu đến tình hình sản xuất nông nghiệp.

- Địa bàn rộng, công tác giám sát của Kiểm lâm còn chưa sâu sát, Ban quản lý rừng chưa thực hiện nghiêm túc vai trò, trách nhiệm để còn xảy ra chặt phá rừng. Các đối tượng khai thác, mua bán vận chuyển lâm sản trái phép ngày càng khôn khéo, tinh vi.

- Việc xác định vị trí và nguồn gốc đất còn gặp nhiều khó khăn nên dẫn đến tiến độ thực hiện các phương án giao đất có thu tiền sử dụng đất còn chậm.

- Sau khi điều tra dân số và nhà ở năm 2019, dân số tăng đột biến (có tính dân số tạm trú), dẫn đến tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế đạt thấp, các xã đạt chuẩn nông thôn mới đều rớt tiêu chí này.

- Do ý thức chấp hành bản án của người phải thi hành án chưa cao, tài sản của người thi hành án chủ yếu là quyền sử dụng đất nhưng quyền sử dụng đất bị sai thửa, sai diện tích so với thực tế nên dẫn đến việc thi hành án còn chậm.

II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN KHSDD NĂM 2022

1. Kết quả thực hiện các công trình dự án năm 2022

Theo Quyết định số 3744/QĐ-UBND ngày 30/12/2021 của UBND tỉnh Tây Ninh về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Bến Cầu. Tổng số công trình dự án được duyệt theo Quyết định 3744/QĐ-UBND là 160 với tổng diện tích 1.636,37 ha. Qua 1 năm thực hiện đã đạt một số kết quả như sau:

a. Tổng số công trình, dự án đã và đang thực hiện

Tổng số công trình, dự án đã thực hiện là 56 (đạt 35,00% tổng số công trình dự án) với tổng diện tích 96,76 ha (đạt 5,91% so với kế hoạch). Cụ thể như sau:

Bảng 2: Các công trình, dự án đã và đang thực hiện trong năm 2022

STT	Kế hoạch sử dụng đất được duyệt năm 2022		Đã thực hiện	Đang thực hiện	Chưa thực hiện	Địa điểm đến cấp xã
	Tên công trình, dự án	Diện tích (ha)	Diện tích (ha)	Diện tích (ha)	Diện tích (ha)	
1	Khu vực địa bàn					
-	Khu vực địa bàn xã Long Khánh	1,80		1,80		Long Khánh
-	Khu vực địa bàn xã Long Thuận	1,03		1,03		Long Thuận
-	Khu vực địa bàn xã Tiên Thuận	1,04			1,04	Tiên Thuận
2	Cảng cạn Mộc Bài	16,50	15,67		0,83	Lợi Thuận
3	Cầu Cái Đồi 2	0,10	0,10			An Thạnh
4	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường từ Bến ông Kiêm đến kênh AT4	0,28	0,28			An Thạnh
5	Nâng cấp sòi phún hẻm 34/37	0,28		0,28		TT Bến Cầu
6	Láng nhựa hẻm 1083	0,10		0,10		TT Bến Cầu
7	mở rộng đường tổ 11-6 ấp B (đoạn từ nhà ông Phạm Văn Oi đến đất Lê Thanh Bình)	0,13	0,13			Tiên Thuận
8	Sòi phún tuyến đường từ nhà ông Phúc đến kênh Địa Xù	0,50	0,50			Tiên Thuận
9	Sòi Phún tuyến đường từ trường tiểu học Long Thuận A đến ranh Xóm Lò xã Tiên Thuận	0,10	0,10			Long Thuận
10	Sòi phún tuyến đường từ nhà ông Dậy đến ruộng ông Gáo	0,12	0,12			Long Thuận
11	Đường phún nội đồng kênh Mây Rắc	0,28		0,28		Long Chử
12	Đường phún nội đồng LC 24 (Long Bình)	0,12	0,12			Long Chử
13	Đường phún nội đồng liên ấp Long Giao - Long Hòa	0,40	0,40			Long Chử
14	Dự án mở rộng, sòi phún tuyến đường ấp Cao Su (Đoạn nhà ông Út Oanh), xã Long Giang	0,11	0,11			Long Giang
15	Sòi phún đường từ nhà ông Thọ đến nhà ông Khol	0,06	0,06			Long Giang
16	Sòi phún đường kênh tiêu từ cầu Bù Lu đến cầu Gò Cây	0,10	0,10			Long Giang
17	Nâng cấp, mở rộng đường từ nhà bà Lũy đến nhà ông 4 Canh	0,15	0,15			Long Giang
18	Sòi phún đường trục ngõ, xóm hẻm nhà ông mười Dèo (từ đường nhựa LG-LP đến nhà bà Sẹ)	0,10	0,10			Long Giang
19	Sòi phún tuyến đường nhà Út Oanh (từ đường nhựa LG-LP đến đường nhựa Gò Cây)	0,10	0,10			Long Giang
20	Sòi phún đường LG-LP (nhà ông Thuận đến nhà ông tư Cuộc - 5 Trinh)	0,14	0,14			Long Giang
21	Nâng cấp, mở rộng đường từ nhà ông Nhỏ đến nhà ông Đáo	0,04	0,04			Long Giang
22	Sòi phún đường từ TL 786 đến nhà bà Đậu	0,16	0,16			Long Giang
23	Sòi phún đường trục ngõ, xóm nối từ LG7 đến nhà ông Vương Công Định	0,16	0,16			Long Giang
24	Sòi phún đường giáp LG 6 đến ruộng ông 7 Hy Long Tân	0,17	0,17			Long Giang
25	Nâng cấp, mở rộng đường LG 13 giáp LG-LP đến hẻm LG 9	0,18	0,18			Long Giang

STT	Kế hoạch sử dụng đất được duyệt năm 2022		Đã thực hiện	Đang thực hiện	Chưa thực hiện	Địa điểm đến cấp xã
	Tên công trình, dự án	Diện tích (ha)	Diện tích (ha)	Diện tích (ha)	Diện tích (ha)	
26	Nâng cấp, mở rộng đường từ nhà ông Dói đến nhà bà Bích	0,18	0,18			Long Giang
27	Nâng cấp, mở rộng đường từ nhà ông Út Bì đến nhà ông Khuôi	0,20	0,20			Long Giang
28	Sỏi phún đường trục chính nội đồng từ đường LG3 xuống bên Cây Gõ	0,18	0,18			Long Giang
29	Nâng cấp, mở rộng đường trục, ngõ xóm hẻm vào nhà ông Tài - Long Tân và Sỏi phún đường LG-LP đến ruộng ông Vương Văn Dề	0,18		0,18		Long Giang
30	Sỏi phún đường từ lò gạch LG đến nhà ông Lén	0,20	0,20			Long Giang
31	Nâng cấp, mở rộng đường từ ruộng ông 6 Lắm đến nhà ông Thành	0,04	0,04			Long Giang
32	Sỏi phún đường trục chính nội đồng đường nhà ông tư Lén và Sỏi phún đường trục chính nội đồng đường vào ruộng ông 8 Bê	0,20		0,20		Long Giang
33	Sỏi phún đường trục ngõ từ nhà 4 Cuộc đến nhà thầy Hường - nhà ông Phúc	0,20	0,20			Long Giang
34	Sỏi phún đường trục ngõ, xóm từ trường MG Long Giang đến giáp đường nhựa TTHC xã	0,20	0,20			Long Giang
35	Nâng cấp, mở rộng nối đường trục chính nội đồng nối giáp LG3 - LG5	0,40		0,40		Long Giang
36	Sỏi phún đường kênh tiêu từ ruộng ông Bánh đến giáp đường LG 4	0,50		0,50		Long Giang
37	Nâng cấp, mở rộng đường từ nhà ông Xôn đến nhà ông Vi giáp đường Nâng cấp, mở rộng Long Giang 5	0,20	0,20			Long Giang
38	Sỏi phún đường cầu Bầu Nô - Trạm bơm	0,66		0,66		Long Khánh
39	Láng nhựa đường Bầu Năng - Bầu Dài (từ cầu Trắng Phước Đông đến đường Tuần tra biên giới)	2,45	2,45			Long Phước
40	Sỏi phún tuyến đường từ tổ 5 đến đường Bầu Dài	0,46	0,46			Long Phước
41	Trường Mẫu giáo Long Giang (chuyên từ Trường TH Long Giang sang) cấp giấy	0,40	0,40			Long Giang
42	Trường tiểu học Long Giang	0,47		0,47		Long Giang
43	Trạm bơm nước thải và nước cấp (Nhà máy XLNT và nước cấp KKT Mộc Bài)	0,50	0,50			Lợi Thuận
44	Trường MG, Trường TH Lợi Thuận, TTVH xã, Trung tâm GDHNDN xã Lợi Thuận (giao đất và cấp GCNQSDĐ)	2,50	1,46		1,04	Lợi Thuận
45	Nhà văn hóa ấp Long Tân	0,10	0,10			Long Giang
46	Nhà văn hóa ấp Cao Su	0,10	0,10			Long Giang
47	Nhà văn hóa liên ấp Bảo - Xóm Khách (cải tạo nhà khối vận), xã Long Giang	0,17	0,17			Long Giang
48	Khu vui chơi, giải trí cho trẻ em và người cao tuổi xã Long Chử	0,84		0,84		Long Chử
49	Vườn ươm cây thuốc lá Cty TNHH thuốc lá Hữu Nghị	0,08	0,08			Long Chử
50	Nhu cầu chuyển sang đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp (DNTN Đại Nam, DNTN Thanh Trang - Đồng Tân)	0,65	0,65			Long Chử

STT	Kế hoạch sử dụng đất được duyệt năm 2022		Đã thực hiện	Đang thực hiện	Chưa thực hiện	Địa điểm đến cấp xã
	Tên công trình, dự án	Diện tích (ha)	Diện tích (ha)	Diện tích (ha)	Diện tích (ha)	
51	23 nền tái định cư (12 nền đã thực hiện)	1,15	1,15			Long Thuận
52	Nhu cầu chuyển mục đích sang đất ở tại nông thôn (các xã)	63,73	38,01		25,72	Các xã
53	Nhu cầu CMD sang đất ở đô thị của Thị trấn	25,82	2,14		23,68	TT Bến Cầu
54	Khu Tái định cư Địa Xù					
-	Khu Tái định cư Địa Xù	2,63		2,63		Lợi Thuận
-	Khu Tái định cư Địa Xù	1,78		1,78		Tiên Thuận
-	Khu Tái định cư Địa Xù	2,39		2,39		TT Bến Cầu
-	Đất giao thông (trong Khu tái định cư Địa Xù)	1,18		1,18		Lợi Thuận
-	Đất giao thông (trong Khu tái định cư Địa Xù)	1,00		1,00		Tiên Thuận
-	Đất giao thông (trong Khu tái định cư Địa Xù)	1,73		1,73		TT Bến Cầu
-	Đất thủy lợi (trong Khu tái định cư Địa Xù)	0,47		0,47		Lợi Thuận
-	Đất thủy lợi (trong Khu tái định cư Địa Xù)	0,35		0,35		Tiên Thuận
-	Đất thủy lợi (trong Khu tái định cư Địa Xù)	0,44		0,44		TT Bến Cầu
55	Nhu cầu chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm					
-	Nhu cầu chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm	14,05			14,05	An Thạnh
-	Nhu cầu chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm	8,79			8,79	Lợi Thuận
-	Nhu cầu chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm	18,60			18,60	TT Bến Cầu
-	Nhu cầu chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm	19,13			19,13	Tiên Thuận
-	Nhu cầu chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm	11,20	5,69		5,51	Long Thuận
-	Nhu cầu chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm	30,00	0,02		29,98	Long Khánh
-	Nhu cầu chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm	11,73			11,73	Long Giang
-	Nhu cầu chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm	38,04	0,83		37,21	Long Chử
-	Nhu cầu chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm	58,27	1,55		56,72	Long Phước
56	Dự án trang trại nấm Long Giang: sản xuất nấm Linh Chi, nấm Bào ngư, nấm mèo và nấm rơm	2,00	2,00			Long Giang
	Tổng cộng	350,79	78,05	18,71	254,03	

Nguồn: Kết quả làm việc phòng Tài nguyên và MT, UBND các xã, thị trấn và các phòng ban

b. Số lượng các công trình dự án chưa thực hiện, đề nghị loại bỏ

Trên địa bàn huyện có 11 công trình dự án không còn phù hợp với định hướng phát triển kinh tế xã hội, hoặc đơn vị đề xuất không còn nhu cầu với tổng diện tích 669,74 ha, được đề nghị loại bỏ; cụ thể như sau:

Bảng 3: Các công trình, dự án đề nghị hủy bỏ

STT	Hạng mục	Mã loại đất	Tăng thêm		Địa điểm đến cấp xã	Đơn vị đề xuất	Nguyên nhân
			Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất			
1	Khu công nghiệp Đại An Sài Gòn						
-	Khu công nghiệp Đại An Sài Gòn	SKK	300,00	LUC: 267,75 HNK: 1,25 CLN: 12,24 NTS: 8,19 ONT: 1,72 SON: 8,85	An Thạnh	Phòng Tài nguyên và Môi trường và Đơn vị tư vấn	Căn cứ theo Quyết định số 326/QĐ-TTg và chỉ tiêu dự thảo phân bổ trong KH 21-25 tỉnh Tây Ninh. Không có chỉ tiêu cho đất Khu, cụm công nghiệp
-	Khu công nghiệp Đại An Sài Gòn (đất cây xanh cách ly)	SKK	18,76	LUC: 18,76	An Thạnh		
2	Đất khu công nghiệp tại khu kinh tế cửa khẩu Mộc Bài	SKK	17,33	LUC: 17,33	Lợi Thuận		
3	Cụm CN III thuộc Khu thương mại công nghiệp số 2 cửa khẩu Mộc Bài - Tây Ninh	SKK	103,63	LUC: 103,63	Lợi Thuận		
4	Cụm Công nghiệp I Ngọc Oanh	SKK	103,84	LUC: 80,00 HNK: 23,84	Lợi Thuận		
5	Xây dựng khu dân cư Đại An, xã An Thạnh	ONT	100,53	LUC: 87,67 HNK: 0,69 CLN: 5,95 NTS: 3,74 DGT: 0,07 ONT: 0,68 SON: 1,73	An Thạnh	Ban QLKKT	Ban QLKKT đã ban hành Công văn số 2193/BQLKKT-QLĐT ngày 18/8/2021 về việc thu hồi chủ trương đồng ý cho Công ty CP Đại An Sài Gòn thực hiện đầu tư dự án Khu dân cư tại Khu kinh tế cửa khẩu Mộc Bài
6	Sỏi phún tuyến đường từ nhà ông Phúc đến kênh Địa Xù	DGT	0,50	LUC: 0,50	Long Chữ	UBND xã đề xuất	Không còn nhu cầu
7	Đào mương thoát nước cấp bờ tả kênh Long Khánh 8	DTL	0,30	LUK: 0,30	Long Khánh	UBND xã đề xuất	Không còn nhu cầu
8	Mở rộng Trường tiểu học Long Phước	DGD	0,08	LUK: 0,08	Long Phước	UBND xã đề xuất	Không có học sinh học Nên đề xuất loại bỏ
9	Điểm dân cư nông thôn, ấp Bàu Tép	ONT	19,22	HNK: 5,873 CLN: 12,37 ONT: 0,98	Tiên Thuận	UBND xã đề xuất	Không còn nhu cầu
10	Cty TNHH MTV Ngô Thái Đạt	TMD	0,40	HNK: 0,40	Long Phước	UBND xã đề xuất	Không còn nhu cầu
11	Khu thương mại - dịch vụ Mộc Bài	DKV	5,15	CLN: 3,42 CQP: 1,73	Lợi Thuận	Ban QLKKT	Không còn nhu cầu

c. Số công trình chưa thực hiện chuyển tiếp

Chuyển tiếp 93 công trình, dự án chưa thực hiện với tổng diện tích 615,84 ha (chưa bao gồm 05 công trình đất khu vực địa bàn, đất giao thông, giao đất và cấp GCNQSDĐ, đất ở, đất chuyển mục đích đất cây lâu năm, chưa thực hiện hết trong năm 2022).

d. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2022

Căn cứ kế hoạch 2022 đã được UBND tỉnh phê duyệt, kết quả thực hiện các công trình dự án trong năm 2022; kết quả thực hiện các chỉ tiêu KHSDĐ 2022 được thể hiện ở bảng sau:

Bảng 4: Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước

STT	Chỉ tiêu	Mã	Kế hoạch sử dụng đất đến năm 2022 được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), Giảm (-)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5-4)	(7)=(5)/(4)*100
	TỔNG DTTN		23.750,22	23.750,22		100,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	18.886,43	19.878,91	992,48	105,25
1.1	Đất trồng lúa	LUA	10.832,15	11.752,35	920,20	108,50
	<i>Trong đó: Đất chuyên lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>7.333,77</i>	<i>8.003,64</i>	<i>669,87</i>	<i>109,13</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.812,61	2.051,50	238,89	113,18
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3.920,03	4.011,48	91,45	102,33
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH				
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD				
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	765,49	770,49	5,00	100,65
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>				
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	262,20	244,08	-18,12	93,09
1.8	Đất làm muối	LMU				
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	1.293,95	1.049,01	-244,94	81,07
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	4.863,79	3.871,31	-992,48	79,59
	<i>Trong đó:</i>					
2.1	Đất quốc phòng	CQP	26,56	17,28	-9,28	65,06
2.2	Đất an ninh	CAN	6,82	6,82		100,00
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	651,67	108,11	-543,56	16,59
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	57,67	57,67		100,00
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	69,40	53,83	-15,57	77,56
2.6	Đất cơ sở sx phi nông nghiệp	SKC	270,41	199,74	-70,67	73,87
2.7	Đất sd cho hoạt động khoáng sản	SKS	98,22	98,22		100,00
2.8	Đất sản xuất VLXD, làm đồ gốm	SKX	13,63	13,63		100,00
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.946,63	1.825,32	-121,31	93,77
	<i>Trong đó:</i>					
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>864,64</i>	<i>776,11</i>	<i>-88,53</i>	<i>89,76</i>
-	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>745,47</i>	<i>745,59</i>	<i>0,12</i>	<i>100,02</i>

STT	Chỉ tiêu	Mã	Kế hoạch sử dụng đất đến năm 2022 được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), Giảm (-)	Tỷ lệ (%)
-	Đất cơ sở văn hóa	DVH	32,21	33,37	1,16	103,60
-	Đất cơ sở y tế	DYT	3,91	4,02	0,11	102,81
-	Đất cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	30,30	30,00	-0,30	99,01
-	Đất cơ sở thể dục thể thao	DTT	4,01	5,43	1,42	135,41
-	Đất công trình năng lượng	DNL	118,31	117,81	-0,50	99,58
-	Đất CT bưu chính, viễn thông	DBV	0,83	0,85	0,02	102,41
-	Đất xây dựng khu dự trữ quốc gia	DKG				
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	39,15	26,34	-12,81	67,28
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	8,64	7,99	-0,65	92,48
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	8,50	8,50		100,00
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	85,04	66,04	-19,00	77,66
-	Đất cơ sở khoa học và công nghệ	DKH				
-	Đất cơ sở dịch vụ xã hội	DXH				
-	Đất chợ	DCH	5,62	3,27	-2,35	58,19
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL				
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	5,28	5,28		100,00
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	6,24	1,09	-5,15	17,47
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.112,18	902,98	-209,20	81,19
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	124,71	101,19	-23,52	81,14
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	27,73	22,34	-5,39	80,56
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	3,37	3,37		100,00
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG				
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	4,84	4,84		100,00
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	437,14	448,31	11,17	102,56
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC				
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1,29	1,29		100,00
3	Đất chưa sử dụng	CSD				
4	Đất đô thị	KDT	657,59	657,59		100,00

Nguồn: KHSDĐ năm 2022, kết quả thực hiện KHSDĐ

Ghi chú: Hệ thống chỉ tiêu sử dụng cho bảng trên được phân loại theo thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Tổng diện tích tự nhiên của huyện Bến Cầu năm 2022 là 23.750,22 ha, không thay đổi so với hiện trạng, trong đó kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất 2022 theo các chỉ tiêu như sau:

- **Đất nông nghiệp:** Chỉ tiêu kế hoạch 18.886,43 ha, kết quả thực hiện 19.878,91 ha, cao hơn 992,48 ha và bằng 105,25% so với kế hoạch, cụ thể như sau:

+ **Đất trồng lúa:** Chỉ tiêu kế hoạch 10.832,15 ha, kết quả thực hiện 11.752,35 ha, cao hơn 920,20 ha và đạt 108,50% so với kế hoạch 2022.

+ *Đất trồng cây hàng năm khác*: Chỉ tiêu kế hoạch 1.812,61 ha; kết quả thực hiện được 2.051,50 ha, cao hơn 238,89 ha và bằng 113,18% so với kế hoạch.

+ *Đất trồng cây lâu năm*: Chỉ tiêu kế hoạch 3.920,03 ha; kết quả thực hiện được 4.011,48 ha, cao hơn 91,45 ha và bằng 102,33% so với kế hoạch.

+ *Đất rừng sản xuất*: Chỉ tiêu kế hoạch là 765,49 ha, kết quả thực hiện là 770,49 ha, cao hơn 5,00 ha và bằng 100,65% so với kế hoạch 2022.

+ *Đất nuôi trồng thủy sản*: Chỉ tiêu kế hoạch là 262,20 ha, kết quả thực hiện là 244,08 ha, thấp hơn 18,12 ha và bằng 93,09% so với kế hoạch 2022. Nguyên nhân do: nhu cầu chuyển sang đất khu công nghiệp; thương mại dịch vụ, sản xuất kinh doanh; đất giao thông; đất ở; đất trồng cây lâu năm và đất nông nghiệp khác và nhu cầu đất hàng năm khác, cây lâu năm chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản chưa được triển khai thực hiện.

+ *Đất nông nghiệp khác*: Chỉ tiêu kế hoạch là 1.293,95 ha, kết quả thực hiện là 1.049,01 ha, thấp hơn 244,94 ha và đạt 81,07% so với kế hoạch 2022. Nguyên nhân do các dự án được phê duyệt trong kế hoạch năm 2022 chưa thực hiện.

❖ Nguyên nhân tỷ lệ thực hiện các chỉ tiêu đất nông nghiệp thấp là do các công trình cần chuyển mục đích với diện tích đất nông nghiệp lớn chưa thực hiện do thiếu vốn, chưa thực hiện xong việc khảo sát thiết kế hoặc đền bù giải toả cần chuyển sang năm 2023 như:

- + *Cao tốc Hồ Chí Minh - Mộc Bài 24,60 ha tại xã An Thạnh.*
- + *Khu Công nghiệp Đại An Sài Gòn 318,67 ha, tại xã An Thạnh.*
- + *Cụm CN III thuộc Khu thương mại công nghiệp số 2 cửa khẩu Mộc Bài - Tây Ninh 103,63 ha, tại xã Lợi Thuận.*
- + *Cụm Công nghiệp I Ngọc Oanh 103,84 ha, tại xã Lợi Thuận.*
- + *Khu dân cư - thương mại - dịch vụ 47,69 ha tại xã Lợi Thuận.*
- + *Xây dựng khu dân cư Đại An, xã An Thạnh diện tích 100,53 ha.*
- + *Mở rộng các tuyến đường giao thông, thủy lợi trên địa bàn huyện với tổng diện tích khoảng 88,38 ha đến nay chưa thực hiện.*

- **Đất phi nông nghiệp**: Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt 4.863,79 ha, kết quả đã thực hiện năm 2022 là 3.871,31 ha, thấp hơn 992,48 ha và bằng 79,59% so với kế hoạch. Cụ thể các loại đất như sau:

+ **Đất quốc phòng**: Chỉ tiêu kế hoạch là 26,56 ha, kết quả đã thực hiện là 17,28 ha, thấp hơn 9,28 ha đạt 65,06% so với kế hoạch. Nguyên nhân do: Mở rộng BCH Quân sự huyện Bến Cầu; Trạm KS Long Thuận/Đồn BP 851; Nhà công vụ (Nhà đón tiếp khách nước ngoài); Đồn BP Mộc Bài; chuyển sang Khu thương mại - dịch vụ Mộc Bài chưa thực hiện.

+ **Đất an ninh**: Chỉ tiêu kế hoạch là 6,82 ha, kết quả đã thực hiện là 6,82 ha, không thay đổi.

+ **Đất khu công nghiệp**: Chỉ tiêu kế hoạch là 651,67 ha, kết quả thực hiện là 108,11 ha, thấp hơn 543,56 ha đạt 16,59% so với kế hoạch do Khu công nghiệp Đại An Sài Gòn, Đất khu công nghiệp tại khu kinh tế cửa khẩu Mộc Bài; Cụm CN

III thuộc Khu thương mại công nghiệp số 2 cửa khẩu Mộc Bài - Tây Ninh; Cụm Công nghiệp I Ngọc Oanh chưa triển khai thực hiện.

+ Đất thương mại, dịch vụ: Chỉ tiêu kế hoạch là 69,40 ha, kết quả hiện trạng 53,83 ha, thấp hơn 15,57 ha và bằng 77,56% so với kế hoạch. Nguyên nhân là do: Nhu cầu chuyển sang đất thương mại dịch vụ các xã, thị trấn và một số cây xăng chưa được thực hiện.

+ Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt là 270,41 ha, kết quả đã thực hiện là 199,74 ha, thấp hơn 70,67 ha và bằng 73,87% so với kế hoạch. Nguyên nhân là do: nhu cầu chuyển sang đất sản xuất kinh doanh các xã, thị trấn chưa được thực hiện.

+ Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản: Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt là 98,22 ha, kết quả đã thực hiện là 98,22 ha, không thay đổi.

+ Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm: Chỉ tiêu kế hoạch 13,63 ha, kết quả thực hiện được 13,63 ha, không thay đổi.

+ Đất phát triển hạ tầng: Chỉ tiêu kế hoạch là 1.946,63 ha, kết quả thực hiện 1.825,32 ha, thấp hơn 121,31 ha và bằng 93,77% so với kế hoạch.

✓ Đất giao thông: Chỉ tiêu kế hoạch là 864,64 ha, kết quả thực hiện 776,11 ha, thấp hơn 88,53 ha, và bằng 89,76% so với kế hoạch.

✓ Đất thủy lợi: Chỉ tiêu kế hoạch là 745,47 ha, kết quả thực hiện 745,59 ha, cao hơn 0,12 ha, và bằng 100,02% so với kế hoạch. Nguyên nhân do chưa thực hiện các dự án chuyển sang đất thủy lợi tổng diện tích là 1,68 ha; và chưa chuyển từ đất thủy lợi sang đất chợ (1,80 ha) do đó kết quả thực hiện cao hơn so với kế hoạch được duyệt.

✓ Đất cơ sở văn hóa: Chỉ tiêu kế hoạch là 32,21 ha, kết quả thực hiện 33,37 ha, cao hơn 1,16 ha và bằng 103,60% so với kế hoạch. Nguyên nhân do đất văn hóa chưa được chuyển sang các loại đất khác để thực hiện dự án như Sân bóng đá mới ấp Phước Đông; Xây dựng khu hành chính xã Long Thuận; Trụ sở công an xã Long Thuận.

✓ Đất cơ sở y tế: Chỉ tiêu kế hoạch là 3,91 ha, kết quả thực hiện 4,02 ha, cao hơn 0,11 ha và bằng 102,81% so với kế hoạch. Nguyên nhân do chưa thực hiện dự án Mở rộng xây dựng trụ sở công an và xã đội xã Long Phước.

✓ Đất cơ sở giáo dục: Chỉ tiêu kế hoạch là 30,30 ha, kết quả thực hiện 30,00 ha, thấp hơn 0,30 ha và bằng 99,01% so với kế hoạch.

✓ Đất cơ sở thể dục thể thao: Chỉ tiêu kế hoạch là 4,01 ha, kết quả thực hiện 5,43 ha, thấp hơn 1,42 ha và bằng 135,41% so với kế hoạch. Diện tích đất tăng thêm để thực hiện xây dựng UBND xã Long Giang.

✓ Đất công trình năng lượng: Chỉ tiêu kế hoạch là 118,31 ha, kết quả thực hiện 117,81 ha, thấp hơn 0,50 ha, và bằng 99,58% so với kế hoạch.

✓ Đất công trình bưu chính viễn thông: Chỉ tiêu kế hoạch là 0,83 ha, kết quả thực hiện 0,85 ha, cao hơn 0,02 ha, và bằng 102,41% so với kế hoạch. Nguyên

nhân do chưa thực hiện dự án Công trình thương mại, dịch vụ và nhà ở liên kế hiện hữu.

✓ Đất có di tích lịch sử - văn hóa: Chỉ tiêu kế hoạch là 39,15 ha, kết quả thực hiện 26,34 ha, thấp hơn 12,81 ha và bằng 67,28% so với kế hoạch.

✓ Đất bãi thải, xử lý chất thải: Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt là 8,64 ha, kết quả thực hiện 7,99 ha, thấp hơn 0,65 ha và đạt 92,48% so với kế hoạch. Nguyên nhân do: dự án Trạm bơm nước thải và nước cấp (Nhà máy XLNT và nước cấp KKT Mộc Bài) và Khu vực tập trung chất thải xã Long Thuận và xã Long Khánh chưa thực hiện.

✓ Đất tôn giáo: Chỉ tiêu kế hoạch là 8,50 ha, kết quả thực hiện 8,50 ha, không thay đổi.

✓ Đất nghĩa trang, nghĩa địa: Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt là 85,04 ha, kết quả đã thực hiện 66,04 ha, thấp hơn so với kế hoạch 19,00 ha bằng 77,66% so với kế hoạch. Nguyên nhân do: Xây dựng mới nghĩa địa xã Long Thuận; Nghĩa địa ấp A; Nghĩa địa ấp B; Nghĩa địa xã An Thạnh; Mở rộng nghĩa địa Xóm Lò chưa được thực hiện.

✓ Đất chợ: Chỉ tiêu kế hoạch là 5,62 ha, kết quả thực hiện 3,27 ha, thấp hơn 2,35 ha, và bằng 58,19% so với kế hoạch.

+ Đất sinh hoạt cộng đồng: Chỉ tiêu kế hoạch 5,28 ha, kết quả đã thực hiện là 5,28 ha, không thay đổi.

+ Đất khu vui chơi giải trí công cộng: Chỉ tiêu kế hoạch 6,24 ha, kết quả thực hiện 1,09 ha, thấp hơn 5,15 ha so với kế hoạch và bằng 17,47%.

+ Đất ở nông thôn: Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt là 1.112,18 ha, kết quả thực hiện 902,98 ha, thấp hơn 209,20 ha và đạt 81,19% so với kế hoạch. Nguyên nhân do: nhu cầu chuyển mục đích sang đất ở của người dân thực hiện chuyển được khoảng 38,01 ha.

+ Đất ở đô thị: Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt là 124,71 ha, kết quả đã thực hiện là 101,19 ha, thấp hơn kế hoạch 23,52 ha đạt 81,14% so với kế hoạch.

+ Đất xây dựng trụ sở cơ quan: Chỉ tiêu kế hoạch là 27,73 ha, kết quả thực hiện là 22,34 ha, cao hơn kế hoạch 5,39 ha và bằng 80,56% so với kế hoạch. Nguyên nhân là do Xây dựng khu hành chính xã Long Thuận; Xây mới nhà làm việc khối vận xã Long Chũ và Trụ sở công an các xã, thị trấn.

+ Đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp: Chỉ tiêu kế hoạch là 3,37 ha, kết quả thực hiện là 3,37 ha, không thay đổi.

+ Đất tín ngưỡng: Chỉ tiêu kế hoạch là 4,84 ha, kết quả thực hiện là 4,84 ha, không thay đổi.

+ Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối: Chỉ tiêu kế hoạch 437,14 ha, kết quả thực hiện 448,31 ha, cao hơn so với kế hoạch 11,17 ha và bằng 102,56%. Nguyên nhân do chưa thực hiện các dự án Khu công nghiệp Đại An Sài Gòn (8,85 ha); Cao tốc HCM - Mộc Bài (0,59 ha); Xây dựng khu dân cư Đại An, xã An Thạnh (1,73 ha).

+ Đất phi nông nghiệp khác: Chỉ tiêu kế hoạch 1,29 ha, kết quả thực hiện 1,29 ha, không thay đổi.

- **Đất chưa sử dụng:** Đến năm 2022, trên địa bàn huyện Bến Cầu không có diện tích đất chưa sử dụng.

e. Kết quả chuyển mục đích sử dụng đất

Theo quyết định 3744/QĐ-UBND ngày 30/12/2021 của UBND tỉnh Tây Ninh phê duyệt kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất trong năm 2022 trên địa bàn huyện:

- Tổng diện tích đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp để phục vụ phát triển kinh tế xã hội, an ninh quốc phòng trên địa bàn huyện là 1.077,62 ha; kết quả đã chuyển mục đích được 85,14 ha, đạt 7,90% so với kế hoạch.

- Tổng diện tích chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp là 162,71 ha; kết quả thực hiện 8,09 ha đạt 4,97%.

Bảng 5: Diện tích đất chuyển mục đích trong năm 2022

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích KH được duyệt	Kết quả thực hiện năm 2022		
				Diện tích (ha)	Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	1.077,62	85,14	-992,48	7,90
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	721,02	37,25	-683,77	5,17
-	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>649,88</i>	<i>6,07</i>	<i>-643,81</i>	<i>0,93</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	106,61	16,17	-90,44	15,17
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	219,97	31,21	-188,76	14,19
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	5,00		-5,00	
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	24,82	0,51	-24,31	2,05
1.6	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	0,20		-0,20	
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		162,71	8,09	-154,62	4,97
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	126,33	8,09	-118,24	6,40
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP				
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	24,09		-24,09	
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU				
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	12,29		-12,29	
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU				
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR (a)				
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR (a)				
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR (a)				
2.10	Trong đó: đất cơ rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN/NKR(a)				
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	2,61		-2,61	

f. Kết quả thu hồi đất

Theo quyết định 3744/QĐ-UBND ngày 30/12/2021 của UBND tỉnh Tây Ninh phê duyệt kế hoạch thu hồi đất trong năm 2022 trên địa bàn huyện Bến Cầu là 929,72 ha; trong đó diện tích đất nông nghiệp cần thu hồi 906,40 ha; đất phi nông nghiệp cần thu hồi là 23,32 ha. Kết quả thực hiện như sau:

Tổng diện tích đất đã thu hồi 44,64 ha, đạt 4,80% kế hoạch được duyệt, trong đó:

- **Đất nông nghiệp:** tổng diện tích đã thu hồi 44,57 ha, đạt 4,92% so với kế hoạch được duyệt, trong đó: đất trồng lúa 15,96 ha (đạt 2,35%); đất trồng cây hàng năm khác 5,22 ha; (đạt 8,62%) đất trồng cây lâu năm 23,39 ha (đạt 15,76%).

- **Đất phi nông nghiệp:** tổng diện tích đã thu hồi 0,07 ha, đạt 0,30% so với kế hoạch được duyệt, trong đó: đất ở nông thôn 0,02 ha, đạt 0,53%; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,05 ha; đạt 3,94%.

Bảng 6: Diện tích đất đã thu hồi trong năm 2022

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Kết quả thực hiện năm 2022		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)
	TỔNG DIỆN TÍCH THU HỒI		929,72	44,64	-885,08	4,80
1	Đất nông nghiệp	NNP	906,40	44,57	-861,83	4,92
1.1	Đất lúa nước	LUA	678,45	15,96	-662,49	2,35
-	<i>Trong đó: Đất trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>635,01</i>	<i>1,56</i>	<i>-633,45</i>	<i>0,25</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	60,54	5,22	-55,32	8,62
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	148,38	23,39	-124,99	15,76
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	5,00		-5,00	
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	14,03		-14,03	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	23,32	0,07	-23,25	0,30
2.1	Đất quốc phòng	CQP	1,73		-1,73	
2.2	Đất phát triển hạ tầng	DHT	4,65		-4,65	
-	<i>- Đất cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>1,16</i>		<i>-1,16</i>	
-	<i>- Đất cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>0,11</i>		<i>-0,11</i>	
-	<i>- Đất cơ sở giáo dục</i>	<i>DGD</i>	<i>0,12</i>		<i>-0,12</i>	
-	<i>- Đất thể dục thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>0,80</i>		<i>-0,80</i>	
-	<i>- Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>0,12</i>		<i>-0,12</i>	
-	<i>- Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>1,80</i>		<i>-1,80</i>	
-	<i>- Đất công trình BC-VT</i>	<i>DBV</i>	<i>0,04</i>		<i>-0,04</i>	
2.3	Đất ở tại nông thôn	ONT	3,77	0,02	-3,75	0,53
2.4	Đất ở tại đô thị	ODT	0,73		-0,73	
2.5	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	1,27	0,05	-1,22	3,94
2.6	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	11,17		-11,17	

g. Về mặt đạt được

- Nhìn chung, việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất đến năm 2022 đã đạt nhiều kết quả khả quan. Công tác quản lý nhà nước về đất đai thông qua quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã góp phần tích cực trong việc phân bổ và sử dụng tài nguyên đất đai ngày càng hợp lý, tiết kiệm, có hiệu quả và bền vững. Đặc biệt, đã hạn chế rõ rệt việc sử dụng đất lúa sai mục đích; chuyển nhượng đất nông nghiệp, tách thửa, phân lô không đúng quy định pháp luật. Đồng thời, là cơ sở trong việc định hướng phát triển đô thị, khu dân cư nông thôn định hướng theo phát triển xây dựng nông thôn mới, hạn chế tình trạng sử dụng đất làm gây ô nhiễm môi trường.

- Thông qua kế hoạch sử dụng đất đã có nhiều dự án có vốn đầu tư lớn được đầu tư trên địa bàn huyện, góp phần tạo công ăn việc làm, nâng cao thu nhập cho người dân.

- Bước đầu đã kiểm soát được việc chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất, cơ bản đáp ứng nhu cầu đất đai cho quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Công tác giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất đã đi vào nề nếp, thực hiện đúng quy định của pháp luật trên cơ sở KHSDĐ đã được phê duyệt.

- Chủ động sử dụng và phát triển quỹ đất cho các ngành lĩnh vực đáp ứng nhu cầu sử dụng đất xây dựng cho các khu, cụm công nghiệp, hạ tầng, khu dân cư góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội của huyện.

- Trình tự lập, thẩm định, phê duyệt và công bố công khai kế hoạch sử dụng đất được thực hiện nghiêm túc theo quy định của Luật Đất đai năm 2013.

2. Đánh giá những tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất

- Số lượng công trình, dự án thu hồi đất đã thực hiện đạt tỷ lệ thấp nguyên nhân một số dự án lớn chưa được triển khai thực hiện như: Cao tốc Hồ Chí Minh – Mộc Bài (24,60 ha); Khu Công nghiệp Đại An Sài Gòn (300,0 ha); Dự án KCN An Phú (103,63 ha); Khu dân cư – thương mại – dịch vụ (47,69 ha); xây dựng khu dân cư Đại An (100,63 ha),... và theo nhu cầu phát triển kinh tế xã hội thì ngoài việc chuyển tiếp các công trình, dự án chưa thực hiện trong năm 2021 sang kế hoạch năm 2022, thì trên địa bàn huyện cũng đăng ký thực hiện thêm các công trình về hạ tầng như giao thông, thủy lợi, văn hóa, năng lượng, chợ, ...

3. Đánh giá nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm trước

- Một số hạng mục công trình đã có trong kế hoạch sử dụng đất hàng năm nhưng cơ quan chủ đầu tư chưa lập xong quy hoạch chi tiết, hồ sơ đất đai hoặc khó khăn về tài chính nên phải lùi tiến độ thực hiện sang các năm tiếp theo.

- Một số hộ dân thuộc diện bị thu hồi đất chưa đồng thuận với chính sách bồi thường của Nhà nước cũng là nguyên nhân khiến cho thời gian thực hiện kéo dài.

- Một số công trình, dự án chưa bố trí vốn kịp theo tiến độ thực hiện dự án.

- Khó khăn về nguồn vốn đầu tư công đã dẫn đến việc các công trình cần thu hồi đất phục vụ xây dựng cơ sở hạ tầng chưa được các cấp có thẩm quyền bố trí nguồn kinh phí để thực hiện.

- Quá trình triển khai thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trong công tác thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất còn gặp khó khăn về thời gian, trình tự, thủ tục phải qua nhiều bước (Thông qua HĐND, Thông báo thu hồi đất, đo đạc, ...).

- Khi xây dựng kế hoạch sử dụng đất chưa đánh giá kỹ tính khả thi của các công trình thực hiện trong năm kế hoạch, nhất là các công trình cơ sở sản xuất kinh doanh, đất phát triển hạ tầng,... trong khi nguồn vốn đầu tư hạn chế, đặc biệt là nguồn vốn xã hội hóa nên kết quả thực hiện theo kế hoạch chưa đạt.

- Việc đăng ký nhu cầu sử dụng đất trong năm của một số ngành, địa phương khá nhiều, nhất là các ngành xây dựng kết cấu hạ tầng, thương mại dịch vụ, công nghiệp, đất phát triển hạ tầng (đất cơ sở văn hóa, thể dục thể thao,...) nhưng do chưa dự báo được chính xác nguồn vốn đầu tư. Đồng thời, nguồn vốn đầu tư xây dựng của địa phương phần lớn phụ thuộc vào ngân sách của Trung ương, tỉnh, huyện nên khi nguồn vốn gặp khó khăn dẫn đến không thực hiện được các công trình, dự án như đã đăng ký.

- Khi giao đất, cho thuê đất để thực hiện dự án đầu tư, chưa xác định được chính xác năng lực của nhà đầu tư. Một số dự án nhà đầu tư thiếu vốn dẫn đến dự án chậm triển khai không thực hiện theo đúng kế hoạch đề ra.

- Việc tổ chức kiểm tra, giám sát thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt ở các cấp chưa thường xuyên, tình trạng sử dụng đất sai với quy hoạch, kế hoạch đã được phê duyệt chưa được phát hiện và xử lý kịp thời.

III. LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023

1. Diện tích được cấp trên phân bổ

Hiện nay, Phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai trong Quy hoạch tỉnh Tây Ninh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 đang được triển khai thực hiện; Kế hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2025 cũng đang được triển khai.

Căn cứ theo chỉ tiêu phân bổ tại Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ. Tỉnh Tây Ninh đã xây dựng dự thảo Kế hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2025 tỉnh Tây Ninh và phân bổ cho các huyện, thị, thành phố. Do đó Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 căn cứ theo chỉ tiêu Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định 3744/2021/QĐ-UBND ngày 30/12/2021 và xác định thêm nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, cá nhân, hộ gia đình.

- Chỉ tiêu dự thảo Kế hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2025 tỉnh Tây Ninh phân bổ cho huyện Bến Cầu như sau:

+ **Đất nông nghiệp:** Đến năm 2025 là 19.434,22, chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của Huyện là 19.567,26 ha, cao hơn 133,04 ha cần phải chuyển sang đất phi nông nghiệp.

+ **Đất phi nông nghiệp:** Đến năm 2025 là 4.316,00 ha, chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện là 4.182,96 ha, thấp hơn 133,04 ha do diện tích đất nông nghiệp chuyển sang.

+ **Đất chưa sử dụng:** đến năm 2023 trên địa bàn huyện Bến Cầu không còn diện tích đất chưa sử dụng.

Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Bến Cầu phù hợp với chỉ tiêu Kế hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2025 tỉnh Tây Ninh và Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 của huyện đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 3734/QĐ-UBND ngày 30/12/2021.

Bảng 7: Chỉ tiêu sử dụng đất cấp tỉnh phân bổ

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Cấp trên phân bổ Kế hoạch năm 2025		Kế hoạch năm 2023		Chênh lệch (ha)
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
	TỔNG DTTN (1+2+3)		23.750,22	100,00	23.750,22	100,00	
1	Đất nông nghiệp	NNP	19.434,22	81,83	19.567,26	82,39	133,04
1.1	Đất trồng lúa	LUA	11.300,00	47,58	11.404,20	48,02	104,20
	<i>Trong đó: Đất chuyên lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>8.010,00</i>	<i>33,73</i>	<i>7.971,58</i>	<i>33,56</i>	<i>-38,42</i>
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3.912,22	16,47	4.012,24	16,89	100,02
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH					
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD					
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	765,49	3,22	765,49	3,22	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	4.316,00	18,17	4.182,96	17,61	-133,04
	<i>Trong đó:</i>						
2.1	Đất quốc phòng	CQP	27,72	0,12	27,54	0,12	-0,18
2.2	Đất an ninh	CAN	8,32	0,04	6,82	0,03	-1,50
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	108,11	0,46	108,11	0,46	
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	57,67	0,24	57,67	0,24	
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	67,19	0,28	67,19	0,28	
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	230,16	0,97	230,16	0,97	
2.7	Đất sd cho hoạt động khoáng sản	SKS	98,22	0,41	98,22	0,41	
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.116,41	8,91	2.008,21	8,46	-108,20
	<i>Trong đó:</i>						
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>909,23</i>	<i>3,83</i>	<i>885,39</i>	<i>3,73</i>	<i>-23,84</i>
-	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>787,22</i>	<i>3,31</i>	<i>772,36</i>	<i>3,25</i>	<i>-14,86</i>
-	<i>Đất cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>48,86</i>	<i>0,21</i>	<i>32,12</i>	<i>0,14</i>	<i>-16,74</i>
-	<i>Đất cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>10,48</i>	<i>0,04</i>	<i>3,91</i>	<i>0,02</i>	<i>-6,57</i>
-	<i>Đất cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>42,10</i>	<i>0,18</i>	<i>28,05</i>	<i>0,12</i>	<i>-14,05</i>
-	<i>Đất cơ sở thể dục thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>15,50</i>	<i>0,07</i>	<i>5,64</i>	<i>0,02</i>	<i>-9,86</i>
-	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>DNL</i>	<i>127,99</i>	<i>0,54</i>	<i>118,31</i>	<i>0,50</i>	<i>-9,68</i>

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Cấp trên phân bổ Kế hoạch năm 2025		Kế hoạch năm 2023		Chênh lệch (ha)
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
-	Đất CT bưu chính, viễn thông	DBV	9,49	0,04	0,83	0,00	-8,66
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG					
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	31,35	0,13	31,35	0,13	
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	29,14	0,12	29,14	0,12	
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	8,74	0,04	8,50	0,04	-0,24
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	86,54	0,36	86,54	0,36	
2.9	Đất danh lam thắng cảnh	DDL					
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.049,93	4,42	971,62	4,09	-78,31
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT	136,99	0,58	105,02	0,44	-31,97
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	34,15	0,14	24,89	0,10	-9,26
2.13	Đất xd trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	3,55	0,01	3,55	0,01	
2.14	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG					
3	Đất chưa sử dụng	CSD					

Riêng chỉ tiêu đất chuyên trồng lúa nước: Diện tích đất chuyên trồng lúa nước theo kết quả kiểm kê đất đai năm 2019 và thống kê đất đai năm 2020 là 8.074,48 ha. Kết quả thực hiện đến năm 2022 trên địa bàn huyện là 8.003,64 ha. Theo chỉ tiêu phân bổ trong dự thảo Kế hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2025 tỉnh Tây Ninh phân bổ cho huyện là 8.010,00 ha. Tổng nhu cầu các công trình, dự án cần sử dụng chuyển mục đích từ đất chuyên trồng lúa nước là 32,06 ha. Do đó, còn thiếu 38,42 ha riêng cho năm 2023. Năm 2024, 2025 trên địa bàn huyện không còn chỉ tiêu để thực hiện các dự án khác. Căn cứ theo kết quả kiểm kê đất đai năm 2019 tại Biểu 06a/TKĐĐ trên địa bàn huyện có khoảng 198,15 ha đất trồng lúa khác so với hồ sơ địa chính (trong đó, đất chuyên trồng lúa nước là 79,67 ha). UBND huyện đề nghị các trường hợp nào phù hợp Quy hoạch sử dụng đất, Quy hoạch xây dựng, Quy hoạch nông thôn mới được phê duyệt thì sẽ cho chuyển mục đích, các trường hợp còn lại sẽ giữ nguyên hiện trạng và phần diện tích này sẽ được cập nhật vào chỉ tiêu hiện trạng sử dụng đất hàng năm để lấy chỉ tiêu thực hiện cho các công trình dự án cho những năm tiếp theo cần sử dụng vào đất chuyên trồng lúa nước.

2. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực

Trên cơ sở rà soát đánh giá kết quả thực hiện các công trình trong kế hoạch sử dụng đất năm 2022, tổng hợp nhu cầu sử dụng đất năm 2023 của các ngành, các tổ chức, cá nhân có liên quan đến sử dụng đất trên địa bàn huyện; đồng thời cân nhắc khả năng đầu tư thực hiện trong năm 2023, dự báo nhu cầu sử dụng đất nông nghiệp và phi nông nghiệp trong năm 2023 trên địa bàn huyện Bến Cầu như sau:

a. Chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch năm trước chuyển tiếp

Để tiếp tục phục vụ nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn huyện, trong năm 2022 cần tiếp tục chuyển tiếp các công trình dự án đã được phê duyệt tại quyết định số 3744/QĐ-UBND sang kế hoạch năm 2023.

- **Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp:** chuyển 240,49 ha diện tích đất sản xuất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp.

+ Các loại đất nông nghiệp giảm diện tích gồm: Đất trồng lúa (307,18 ha) (trong đó đất trồng lúa nước 27,87 ha chủ yếu sử dụng cho các dự án có diện tích lớn như: Cao tốc Hồ Chí Minh – Mộc Bài và nhu cầu chuyển sang đất để xây dựng hạ tầng ở các xã, thị trấn); Đất trồng cây hàng năm khác (191,94 ha); Đất trồng cây lâu năm (33,90 ha); Đất rừng sản xuất (5,00 ha); Đất nuôi trồng thủy sản (15,41 ha); Đất nông nghiệp khác (245,14 ha).

+ Các loại đất sẽ tăng diện tích gồm: Đất quốc phòng (10,26 ha); Đất thương mại dịch vụ (13,36 ha); Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (30,42 ha); Đất hạ tầng (114,44 ha); Đất ở tại nông thôn (66,70 ha); Đất ở tại đô thị (2,94 ha); Đất trụ sở cơ quan (2,96 ha). Loại đất giảm diện tích sông ngòi kênh rạch suối 0,59 ha do chuyển sang đất giao thông.

b. Nhu cầu sử dụng đất của tổ chức, hộ gia đình cá nhân đăng ký mới

Kết quả làm việc với UBND các xã, thị trấn và các phòng ban về đăng ký nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, cá nhân, hộ gia đình trong năm 2023 như sau:

Tổng số công trình đăng ký mới trong năm 2023 là 69 công trình, dự án với tổng diện tích 102,08 ha trong đó:

- **Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp:** Nhu cầu chuyển mục đích của các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân đăng ký mới trong năm 2023 là: 71,16 ha.

+ Diện tích các loại đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp gồm: Lúa (40,97 ha); Cây hàng năm khác (2,97 ha); Cây lâu năm (27,15 ha); Nuôi thủy sản (0,07 ha).

+ Các loại đất phi nông nghiệp tăng diện tích gồm: Hạ tầng (68,45 ha); sinh hoạt cộng đồng (0,11 ha); ở tại nông thôn (1,94 ha); ở tại đô thị (0,89 ha); trụ sở tổ chức sự nghiệp (0,18 ha).

Cụ thể danh mục công trình đăng ký mới trong năm 2023 như sau:

Bảng 8: Danh mục các công trình đăng ký mới năm 2023

STT	Hạng mục	Loại đất	Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất (ha)	Địa điểm đến cấp xã
1	Đường nội đồng (Từ An Thạnh Trà Cao tới cầu Đôi)	DGT	0,30	LUC: 0,30	An Thạnh
2	Đường nội đồng (Từ QL 22 tới nhà ông Ngô Văn Khuân)	DGT	0,16	LUC: 0,06 HNK: 0,05 NTS: 0,05	An Thạnh
3	Nâng cấp nhựa tuyến đường từ ngã ba nhà Bia tường niêm đến ngã ba Địa Đạo	DGT	0,06	CLN: 0,06	Lợi Thuận
4	Công trình cải tạo tuyến đường vùng đệm cấp cửa khẩu Quốc tế Mộc Bài - Bà Vét	DGT	0,07	LUK: 0,07	Lợi Thuận
5	Nâng cấp, mở rộng đường Địa đạo -Bến Xóm Khuất (đoạn từ bến Xóm Khuất đến giáp đường ĐT 786B)				
-	Nâng cấp, mở rộng đường Địa đạo -Bến Xóm Khuất (đoạn từ bến Xóm Khuất đến giáp đường ĐT 786B)	DGT	0,13	CLN: 0,13	Tiên Thuận

STT	Hạng mục	Loại đất	Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất (ha)	Địa điểm đến cấp xã
-	Nâng cấp, mở rộng đường Địa đạo -Bến Xóm Khuất (đoạn từ bến Xóm Khuất đến giáp đường ĐT 786B)	DGT	0,30	LUK: 0,05 HNK: 0,08 CLN: 0,17	Lợi Thuận
6	Bê tông mương thoát nước thủy lợi (đường Tiên Thuận 17) từ ruộng ông Lê Văn tông nối với mương thoát nước thủy lợi đường HBC 14 (xã Tiên Thuận)	DGT	0,07	LUK: 0,07	Tiên Thuận
7	Bê tông nhựa đường từ ranh Lợi Thuận đi Xóm Khuất	DGT	0,05	HNK: 0,03 CLN: 0,02	Tiên Thuận
8	Sỏi phún tuyến đường từ nhà bà Dương Thị Dương đến ruộng ông Nguyễn Văn Cu áp Bàu Tràm Lớn, dài 887m	DGT	0,27	LUC: 0,02 CLN: 0,25	Tiên Thuận
9	Sỏi phún tuyến đường ngã 5 (Nhà văn hóa áp Bàu Tép) đến đất ông Lại Văn Sự (TT23) (Tổ 21) áp Bàu Tràm Lớn, dài 995m	DGT	0,44	HNK: 0,29 CLN: 0,15	Tiên Thuận
10	Sỏi phún tuyến đường từ đất ông Ngô Công Lâu (HBC-02) đến đất ông Phan Văn Của (HBC-03) (Tổ 11,4) áp B, dài 420m	DGT	0,28	HNK: 0,11 CLN: 0,17	Tiên Thuận
11	Sỏi phún tuyến đường từ nhà ông Mão đến kênh tiêu Địa Xù	DGT	0,35	LUK: 0,35	Long Thuận
12	Sỏi phún tuyến đường áp Ngã Tắc (đoạn từ H-BC12 (nhà ông Nguyễn Văn Phụ) đến nhà ông 3 Lần	DGT	0,12	LUK: 0,12	Long Thuận
13	Mở rộng đường từ trường Tiểu học Long Thuận C đến nhà ông Trần Văn Tèo	DGT	0,20	LUK: 0,20	Long Thuận
14	Mở mới tuyến đường Bàu Rừng (Nhánh 1 đường vào Khu dân cư)	DGT	0,90	LUK: 0,80 LUC: 0,05 HNK: 0,03 CLN: 0,02	Long Khánh
15	Mở mới từ ruộng ông Nguyễn Văn Ngang - ruộng ông Nguyễn Văn Dũng	DGT	1,00	LUK: 0,90 LUC: 0,05 HNK: 0,02 CLN: 0,03	Long Khánh
16	Cứng hóa tuyến đường từ nhà ông Nguyễn Phú Cường đến giáp ruộng ông Nguyễn Công Thọ (ấp Long Cường)	DGT	0,56	LUK: 0,10 LUC: 0,30 HNK: 0,04 CLN: 0,10 NTS: 0,02	Long Khánh
17	Mở mới tuyến đường từ nhà ông Hồ Văn Lãnh - ruộng bà Ngô Thị Thu Sang	DGT	0,50	LUK: 0,42 LUC: 0,03 HNK: 0,03 CLN: 0,02	Long Khánh
18	Mở rộng tuyến đường từ nhà Nguyễn Thị Khoản - nghĩa địa Long Khánh	DGT	0,06	LUK: 0,01 LUC: 0,02 HNK: 0,02 CLN: 0,01	Long Khánh
19	Mở mới tuyến đường từ nhà ông Đỗ Văn Khai - nhà ông Đỗ Văn Ngang	DGT	0,10	LUK: 0,07 LUC: 0,01 HNK: 0,01 CLN: 0,01	Long Khánh
20	Mở rộng tuyến đường Xe Sâu	DGT	0,60	LUK: 0,50 LUC: 0,05 HNK: 0,03 CLN: 0,02	Long Khánh
21	Sỏi phún tuyến đường tiểu học Bến Trại - Huỳnh Văn Tron	DGT	0,65	LUK: 0,30 LUC: 0,20 HNK: 0,08 CLN: 0,07	Long Khánh
22	Nâng cấp sỏi phún tuyến đường từ nhà ông Nguyễn Văn Lầy đến ruộng ông Đoàn Thanh Toàn (Đường Bàu Rừng áp Long Cường (xã Long Khánh)	DGT	0,21	LUK: 0,21	Long Khánh
23	Nâng cấp, mở rộng bê tông nhựa tuyến đường Long Khánh - Long Chữ	DGT	0,27	LUK: 0,04 LUC: 0,03 ONT: 0,20	Long Khánh
32	Mở rộng tuyến đường từ TL786 đến Trung tâm hành chính xã theo tuyến đường cũ	DGT	0,30	LUK: 0,30	Long Giang
25	Sỏi phún tuyến đường LG9 đến ruộng nhà ông Nguyễn Văn Căng	DGT	0,50	LUK: 0,30 CLN: 0,20	Long Giang
26	Sỏi phún tuyến đường từ giáp đất công UBND xã đến kênh tiêu	DGT	0,02	LUK: 0,02	Long Giang
27	Sỏi phún đường trên kênh tưới LK7 (từ đường nhựa áp Bảo đến ruộng ông Trắng)	DGT	0,30	LUK: 0,30	Long Giang
28	Sỏi phún tuyến đường từ LG3 đến nhà ông Vương Hoàng Kháng	DGT	0,16	LUK: 0,16	Long Giang

STT	Hạng mục	Loại đất	Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất (ha)	Địa điểm đến cấp xã
29	Sỏi phún tuyến đường từ giáp đất công UBND xã đến kênh tiêu, chiều dài 200m (tuyến đường nối tiếp với đường giao thông nông thôn có trong quy hoạch)	DGT	0,07	LUK: 0,07	Long Giang
30	Sỏi phún tuyến đường giáp tuyến đường Long Giang 6 (nhà ông Quân) đến ruộng ông Út Linh	DGT	0,08	LUK: 0,08	Long Giang
31	Tuyến đường từ nhà ông Chử đến trại nấm Bào ngư	DGT	0,05	LUK: 0,05	Long Giang
32	Nâng cấp, mở rộng đường Long Giang - Ninh Điền	DGT	1,95	LUK: 0,40 HNK: 0,55	Long Giang
33	Bê tông nhựa Đường cầu Gò Cây đi Ninh Điền	DGT	0,20	LUK: 0,20	Long Chử
34	Bê tông nhựa đường Cầu Trắng	DGT	0,20	LUK: 0,10 LUC: 0,10	Long Chử
35	Cứng hóa đường xe đường Long (từ HBC 05 đến giáp ranh Long Phước)	DGT	0,20	LUK: 0,10 LUC: 0,10	Long Chử
36	Bê tông nhựa tuyến đường LC 03 (từ giáp TL 786 đường HBC 14)	DGT	0,70	LUK: 0,50 LUC: 0,20	Long Chử
37	Đường Bàu Tượng	DGT	0,50	LUK: 0,40 LUC: 0,10	Long Chử
38	Đường nhà ông 3 Rộng đến Rạch Bào	DGT	0,48	LUC: 0,48	Long Chử
39	Nối dài đường LC10 (đoạn từ bến Cây Trám đến sông Vàm Cỏ)	DGT	0,69	LUK: 0,69	Long Chử
40	Nhựa hoá đường LC14 (từ giáp TL 786 đến đầu kênh Bàu Bàng)	DGT	0,72	LUK: 0,22 LUC: 0,50	Long Chử
41	Sỏi phún đường nội đồng áp Long Thạnh từ cuối đường tổ 7 (đất ông 3 Rộng) đến Rạch Bào Xóm Khách (xã Long Chử)	DGT	0,80	LUK: 0,80	Long Chử
42	Sỏi phún đường từ nhà ông 6 Tòng đi Bàu Bứa	DGT	0,48	LUK: 0,30 LUC: 0,18	Long Chử
43	Cứng hóa đường nội đồng kênh Ba làng áp Long Thạnh từ tỉnh lộ 786 đi sông Vàm Cỏ và Dinh Vàm Bào	DGT	0,99	LUK: 0,99	Long Chử
44	Nâng cấp, mở rộng đường Long Chử	DGT	1,62	LUK: 0,10 LUC: 0,10 HNK: 0,50 CLN: 0,92	Long Chử
45	Nâng cấp, mở rộng đường Quỳnh	DGT	0,80	LUK: 0,10 LUC: 0,10 HNK: 0,30 CLN: 0,30	Long Chử
46	Nâng cấp, mở rộng đường Long Chử - Long Phước (Lộ Kiểm)	DGT	1,50	LUK: 0,30 LUC: 0,10 HNK: 0,60 CLN: 0,50	Long Chử, Long Phước
47	Nạo vét rạch Gò suối	DTL	7,40	LUK: 6,29 LUC: 1,11	An Thạnh
48	Kênh chính K17+400 - K29+413 và kênh N9A	DTL	8,30	LUK: 8,30	Long Khánh, Long Chử, Long Phước
49	Tưới tiêu khu vực phía Tây sông Vàm Cỏ Đông giai đoạn 2 (kiên cố hóa kênh chính, kênh cấp 1,2,3 và kênh tiêu)	DTL	2,50	LUK: 2,50	Long Phước, Long Khánh
50	Kênh N11, N11A, N13, N14, N15 và 1,2 km cuối kênh (thuộc dự án Tưới tiêu khu vực phía Tây sông Vàm Cỏ Đông)	DTL	9,00	LUK: 9,00	Long Phước, Long Khánh
51	Mở mới tuyến đường vào Khu Di tích lịch sử văn hóa "Căn cứ chi bộ và xã đội Long Khánh"	DGT	0,31	HNK: 0,20 CLN: 0,11	Long Khánh
52	Dự án xây dựng nhà máy xử lý và tái chế kim loại, tái chế nhựa thải, xử lý và tiêu hủy chất thải công nghiệp nguy hại, xử lý và tiêu hủy chất thải công nghiệp không nguy hại, xử lý và tiêu hủy rác thải sinh hoạt của Công ty Cổ phần xử lý chất thải Tây Ninh	DRA	24,50	CLN: 24,50	Long Phước
53	Mở rộng nghĩa địa Long Khánh	NTD	1,50	CLN: 1,50	Long Khánh

STT	Hạng mục	Loại đất	Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất (ha)	Địa điểm đến cấp xã
54	Xây dựng nhà văn hóa ấp Long Cường	DSH	0,11	DGD: 0,11	Long Khánh
55	Chi cục thi hành án dân sự huyện Bến Cầu	DTS	0,18	ONT: 0,18	Lợi Thuận
56	Nhu cầu đấu giá bãi rác Thị trấn	ODT	0,89	DRA: 0,89	TT Bến Cầu
57	Nhu cầu đấu giá cho thuê quỹ đất 5%	LUK	2,55	LUK: 2,55	Long Giang
58	Nhu cầu thanh lý, đấu giá (Đội kiểm soát Hải quan)	ONT	0,12	TSC: 0,12	An Thạnh
59	Nhu cầu thanh lý, đấu giá (Trụ sở UBND xã Long Giang (cũ), ấp Xóm Khách)	ONT	0,29	TSC: 0,29	Long Giang
60	Nhu cầu thanh lý, đấu giá (Trường Mẫu giáo Long Chữ)	ONT	0,35	DGD: 0,35	Long Chữ
61	Nhu cầu thanh lý, đấu giá (Trường MG Lợi Thuận)	ONT	1,00	DGD: 1,00	Lợi Thuận
62	Nhu cầu thanh lý, đấu giá (Trường TH Long Khánh B)	ONT	0,06	DGD: 0,06	Long Khánh
63	Nhu cầu thanh lý, đấu giá (Trường TH Long Chữ A)	ONT	0,21	DGD: 0,21	Long Chữ
64	Nhu cầu thanh lý, đấu giá (Trường TH Long Chữ A)	ONT	0,06	DGD: 0,06	Long Chữ
65	Nhu cầu thanh lý, đấu giá (Trường TH Tiên Thuận C, Ấp Bàu Tràm Nhỏ)	ONT	0,02	DGD: 0,02	Tiên Thuận
66	Nhu cầu thanh lý, đấu giá (Trường THCS Tiên Thuận, ấp Tân Lập)	ONT	0,21	DGD: 0,21	Tiên Thuận
67	Cty TNHH Đầu tư và Xây dựng Châu Thành Phát (trại heo)	NKH	8,97	HNK: 8,97	Long Phước
68	Trang trại nuôi gà mô hình trang trại lạnh khép kín tại ấp Phước Trung, xã Long Phước của Công ty Cổ phần An Hòa TB	NKH	6,60	HNK: 6,60	Long Phước
69	Trang trại chăn nuôi gà theo mô hình trại lạnh khép kín của ông Lê Hoàng Quân	NKH	5,99	CLN: 5,99	Long Phước

Nguồn: Kết quả làm việc với UBND các xã, thị trấn và các phòng ban, năm 2022

3. Tổng hợp, cân đối chỉ tiêu sử dụng đất kế hoạch sử dụng đất năm 2023

Trên cơ sở chuyển tiếp các chỉ tiêu sử dụng đất có tính khả thi trong kế hoạch sử dụng đất 2022 chuyển tiếp qua năm 2023 và nhu cầu sử dụng đất của các cá nhân, hộ gia đình, tổ chức tại địa phương trong năm 2023. Tổng hợp, cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất năm 2023 của huyện Bến Cầu như sau:

Bảng 9: Nhu cầu sử dụng đất năm 2023 huyện Bến Cầu

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2022		Kế hoạch năm 2023		Chênh lệch (ha)
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
	TỔNG DTTN (1+2+3)		23.750,22	100,00	23.750,22	100,00	
1	Đất nông nghiệp	NNP	19.878,91	83,70	19.567,26	82,39	-311,65
1.1	Đất trồng lúa	LUA	11.752,35	49,48	11.404,20	48,02	-348,15
	<i>Trong đó: Đất chuyên lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>8.003,64</i>	<i>33,70</i>	<i>7.971,58</i>	<i>33,56</i>	<i>-32,06</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	2.051,50	8,64	1.841,02	7,75	-210,48
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4.011,48	16,89	4.012,24	16,89	0,76
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH					
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD					
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	770,49	3,24	765,49	3,22	-5,00
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>					
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	244,08	1,03	228,60	0,96	-15,48

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2022		Kế hoạch năm 2023		Chênh lệch (ha)
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
1.8	Đất làm muối	LMU					
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	1.049,01	4,42	1.315,71	5,54	266,70
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3.871,31	16,30	4.182,96	17,61	311,65
	<i>Trong đó:</i>						
2.1	Đất quốc phòng	CQP	17,28	0,07	27,54	0,12	10,26
2.2	Đất an ninh	CAN	6,82	0,03	6,82	0,03	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	108,11	0,46	108,11	0,46	
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	57,67	0,24	57,67	0,24	
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	53,83	0,23	67,19	0,28	13,36
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	199,74	0,84	230,16	0,97	30,42
2.7	Đất sd cho hoạt động khoáng sản	SKS	98,22	0,41	98,22	0,41	
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	13,63	0,06	13,63	0,06	
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.825,32	7,69	2.008,21	8,46	182,89
	<i>Trong đó:</i>						
-	Đất giao thông	DGT	776,11	3,27	885,39	3,73	109,28
-	Đất thủy lợi	DTL	745,59	3,14	772,36	3,25	26,77
-	Đất cơ sở văn hóa	DVH	33,37	0,14	32,12	0,14	-1,25
-	Đất cơ sở y tế	DYT	4,02	0,02	3,91	0,02	-0,11
-	Đất cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	30,00	0,13	28,05	0,12	-1,95
-	Đất cơ sở thể dục thể thao	DTT	5,43	0,02	5,64	0,02	0,21
-	Đất công trình năng lượng	DNL	117,81	0,50	118,31	0,50	0,50
-	Đất CT bưu chính, viễn thông	DBV	0,85	0,00	0,83	0,00	-0,02
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG					
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	26,34	0,11	31,35	0,13	5,01
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	7,99	0,03	29,14	0,12	21,15
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	8,50	0,04	8,50	0,04	
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	66,04	0,28	86,54	0,36	20,50
-	Đất cơ sở khoa học và công nghệ	DKH					
-	Đất cơ sở dịch vụ xã hội	DXH					
-	Đất chợ	DCH	3,27	0,01	6,07	0,03	2,80
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL					
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	5,28	0,02	5,39	0,02	0,11
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	1,09	0,00	1,09	0,00	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	902,98	3,80	971,62	4,09	68,64
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	101,19	0,43	105,02	0,44	3,83
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	22,34	0,09	24,89	0,10	2,55
2.16	Đất xd trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	3,37	0,01	3,55	0,01	0,18
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG					
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	4,84	0,02	4,84	0,02	
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	448,31	1,89	447,72	1,89	-0,59
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC					
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1,29	0,01	1,29	0,01	
3	Đất chưa sử dụng	CSD					

a. Đất phi nông nghiệp

Tổng diện tích trong năm kế hoạch 2023 là 4.182,96 ha, tăng 311,65 ha so với hiện trạng. Cụ thể các loại đất như sau:

Đất quốc phòng: Diện tích hiện trạng 17,28 ha, diện tích không thay đổi mục đích sử dụng 17,28 ha, diện tích trong năm kế hoạch là 27,54 ha; tăng 10,26 ha so với hiện trạng.

Diện tích tăng thêm được chuyển từ các loại đất:

- + Đất trồng lúa: 8,05 ha;
- + Đất trồng cây lâu năm: 2,21 ha.

Đất thương mại, dịch vụ: Diện tích hiện trạng 53,83 ha, diện tích không thay đổi mục đích sử dụng 53,83 ha, diện tích trong năm kế hoạch là 67,19 ha; tăng 13,36 ha so với hiện trạng.

Diện tích tăng thêm được chuyển từ các loại đất:

- + Đất trồng lúa: 1,45 ha;
- + Đất trồng cây hàng năm khác: 0,58 ha;
- + Đất trồng cây lâu năm: 2,90 ha;
- + Đất nuôi trồng thủy sản: 6,20 ha;
- + Đất hạ tầng: 0,04 ha;
- + Đất ở nông thôn: 0,60 ha;
- + Đất ở đô thị: 0,73 ha;
- + Đất trụ sở cơ quan: 0,86 ha.

Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: Diện tích hiện trạng 199,74 ha, diện tích không thay đổi mục đích sử dụng 199,74 ha, diện tích trong năm kế hoạch là 230,16 ha; tăng 30,42 ha so với hiện trạng.

Diện tích tăng thêm được chuyển từ các loại đất:

- + Đất trồng lúa: 9,67 ha;
- + Cây trồng cây hàng năm khác: 13,63 ha;
- + Đất trồng cây lâu năm: 6,02 ha;
- + Đất nuôi trồng thủy sản: 1,00 ha;
- + Đất ở nông thôn: 0,10 ha.

Đất phát triển hạ tầng: Diện tích hiện trạng 1.825,32 ha, diện tích không thay đổi mục đích sử dụng 1.821,01 ha, diện tích trong năm kế hoạch là 2.008,21 ha; tăng 182,89 ha so với hiện trạng.

Diện tích tăng thêm được chuyển từ các loại đất:

- + Đất trồng lúa: 84,76 ha;
- + Đất trồng cây hàng năm khác: 8,65 ha;
- + Đất trồng cây lâu năm: 85,56 ha;

+ Đất rừng sản xuất:	5,00 ha;
+ Đất nuôi trồng thủy sản:	2,17 ha;
+ Đất ở tại nông thôn:	0,47 ha;
+ Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối:	0,59 ha.

Diện tích giảm do chuyển sang các loại đất:

+ Đất thương mại dịch vụ:	0,04 ha;
+ Đất sinh hoạt cộng đồng:	0,11 ha;
+ Đất ở nông thôn:	1,97 ha;
+ Đất ở đô thị:	0,89 ha;
+ Đất trụ sở cơ quan:	1,30 ha.

✓ *Đất giao thông:* Đến năm 2023, có diện tích 885,39 ha, tăng 109,28 ha so với hiện trạng.

✓ *Đất thủy lợi:* Đến năm 2023, có diện tích 772,36 ha, tăng 26,77 ha so với hiện trạng.

✓ *Đất cơ sở văn hóa:* Đến năm 2023, đất văn hóa có diện tích 32,12 ha, giảm 1,25 ha so với hiện trạng.

✓ *Đất cơ sở y tế:* Đến năm 2023, đất y tế có diện tích 3,91 ha, giảm 0,11 ha so với hiện trạng.

✓ *Đất cơ sở giáo dục – đào tạo:* Đến năm 2022, đất giáo dục – đào tạo có diện tích 28,05 ha, giảm 1,95 ha so với hiện trạng.

✓ *Đất cơ sở thể dục – thể thao:* Đến năm 2023, đất thể dục thể thao có diện tích 5,64 ha, tăng 0,21 ha so với hiện trạng.

✓ *Đất công trình năng lượng:* Đến năm 2023, đất năng lượng có diện tích 118,31 ha, tăng 0,50 ha so với hiện trạng.

✓ *Đất công trình bưu chính viễn thông:* Đến năm 2023, đất bưu chính viễn thông có diện tích 0,83 ha, giảm 0,02 ha so với hiện trạng.

✓ *Đất có di tích lịch sử - văn hoá:* Đến năm 2023, đất di tích lịch sử - văn hóa có diện tích 31,35 ha, tăng 5,01 ha so với hiện trạng.

✓ *Đất bãi thải, xử lý chất thải:* Đến năm 2023, đất bãi thải, xử lý chất thải có diện tích 29,14 ha, tăng 21,15 ha so với hiện trạng.

✓ *Đất cơ sở tôn giáo:* Đến năm 2023, đất tôn giáo có diện tích 8,50 ha, ổn định so với hiện trạng.

✓ *Đất nghĩa trang, nghĩa địa:* Đến năm 2023, đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng có diện tích 86,54 ha, tăng 20,50 ha so với hiện trạng.

✓ *Đất chợ:* Đến năm 2023, đất chợ có diện tích 6,07 ha, tăng 2,80 ha so với hiện trạng.

Đất sinh hoạt cộng đồng: Diện tích hiện trạng 5,28 ha, diện tích không thay đổi mục đích sử dụng 5,28 ha, diện tích trong năm kế hoạch là 5,39 ha; tăng 0,11 ha so với hiện trạng. Diện tích tăng thêm được chuyển từ đất giáo dục.

Đất ở tại nông thôn: Diện tích hiện trạng 902,98 ha, diện tích không thay đổi mục đích sử dụng 901,63 ha, diện tích trong năm kế hoạch là 971,62 ha; tăng 68,64 ha so với hiện trạng.

Diện tích tăng thêm được chuyển từ các loại đất:

+ Đất trồng lúa:	25,49 ha;
+ Đất trồng cây hàng năm khác:	32,73 ha;
+ Đất trồng cây lâu năm:	9,01 ha;
+ Đất nuôi trồng thủy sản:	0,37 ha;
+ Đất hạ tầng:	1,97 ha;
+ Đất trụ sở cơ quan:	0,42 ha;

Diện tích giảm do chuyển sang:

+ Đất thương mại dịch vụ:	0,60 ha;
+ Đất sản xuất kinh doanh:	0,10 ha;
+ Đất phát triển hạ tầng:	0,47 ha;

Đất ở tại đô thị: Diện tích hiện trạng 101,19 ha, diện tích không thay đổi mục đích sử dụng 100,46 ha, diện tích trong năm kế hoạch là 105,02 ha; tăng 3,83 ha so với hiện trạng.

Diện tích tăng thêm được chuyển từ các loại đất:

+ Đất lúa:	1,40 ha;
+ Đất trồng cây hàng năm khác:	0,80 ha;
+ Đất trồng cây lâu năm:	1,08 ha;
+ Đất nuôi trồng thủy sản:	0,04 ha;
+ Đất hạ tầng:	0,89 ha;
+ Đất trụ sở cơ quan:	0,35 ha.

Diện tích giảm do chuyển sang:

+ Đất thương mại dịch vụ:	0,73 ha.
---------------------------	----------

Đất xây dựng trụ sở cơ quan: Diện tích hiện trạng 22,34 ha, diện tích không thay đổi mục đích sử dụng 20,71 ha, diện tích trong năm kế hoạch là 24,89 ha; tăng 2,55 ha so với hiện trạng.

Diện tích tăng thêm được chuyển từ các loại đất:

+ Đất trồng lúa:	0,99 ha;
------------------	----------

+ Đất trồng cây hàng năm khác:	0,36 ha;
+ Đất trồng cây lâu năm:	1,53 ha;
+ Đất hạ tầng:	1,30 ha.

Diện tích giảm do chuyển sang:

+ Đất thương mại dịch vụ:	0,86 ha;
+ Đất ở nông thôn:	0,42 ha;
+ Đất ở đô thị:	0,35 ha.

Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối: Diện tích hiện trạng 448,31 ha, diện tích không thay đổi mục đích sử dụng 447,72 ha, diện tích trong năm kế hoạch là 447,72 ha; giảm 0,59 ha so với hiện trạng. Diện tích giảm do chuyển sang đất hạ tầng.

Các loại đất còn lại như: Đất an ninh; Đất khu công nghiệp; Đất cụm công nghiệp; Đất khoáng sản; Đất khai thác vật liệu xây dựng, làm đồ gốm; Đất khu vui chơi giải trí công cộng; Đất tín ngưỡng; Đất phi nông nghiệp khác trong kế hoạch sử dụng đất năm 2023 không có sự biến động về diện tích.

b. Đất nông nghiệp

Diện tích trong kế hoạch năm 2023 là 19.567,26 ha, giảm 311,65 ha so với hiện trạng năm 2022, chi tiết các loại đất giảm như sau:

- Đất trồng lúa: giảm 348,15 ha.
- Đất trồng cây hàng năm khác: giảm 210,48 ha.
- Đất trồng cây lâu năm: giảm 0,76 ha.
- Đất rừng sản xuất: giảm 5,00 ha.
- Đất nuôi trồng thủy sản: tăng 15,48 ha.
- Đất nông nghiệp khác: tăng 266,70 ha.

c. Đất chưa sử dụng

Trên địa bàn huyện không có diện tích đất chưa sử dụng.

Bảng 10: Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Bèn Cầu, tỉnh Tây Ninh phân theo các đơn vị hành chính

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)								
				An Thạnh	Lợi Thuận	TT Bèn Cầu	Tiên Thuận	Long Thuận	Long Khánh	Long Giang	Long Chừ	Long Phước
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+..	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
	TỔNG DTTN (1+2+3)		23.750,22	2.589,27	4.279,86	657,59	3.675,52	2.213,62	2.843,52	1.503,43	2.708,66	3.278,75
1	Đất nông nghiệp	NNP	19.567,26	2.045,32	2.947,89	464,04	3.029,24	1.922,97	2.489,55	1.306,62	2.405,81	2.955,82
1.1	Đất trồng lúa	LUA	11.404,20	1.700,82	2.228,62	266,51	2.019,66	1.608,62	1.099,81	716,43	1.316,46	447,27
	<i>Trong đó: Đất chuyên lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>7.971,58</i>	<i>1.525,03</i>	<i>2.138,93</i>	<i>4,73</i>	<i>1.811,81</i>	<i>941,14</i>	<i>282,14</i>	<i>113,52</i>	<i>1.154,28</i>	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.841,02	32,19	204,26	10,16	317,42	121,23	297,24	137,86	231,51	489,15
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4.012,24	243,95	481,12	177,05	592,66	144,38	400,58	408,41	795,02	769,07
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH										
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD										
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	765,49									765,49
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>										
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	228,60	43,44	11,05	2,97	71,00	27,38	20,71	20,64	15,18	16,23
1.8	Đất làm muối	LMU										
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	1.315,71	24,92	22,84	7,35	28,50	21,36	671,21	23,28	47,64	468,61
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	4.182,96	543,95	1.331,97	193,55	646,28	290,65	353,97	196,81	302,85	322,93
	<i>Trong đó:</i>											
2.1	Đất quốc phòng	CQP	27,54		13,27	1,42	5,44	1,95	0,48	0,17		4,81
2.2	Đất an ninh	CAN	6,82	0,54	1,00	1,86			3,42			
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	108,11		108,11							
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	57,67		57,67							
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	67,19	11,90	45,26	4,43	1,63	0,51	0,76	0,24	2,06	0,40
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	230,16	14,46	112,06	3,52	19,76	4,37	21,43	6,80	8,17	39,59
2.7	Đất sd cho hoạt động khoáng sản	SKS	98,22		10,37		69,68		7,67		10,50	
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	13,63	0,71			2,80			5,55	4,57	
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.008,21	231,05	641,33	72,42	262,34	144,24	211,42	83,74	120,67	241,00
	<i>Trong đó:</i>											
-	Đất giao thông	DGT	885,39	88,66	346,17	40,57	90,27	79,49	70,93	48,27	59,93	61,10

4. Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích

Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích sử dụng đất được quy định tại các điểm a, b, c, d và e khoản 1 Điều 57 Luật Đất đai 2013, Trong năm 2023, diện tích cần chuyển mục đích như sau:

- **Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp:** Tổng diện tích đất nông nghiệp cần chuyển mục đích trong năm kế hoạch 2023 là 311,65 ha.
- **Chu chuyển nội bộ đất nông nghiệp:** 123,74 ha.
- **Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở:** 3,63 ha.

Như vậy, diện tích đất cần chuyển đổi mục đích sử dụng đất theo đơn vị hành chính cấp xã được thể hiện trong bảng sau:

Bảng 11: Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2023

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)								
				An Thạnh	Lợi Thuận	TT Bến Cầu	Tiên Thuận	Long Thuận	Long Khánh	Long Giang	Long Chử	Long Phước
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	311,65	48,45	104,72	5,86	32,59	16,74	26,29	11,19	19,75	46,06
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	131,81	25,41	26,63	3,18	17,08	9,06	20,70	6,74	13,20	9,81
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>32,06</i>	<i>5,36</i>	<i>15,16</i>	<i>0,30</i>	<i>2,11</i>	<i>3,40</i>	<i>1,04</i>	<i>1,90</i>	<i>2,79</i>	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	56,75	3,45	28,77	1,56	7,42	1,60	2,11	1,79	2,48	7,57
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	108,31	10,14	49,22	1,08	8,03	6,08	3,41	2,60	4,07	23,68
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	5,00									5,00
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>										
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	9,78	9,45	0,10	0,04	0,06		0,07	0,06		
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		123,74	8,65	7,50	5,10	12,80	5,11	23,98	11,03	22,85	26,72
	<i>Trong đó:</i>											
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	118,24	7,35	6,70	5,10	12,00	4,31	23,98	10,23	21,85	26,72
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	4,00	1,00	0,50		0,50	0,50		0,50	1,00	
2.3	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	1,50	0,30	0,30		0,30	0,30		0,30		
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	3,63	0,13	1,00	1,24	0,29		0,06	0,29	0,62	

Ghi chú: (a) gồm đất sản xuất NN, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác, PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.

5. Diện tích đất cần thu hồi

Tổng diện tích đất cần thu hồi trong kế hoạch sử dụng đất năm 2023 là 274,98 ha, trong đó:

- Đất nông nghiệp cần thu hồi là 237,65 ha.
- Diện tích đất phi nông nghiệp cần thu hồi là 37,33 ha.

Diện tích đất thu hồi phân theo đơn vị hành chính cấp xã như sau:

Bảng 12: Diện tích các loại đất cần thu hồi năm 2023

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)								
				An Thạnh	Lợi Thuận	TT Bến Cầu	Tiên Thuận	Long Thuận	Long Khánh	Long Giang	Long Chử	Long Phước
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
	Tổng diện tích thu hồi		274,98	35,36	125,53	6,38	18,37	14,27	19,77	4,88	13,93	36,49
1	Đất nông nghiệp	NNP	237,65	34,25	99,06	1,54	17,30	12,03	19,40	4,59	13,31	36,17
1.1	Đất lúa nước	LUA	106,15	24,26	24,86	0,96	11,30	7,56	15,82	2,74	9,74	8,91
-	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>25,82</i>	<i>4,86</i>	<i>13,96</i>		<i>1,02</i>	<i>3,00</i>	<i>0,74</i>		<i>2,24</i>	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	33,29	2,05	27,27	0,26	1,37		0,36	0,55	1,10	0,33
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	91,04	5,79	46,93	0,32	4,63	4,47	3,20	1,30	2,47	21,93
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	5,00									5,00
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>										
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	2,17	2,15					0,02			
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	37,33	1,11	26,47	4,84	1,07	2,24	0,37	0,29	0,62	0,32
	<i>Trong đó:</i>											
2.1	Đất phát triển hạ tầng	DHT	8,43		1,15	2,90	1,03	2,24	0,17		0,62	0,32
	<i>Trong đó:</i>											
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>0,05</i>			<i>0,05</i>						
-	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>1,80</i>			<i>1,80</i>						
-	<i>Đất cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>2,45</i>					<i>2,24</i>				<i>0,21</i>
-	<i>Đất cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>0,11</i>									<i>0,11</i>
-	<i>Đất cơ sở giáo dục</i>	<i>DGD</i>	<i>2,29</i>		<i>1,15</i>	<i>0,12</i>	<i>0,23</i>		<i>0,17</i>		<i>0,62</i>	
-	<i>Đất thể dục thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>0,80</i>				<i>0,80</i>					
-	<i>Đất CT bưu chính viễn thông</i>	<i>DBV</i>	<i>0,04</i>			<i>0,04</i>						
-	<i>Đất bãi thải, xử lý chất thải</i>	<i>DRA</i>	<i>0,89</i>			<i>0,89</i>						
2.2	Đất ở tại nông thôn	ONT	25,79	0,23	25,32		0,04		0,20			
2.3	Đất ở tại đô thị	ODT	0,73			0,73						
2.4	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	1,79	0,29		1,21				0,29		
2.5	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	0,59	0,59								

6. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng

Đến năm 2023 trên địa bàn huyện Bến Cầu không còn diện tích đất chưa sử dụng.

7. Danh mục các công trình dự án thực hiện trong năm 2023

Danh mục các công trình dự án được trình bày ở phụ biểu, phân theo các xã và theo từng loại đất.

8. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai**a. Căn cứ pháp lý để ước tính các khoản thu, chi liên quan đến đất đai**

- Luật đất đai năm 2013;
- Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/05/2014 của Chính phủ về việc quy định giá đất;
- Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15/05/2014 của Chính phủ về thu tiền sử dụng đất;

- Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/05/2014 của Chính phủ quy định về việc bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất; Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/05/2014 của Chính phủ quy định về việc thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

- Thông tư số 76/2014/TT-BTC ngày 16/06/2014 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn một số điều của Nghị định 45/2014/NĐ-CP ngày 15/05/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất;

- Quyết định 35/2020/QĐ-UBND ngày 01/9/2020 của UBND tỉnh Tây Ninh về Quyết định ban hành bảng giá đất áp dụng trên địa bàn tỉnh Tây Ninh từ năm 2020 đến năm 2024.

- Số liệu các nguồn thu từ đất trên địa bàn huyện một số năm gần đây.

b. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai

Thực hiện phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2023, ước tính tổng các khoản thu chi liên quan đến đất đai như sau:

Bảng 13: Dự kiến các khoản thu chi liên quan đến đất đai trong năm kế hoạch

STT	HẠNG MỤC	Diện tích (ha)	Đơn giá (đồng/m ²)	Thành tiền (tỷ đồng)
I	Các khoản thu:			392,67
1	Từ đất lúa chuyển sang đất ở đô thị.	1,40	1.500.000	21,00
2	Từ đất trồng cây hàng năm chuyển sang đất ở đô thị.	0,80	863.000	6,90
3	Từ đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất ở đô thị.	1,08	852.000	9,20
4	Từ đất lúa chuyển sang đất ở nông thôn.	25,49	239.000	60,92
5	Từ đất trồng cây hàng năm chuyển sang đất ở nông thôn.	32,73	238.000	77,90
6	Từ đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất ở nông thôn.	9,01	227.000	20,45
7	Từ đất nuôi trồng thủy sản chuyển sang đất ở nông thôn.	0,37	249.000	0,92
8	Từ thanh lý, đấu giá	5,58	2.000.000	111,60
9	Đất thương mại, dịch vụ.	11,13	192.500	21,43
10	Các loại đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp khác	30,32	192.500	58,37
10	Các nguồn thu khác (lệ phí trước bạ, thuế chuyển quyền SDD,...)			3,98
II	Các khoản chi			266,87
1	Chi bồi thường khi thu hồi đất trồng lúa.	106,15	36.000	38,21
2	Chi bồi thường khi thu hồi đất trồng cây HN, đất nuôi TS	35,46	37.000	13,12
3	Chi bồi thường khi thu hồi đất trồng cây lâu năm.	91,04	48.000	43,70
4	Chi bồi thường khi thu hồi đất ở nông thôn.	25,79	275.000	70,92
5	Chi bồi thường khi thu hồi đất ở nông thôn.	0,73	275.000	2,01
6	Chi phí bồi thường thu hồi đất.			35,40
7	Chi phí hỗ trợ bồi thường thu hồi đất.			40,90
8	Chi phí tái định cư.			22,61
III	Cân đối thu - chi (I - II):			125,80

IV. GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023

1. Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường

Áp dụng kỹ thuật canh tác phù hợp với điều kiện đất đai của huyện nhằm nâng cao độ phì nhiêu của đất để sử dụng hiệu quả đất nông nghiệp, tránh khai thác quá mức làm thoái hóa đất. Hạn chế việc lạm dụng, sử dụng quá nhiều phân bón hóa học, thuốc bảo vệ thực vật trong sản xuất nông nghiệp, tích cực làm giàu đất, chống ô nhiễm môi trường đất. Khuyến khích người dân sử dụng phân bón hữu cơ và các chế phẩm sinh học trong sản xuất. Thí điểm và nhân rộng các mô hình nông nghiệp theo hướng hữu cơ, thân thiện với môi trường; đẩy mạnh ứng dụng khoa học công nghệ mới trong sản xuất nông nghiệp nhằm tiết kiệm, giảm thiểu tối đa khai thác, sử dụng các nguồn tài nguyên vào quá trình sản xuất.

- Tăng cường ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp hữu cơ trong sản xuất nông nghiệp ở huyện như: lúa, rau màu, cây ăn quả, cây dược liệu... Đẩy nhanh quá trình hình thành vùng sản xuất chuyên canh cây ăn trái và tổ chức thực hiện tốt các chính sách hỗ trợ người sản xuất; khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ nông sản.

- Tổ chức lại sản xuất nông nghiệp theo hướng ứng dụng công nghệ cao, sản xuất hữu cơ để giảm các nguy cơ về ô nhiễm môi trường và cung cấp các sản phẩm nông nghiệp sạch cho người tiêu dùng. Chú trọng phát triển kinh tế tập thể, sản xuất hàng hóa quy mô lớn, chất lượng cao... đồng thời tăng cường liên kết trong sản xuất, chế biến, bảo quản và tiêu thụ.

- Tăng cường công tác tuần tra kiểm tra; phối hợp tốt với lực lượng kiểm lâm và các lực lượng chức năng khác trong công tác bảo vệ rừng. Thực hiện tốt việc giao đất giao rừng tới các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân nhằm bảo vệ nghiêm ngặt diện tích rừng trên địa bàn huyện.

- Song song với quá trình sử dụng đất, chú trọng bảo vệ, cải tạo môi trường đất, nước và hạn chế tối đa các tác động tiêu cực như: gây ô nhiễm môi trường, gây lây lan dịch bệnh, sử dụng cạn kiệt tài nguyên... để phát triển bền vững.

- Hầu hết diện tích đất đưa vào quy hoạch cho mục đích phi nông nghiệp đều phải được thu hồi từ đất của các chủ sử dụng, do vậy cần công bố, công khai, minh bạch quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và các phương án bồi thường hỗ trợ tái định cư cho người sử dụng đất biết để phối hợp thực hiện.

- Tranh thủ sự chỉ đạo của tỉnh, phối hợp chặt chẽ với các sở ngành để đăng ký vốn đầu tư hàng năm nhằm đảm bảo tiến độ xây dựng các dự án, công trình đã được xác định trong quy hoạch sử dụng đất.

- Sau khi quy hoạch sử dụng đất được phê duyệt, các ngành chủ quản thông báo rộng rãi đến các cá nhân, tổ chức sử dụng đất phi nông nghiệp đã đưa vào quy hoạch, kế hoạch liên hệ Sở Tài nguyên và Môi trường, Phòng Tài nguyên và Môi trường để hướng dẫn làm các thủ tục về giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo quy định của pháp luật hiện hành.

- Hàng năm cần tiến hành rà soát các công trình dự án đầu tư đăng ký kế hoạch sử dụng đất nhưng không thực hiện để tham mưu cho UBND tỉnh ban hành

các quyết định thu hồi dự án đầu tư, nhằm hạn chế tình trạng xin chủ trương thuê đất, giao đất nhưng không thực hiện dẫn tới tình trạng quy hoạch treo.

2. Giải pháp về nguồn lực thực hiện, quy hoạch kế hoạch sử dụng đất

Để có thể thực hiện tốt phương án Kế hoạch sử dụng đất huyện Bến Cầu năm 2023, trước hết cần phải bảo đảm nguồn vốn để thực hiện các dự án đầu tư sử dụng đất. Giải pháp huy động vốn đầu tư từ tất cả các nguồn: nguồn vốn ngân sách, vốn ngân sách vay, ODA, vốn doanh nghiệp, vốn tín dụng ngân hàng, nguồn vốn tư nhân và dân cư... Nguồn vốn ngân sách thường hạn chế và chỉ dành tập trung cho các công trình cơ sở hạ tầng thiết yếu, do đó trong việc huy động vốn cần thực hiện tốt một số giải pháp sau:

- Triển khai chương trình hỗ trợ tín dụng Nhà nước cho các doanh nghiệp có các dự án thuộc đối tượng hỗ trợ theo quy định của Chính phủ nhất là các dự án ngành công nghiệp ưu tiên, du lịch, xây dựng kết cấu hạ tầng, xử lý chất thải cho công nghiệp, bảo vệ môi trường; hỗ trợ tín dụng sản xuất các sản phẩm chất lượng cao, chế biến sản phẩm có giá trị gia tăng và hướng đến xuất khẩu.

- Cải thiện môi trường đầu tư để nâng cao năng lực cạnh tranh, tạo môi trường thông thoáng thu hút đầu tư và huy động các nguồn lực vào thực hiện các dự án, kêu gọi đầu tư dưới nhiều hình thức: đầu tư trực tiếp, gián tiếp, đầu tư theo phương thức hợp tác, liên doanh, liên kết.

- Khuyến khích doanh nghiệp triển khai các dự án nông nghiệp công nghệ cao, công nghệ sạch, trung tâm tài chính, du lịch, xây dựng các khu đô thị, khu dân cư; đẩy mạnh xã hội hóa để thu hút đầu tư trong các lĩnh vực giáo dục - đào tạo, y tế, văn hóa, thể thao, phát thanh, truyền hình, khoa học công nghệ và môi trường.

- Tiếp tục hoàn thiện cơ chế quy định công khai các dự án đầu tư trong quá trình giao dự án và triển khai thực hiện dự án để cộng đồng kiểm tra, giám sát.

- Chủ động thu hồi đất theo quy hoạch và kế hoạch, trong đó cần thu hồi cả phần diện tích đất bên cạnh công trình kết cấu hạ tầng, vùng phụ cận để tạo nguồn vốn cho phát triển, tạo quỹ đất đầu tư công trình hạ tầng kỹ thuật và xã hội.

- Có chính sách ưu đãi trong đầu tư đối với những hạng mục công trình có khả năng thực hiện dưới hình thức xã hội hoá. Bên cạnh đó, ngoài nguồn vốn đầu tư từ ngân sách để xây dựng các công trình, địa phương sẽ tiếp tục tuyên truyền vận động nhân dân hiến đất để xây dựng các dự án phục vụ cho mục đích công cộng, dân sinh theo các quy hoạch, đề án như: Quy hoạch chung huyện, quy hoạch phân khu, quy hoạch xây dựng xã nông thôn mới;... Đồng thời, phải có biện pháp ưu đãi thiết thực đối với nhân dân khi hiến đất; có kế hoạch bố trí vốn từ ngân sách Nhà nước để chỉnh lý biên động đất đai, đăng ký và cấp giấy chứng nhận...

- Đối với các công trình sử dụng toàn bộ bằng nguồn vốn ngân sách, địa phương sẽ tổ chức kiểm tra, đôn đốc các đơn vị được giao làm chủ đầu tư sớm hoàn tất các thủ tục pháp lý để tiến hành thực hiện việc khảo sát đo đạc, cắm mốc

và lập phương án bồi thường, thu hồi đất theo từng dự án, công trình, nhằm khắc phục tình trạng triển khai chậm do ách tắc bởi công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng.

- Đối với các dự án đầu tư sử dụng nguồn vốn ngoài ngân sách, địa phương sẽ tiếp tục cải cách các thủ tục hành chính, tạo điều kiện thuận lợi cho nhà đầu tư; đồng thời quản lý và thực hiện tốt công tác thu hồi, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch được duyệt. Chú trọng đến các giải pháp thu hút vốn nhân rồi của các tầng lớp dân cư vào đầu tư phát triển; đẩy mạnh việc đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu dự án có sử dụng đất.

- Xác định cụ thể quỹ đất có vị trí thuận lợi để đấu giá cho mục đích thương mại, dịch vụ nhằm tăng nguồn thu từ đất; phát triển hạ tầng phải gắn liền với khai thác quỹ đất liền kề để điều tiết chênh lệch giá đất do Nhà nước đầu tư.

- Tích cực, chủ động trong tìm kiếm nhà đầu tư trong và ngoài nước đầu tư vào địa bàn huyện, trọng điểm vào các nhóm ngành: Du lịch, thương mại dịch vụ, nông nghiệp công nghệ cao, sản xuất sạch thân thiện môi trường,...

- Đẩy mạnh công tác đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, với cơ cấu ngành nghề và trình độ hợp lý đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế xã hội của huyện. Chú trọng phát triển nguồn nhân lực thuộc các ngành mũi nhọn như: Du lịch, điện tử, tin học, viễn thông, tài chính, nông nghiệp công nghệ cao, công nghệ sạch.

- Củng cố tổ chức bộ máy của cơ quan quản lý Nhà nước về đất đai của địa phương; tăng cường bồi dưỡng, đào tạo nguồn nhân lực ngành tài nguyên và môi trường, bổ sung đủ nhân sự có năng lực chuyên môn và kinh nghiệm đáp ứng yêu cầu quản lý cho các cấp để thực hiện công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Có chính sách khuyến khích thu hút, trọng dụng nhân tài.

- Chú trọng công tác đào tạo qua việc mở các lớp tập huấn bồi dưỡng về công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và nghiệp vụ về quản lý đất đai – môi trường theo phương thức hợp nhất liên ngành cho cán bộ công chức làm công tác quy hoạch, kế hoạch.

3. Giải pháp tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện kế hoạch sử dụng đất

a. Công bố, công khai kế hoạch sử dụng đất

- Ngay sau khi kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện được phê duyệt, UBND huyện Bến Cầu sẽ tiến hành công bố, công khai trên trang thông tin điện tử và tại bộ phận tiếp nhận và trả kết quả UBND huyện, Phòng Tài nguyên và Môi trường; đồng thời thông báo rộng rãi trên đài phát thanh để người sử dụng đất biết và thực hiện theo kế hoạch sử dụng đất được duyệt.

- Thông tin rộng rãi và chỉ đạo UBND các xã, thị trấn; các Phòng ban có liên quan thực hiện các thủ tục về đất đai, nhất là giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đều phải tuân thủ triệt để kế hoạch sử dụng đất (quy định tại điều 52 – Luật Đất đai 2013).

- Bám sát kế hoạch sử dụng đất đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt để

tham gia xây dựng và đóng góp ý kiến cho các kế hoạch các ngành có liên quan nhằm phát hiện và kịp thời chấn chỉnh các biểu hiện sử dụng đất không theo kế hoạch. Mặt khác cũng cần nắm được các phát sinh khách quan về nhu cầu sử dụng đất để giúp bổ sung, điều chỉnh kịp thời trong kế hoạch sử dụng đất năm 2023; cũng như phát hiện những bất hợp lý trong sử dụng đất của từng ngành để có những tác động kịp thời nhằm tránh và hạn chế tiêu cực trong quá trình sử dụng đất.

b. Trách nhiệm các ngành, địa phương thực hiện kế hoạch

- **Phòng Tài nguyên và Môi trường:** chịu trách nhiệm công bố, công khai và tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2023. Tham mưu cho UBND huyện ra các quyết định về đất đai và hướng dẫn các xã, thị trấn thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2023 theo luật định. Kiên quyết không giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất không phù hợp với kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt.

- **UBND các xã, thị trấn:** căn cứ vào kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện đã được phê duyệt để triển khai thực hiện công tác quản lý đất đai trên địa bàn theo đúng các quy định của Luật Đất đai.

- **Các ban ngành cấp huyện:** bám sát vào kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện đã được phê duyệt để tổ chức thực hiện, đôn đốc các tổ chức sử dụng đất do ngành quản lý thực hiện các thủ tục về đất đúng tiến độ và đúng theo kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt. Trường hợp có phát sinh các nhu cầu về đất, cần tiến hành các thủ tục đăng ký, xin chủ trương và sẽ bổ sung vào kế hoạch sử dụng đất năm 2023.

- **Các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân** sử dụng đất: nhanh chóng tiến hành các thủ tục theo quy định để được giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất phù hợp với kế hoạch sử dụng đất năm 2023 đã được phê duyệt.

- Định kỳ hàng năm UBND huyện có báo cáo kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất về Sở Tài nguyên và Môi trường tham mưu tổng hợp cho UBND tỉnh Tây Ninh báo cáo Chính phủ.

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

1. Kết luận

Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Bến Cầu được xây dựng trên cơ sở Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 và Quy hoạch sử dụng đất cấp huyện giai đoạn 2021-2030 được duyệt; và dự thảo Kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh giai đoạn 2021-2025 đang được triển khai thực hiện và tuân thủ các quy định của Bộ Tài nguyên và Môi trường; quán triệt kế hoạch phát triển của các ngành, các xã (thị trấn) và cân nhắc khả năng đầu tư từ nguồn ngân sách và ngoài ngân sách trên địa bàn huyện...; tranh thủ sự chỉ đạo của UBND tỉnh, hướng dẫn của Sở Tài nguyên và Môi trường để xác định các định hướng lớn về sử dụng đất trên địa bàn cũng như quy trình kỹ thuật, nội dung để xây dựng kế hoạch sử dụng đất, tạo cơ sở vững chắc về pháp lý, khoa học và thực tiễn để tổ chức quản lý, sử dụng đất đai trên địa bàn của huyện trong năm 2023.

Kết quả nghiên cứu xây dựng kế hoạch sử dụng đất đã dự báo được nhu cầu sử dụng đất các ngành, các lĩnh vực, các xã (thị trấn). Quy mô từng công trình, dự án được gắn với số tờ, số thửa trên bản đồ địa chính; các chỉ tiêu sử dụng đất năm 2023 được tổng hợp theo quy định của Chính phủ, Bộ Tài nguyên và Môi trường; đồng thời xây dựng hệ thống bản đồ chuyên đề và bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm 2023 tỷ lệ 1/25.000, sơ đồ vị trí các công trình, dự án thực hiện trong năm 2023 làm cơ sở để tổ chức triển khai thực hiện sau khi được phê duyệt.

2. Kiến nghị

Kiến nghị Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh và các sở, ngành xem xét thẩm định và phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Bến Cầu, để sớm được đưa vào triển khai thực hiện, phục vụ đắc lực cho công tác chỉ đạo, điều hành và quản lý đất đai tại địa phương.

Đề nghị UBND Tỉnh quan tâm tạo điều kiện về mọi mặt (cơ chế, chính sách, vốn đầu tư...) cho Huyện, đặc biệt là đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng đô thị, xây dựng nông thôn mới, hạ tầng phát triển cơ sở thương mại – dịch vụ, du lịch trên địa bàn, tăng cường công tác quảng bá, xúc tiến đầu tư để thu hút các nhà đầu tư trong và ngoài nước đến đầu tư sản xuất, kinh doanh tại huyện.

Sau khi được UBND tỉnh Tây Ninh phê duyệt, UBND huyện Bến Cầu chỉ đạo Phòng Tài nguyên và Môi trường tiến hành công bố, công khai kế hoạch sử dụng đất theo quy định của pháp luật đất đai hiện hành. Hàng năm có báo cáo tổng kết tình hình thực hiện kế hoạch sử dụng đất để báo cáo về Sở Tài nguyên và Môi trường tổng hợp, tham mưu UBND tỉnh báo cáo Chính phủ.

DANH SÁCH PHỤ BIỂU

- Biểu 01/CH:** Hiện trạng sử dụng đất năm 2022 huyện Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh
- Biểu 02/CH:** Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh
- Biểu 06/CH:** Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh
- Biểu 07/CH:** Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2023 huyện Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh
- Biểu 08/CH:** Kế hoạch thu hồi đất năm 2023 huyện Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh
- Biểu 10/CH:** Danh mục các công trình, dự án trong kỳ kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Bến Cầu
- Biểu 11/CH:** Diện tích, cơ cấu sử dụng đất các khu chức năng của huyện Bến Cầu
- Biểu 13/CH:** Chu chuyển đất đai trong kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Bến Cầu
- Phụ lục 1:** Danh mục công trình đã và đang thực hiện
- Phụ lục 2:** Danh mục công trình chuyển tiếp từ năm 2022 sang năm 2023
- Phụ lục 3:** Danh mục công trình, dự án đăng ký mới năm 2023
- Phụ lục 4:** Danh mục công trình, dự án đề nghị hủy bỏ
- Phụ lục 5:** So sánh với chỉ tiêu phân bổ cấp trên
- Phụ lục 6:** Danh sách tổng hợp hộ gia đình, cá nhân đăng ký chuyển mục đích sử dụng đất ở năm 2023 huyện Bến Cầu

Biểu 01/CH: Hiện trạng sử dụng đất năm 2022 huyện Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Phân theo đơn vị hành chính								
					An Thạnh	Lợi Thuận	TT Bến Cầu	Tiên Thuận	Long Thuận	Long Khánh	Long Giang	Long Chữ	Long Phước
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(14)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
	TỔNG DTTN (1+2+3)		23.750,22	100,00	2.589,27	4.279,86	657,59	3.675,52	2.213,62	2.843,52	1.503,43	2.708,66	3.278,75
1	Đất nông nghiệp	NNP	19.878,91	83,70	2.093,77	3.052,61	469,90	3.061,83	1.939,71	2.515,84	1.317,81	2.425,56	3.001,88
1.1	Đất trồng lúa	LUA	11.752,35	49,48	1.754,74	2.265,97	277,14	2.067,66	1.630,78	1.157,99	740,76	1.361,51	495,80
	<i>Trong đó: Đất chuyên lúa nước</i>	LUC	8.003,64	33,70	1.530,39	2.154,09	5,03	1.813,92	944,54	283,18	115,42	1.157,07	
1.2	Đất trồng cây HN khác	HNK	2.051,50	8,64	39,84	241,42	27,12	334,15	129,73	312,35	147,25	258,35	561,29
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4.011,48	16,89	240,74	531,25	160,93	588,96	150,45	384,31	405,18	767,88	781,78
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH											
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD											
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	770,49	3,24									770,49
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN											
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	244,08	1,03	54,89	13,15	4,71	71,06	26,38	21,78	20,70	15,18	16,23
1.8	Đất làm muối	LMU											
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	1.049,01	4,42	3,56	0,82			2,37	639,41	3,92	22,64	376,29
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3.871,31	16,30	495,50	1.227,25	187,69	613,69	273,91	327,68	185,62	283,10	276,87
	<i>Trong đó:</i>												
2.1	Đất quốc phòng	CQP	17,28	0,07		4,86	0,84	5,44	0,68	0,48	0,17		4,81
2.2	Đất an ninh	CAN	6,82	0,03	0,54	1,00	1,86			3,42			
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	108,11	0,46		108,11							
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	57,67	0,24		57,67							
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	53,83	0,23	3,60	45,06	2,11	0,85	0,21	0,22	0,04	1,54	0,20
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	199,74	0,84	11,46	109,06	2,52	13,91	2,86	19,28	3,30	5,65	31,70
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	98,22	0,41		10,37		69,68		7,67		10,50	
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	13,63	0,06	0,71			2,80			5,55	4,57	
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.825,32	7,69	195,98	583,30	73,34	246,86	137,46	195,68	79,35	108,41	204,94
	<i>Trong đó:</i>												
-	Đất giao thông	DGT	776,11	3,27	59,69	291,31	40,62	89,09	75,82	65,67	44,12	50,02	59,77
-	Đất thủy lợi	DTL	745,59	3,14	120,33	166,44	11,04	105,98	43,97	100,74	17,06	49,13	130,90

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Phân theo đơn vị hành chính								
					An Thạnh	Lợi Thuận	TT Bến Cầu	Tiên Thuận	Long Thuận	Long Khánh	Long Giang	Long Chữ	Long Phước
-	Đất cơ sở văn hóa	DVH	33,37	0,14	0,38	10,35	10,51	1,24	3,13		0,22	1,42	6,12
-	Đất cơ sở y tế	DYT	4,02	0,02	0,05	2,59	0,40	0,18	0,20	0,11	0,05	0,19	0,25
-	Đất cơ sở GD và đào tạo	DGD	30,00	0,13	3,55	3,83	4,79	3,20	3,53	2,53	4,70	2,34	1,53
-	Đất cơ sở thể dục thể thao	DTT	5,43	0,02				1,38	0,55	1,20			2,30
-	Đất CT năng lượng	DNL	117,81	0,50	0,57	86,78	0,28	30,18					
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,85	0,00	0,05	0,38	0,19	0,05	0,03		0,12	0,03	
-	Đất xây dựng khu dự trữ quốc gia	DKG											
-	Đất có DTLS - văn hóa	DDT	26,34	0,11		4,32		1,42		16,76	1,20		2,64
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	7,99	0,03		7,10	0,89						
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	8,50	0,04	1,74	0,53		0,46	0,34	2,55	2,58	0,30	
-	Đất làm NT, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	66,04	0,28	9,29	9,57	4,07	13,54	8,87	5,38	9,11	4,98	1,23
-	Đất cơ sở khoa học và công nghệ	DKH											
-	Đất cơ sở dịch vụ xã hội	DXH											
-	Đất chợ	DCH	3,27	0,01	0,33	0,10	0,55	0,14	1,02	0,74	0,19		0,20
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL											
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	5,28	0,02	0,09	0,20	0,07	0,61	0,57	2,21	0,55	0,82	0,16
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	1,09	0,00		0,25						0,84	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	902,98	3,80	162,26	218,71		157,19	100,42	78,95	71,06	82,17	32,22
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	101,19	0,43			101,19						
2.15	Đất XD trụ sở cơ quan	TSC	22,34	0,09	1,65	3,28	5,72	1,70	1,80	4,54	2,14	0,90	0,61
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	3,37	0,01	1,05	0,90	0,04	0,09	0,10				1,19
2.17	Đất XD cơ sở ngoại giao	DNG											
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	4,84	0,02	0,07	0,15		2,24	0,28	0,07	0,18	1,80	0,05
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	448,31	1,89	118,09	84,33		112,32	29,53	15,16	22,98	65,90	
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC											
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1,29	0,01							0,30		0,99
3	Đất chưa sử dụng	CSD											
4	Đất đô thị*	KDT	657,59	2,77			657,59						
Ghi chú: * Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên													

Biểu 02/CH: Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh

STT	Chỉ tiêu	Mã	Kế hoạch sử dụng đất đến năm 2022 được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), Giảm (-)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5-4)	(7)=(5)/(4)*100
	TỔNG DTTN		23.750,22	23.750,22		100,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	18.886,43	19.878,91	992,48	105,25
1.1	Đất trồng lúa	LUA	10.832,15	11.752,35	920,20	108,50
	<i>Trong đó: Đất chuyên lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>7.333,77</i>	<i>8.003,64</i>	<i>669,87</i>	<i>109,13</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.812,61	2.051,50	238,89	113,18
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3.920,03	4.011,48	91,45	102,33
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH				
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD				
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	765,49	770,49	5,00	100,65
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>				
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	262,20	244,08	-18,12	93,09
1.8	Đất làm muối	LMU				
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	1.293,95	1.049,01	-244,94	81,07
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	4.863,79	3.871,31	-992,48	79,59
	<i>Trong đó:</i>					
2.1	Đất quốc phòng	CQP	26,56	17,28	-9,28	65,06
2.2	Đất an ninh	CAN	6,82	6,82		100,00
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	651,67	108,11	-543,56	16,59
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	57,67	57,67		100,00
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	69,40	53,83	-15,57	77,56
2.6	Đất cơ sở sx phi nông nghiệp	SKC	270,41	199,74	-70,67	73,87
2.7	Đất sd cho hoạt động khoáng sản	SKS	98,22	98,22		100,00
2.8	Đất sản xuất VLXD, làm đồ gốm	SKX	13,63	13,63		100,00
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.946,63	1.825,32	-121,31	93,77
	<i>Trong đó:</i>					
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>864,64</i>	<i>776,11</i>	<i>-88,53</i>	<i>89,76</i>
-	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>745,47</i>	<i>745,59</i>	<i>0,12</i>	<i>100,02</i>
-	<i>Đất cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>32,21</i>	<i>33,37</i>	<i>1,16</i>	<i>103,60</i>
-	<i>Đất cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>3,91</i>	<i>4,02</i>	<i>0,11</i>	<i>102,81</i>
-	<i>Đất cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>30,30</i>	<i>30,00</i>	<i>-0,30</i>	<i>99,01</i>
-	<i>Đất cơ sở thể dục thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>4,01</i>	<i>5,43</i>	<i>1,42</i>	<i>135,41</i>
-	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>DNL</i>	<i>118,31</i>	<i>117,81</i>	<i>-0,50</i>	<i>99,58</i>
-	<i>Đất CT bưu chính, viễn thông</i>	<i>DBV</i>	<i>0,83</i>	<i>0,85</i>	<i>0,02</i>	<i>102,41</i>
-	<i>Đất xây dựng khu dự trữ quốc gia</i>	<i>DKG</i>				
-	<i>Đất có di tích lịch sử - văn hóa</i>	<i>DDT</i>	<i>39,15</i>	<i>26,34</i>	<i>-12,81</i>	<i>67,28</i>
-	<i>Đất bãi thải, xử lý chất thải</i>	<i>DRA</i>	<i>8,64</i>	<i>7,99</i>	<i>-0,65</i>	<i>92,48</i>
-	<i>Đất cơ sở tôn giáo</i>	<i>TON</i>	<i>8,50</i>	<i>8,50</i>		<i>100,00</i>
-	<i>Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng</i>	<i>NTD</i>	<i>85,04</i>	<i>66,04</i>	<i>-19,00</i>	<i>77,66</i>
-	<i>Đất cơ sở khoa học và công nghệ</i>	<i>DKH</i>				
-	<i>Đất cơ sở dịch vụ xã hội</i>	<i>DXH</i>				
-	<i>Đất chợ</i>	<i>DCH</i>	<i>5,62</i>	<i>3,27</i>	<i>-2,35</i>	<i>58,19</i>
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL				
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	5,28	5,28		100,00
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	6,24	1,09	-5,15	17,47

STT	Chỉ tiêu	Mã	Kế hoạch sử dụng đất đến năm 2022 được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), Giảm (-)	Tỷ lệ (%)
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.112,18	902,98	-209,20	81,19
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	124,71	101,19	-23,52	81,14
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	27,73	22,34	-5,39	80,56
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	3,37	3,37		100,00
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG				
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	4,84	4,84		100,00
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	437,14	448,31	11,17	102,56
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC				
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1,29	1,29		100,00
3	Đất chưa sử dụng	CSD				
4	Đất đô thị	KDT	657,59	657,59		100,00

Ghi chú: * Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

Biểu 06/CH: Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)								
				An Thạnh	Lợi Thuận	TT Bến Cầu	Tiên Thuận	Long Thuận	Long Khánh	Long Giang	Long Chũr	Long Phước
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+..	(6)	(7)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
	TỔNG DTTN (1+2+3)		23.750,22	2.589,27	4.279,86	657,59	3.675,52	2.213,62	2.843,52	1.503,43	2.708,66	3.278,75
1	Đất nông nghiệp	NNP	19.567,26	2.045,32	2.947,89	464,04	3.029,24	1.922,97	2.489,55	1.306,62	2.405,81	2.955,82
1.1	Đất trồng lúa	LUA	11.404,20	1.700,82	2.228,62	266,51	2.019,66	1.608,62	1.099,81	716,43	1.316,46	447,27
	<i>Trong đó: Đất chuyên lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>7.971,58</i>	<i>1.525,03</i>	<i>2.138,93</i>	<i>4,73</i>	<i>1.811,81</i>	<i>941,14</i>	<i>282,14</i>	<i>113,52</i>	<i>1.154,28</i>	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.841,02	32,19	204,26	10,16	317,42	121,23	297,24	137,86	231,51	489,15
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4.012,24	243,95	481,12	177,05	592,66	144,38	400,58	408,41	795,02	769,07
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH										
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD										
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	765,49									765,49
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>										
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	228,60	43,44	11,05	2,97	71,00	27,38	20,71	20,64	15,18	16,23
1.8	Đất làm muối	LMU										
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	1.315,71	24,92	22,84	7,35	28,50	21,36	671,21	23,28	47,64	468,61
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	4.182,96	543,95	1.331,97	193,55	646,28	290,65	353,97	196,81	302,85	322,93
	<i>Trong đó:</i>											
2.1	Đất quốc phòng	CQP	27,54		13,27	1,42	5,44	1,95	0,48	0,17		4,81
2.2	Đất an ninh	CAN	6,82	0,54	1,00	1,86			3,42			
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	108,11		108,11							
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	57,67		57,67							
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	67,19	11,90	45,26	4,43	1,63	0,51	0,76	0,24	2,06	0,40
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	230,16	14,46	112,06	3,52	19,76	4,37	21,43	6,80	8,17	39,59
2.7	Đất sd cho hoạt động khoáng sản	SKS	98,22		10,37		69,68		7,67		10,50	
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	13,63	0,71			2,80			5,55	4,57	
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.008,21	231,05	641,33	72,42	262,34	144,24	211,42	83,74	120,67	241,00
	<i>Trong đó:</i>											
-	Đất giao thông	DGT	885,39	88,66	346,17	40,57	90,27	79,49	70,93	48,27	59,93	61,10

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)								
				An Thạnh	Lợi Thuận	TT Bến Cầu	Tiên Thuận	Long Thuận	Long Khánh	Long Giang	Long Chũ	Long Phước
1	Đất khu công nghệ cao	KCN										
2	Đất khu kinh tế	KKT	1.284,56		1.284,56							
3	Đất đô thị	KDT	657,59			657,59						
4	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)	KNN	9.576,48	1.622,61	2.331,38	75,55	2.048,87	998,89	442,37	276,88	1.472,29	307,63
5	Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	KLN	765,49									765,49
6	Khu du lịch	KDL										
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT										
8	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	KPC	165,78		165,78							
9	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	DTC										
10	Khu thương mại - dịch vụ	KTM	47,69		47,69							
11	Khu đô thị - thương mại - dịch vụ	KDV										
12	Khu dân cư nông thôn	DNT	887,89	168,80	223,39		152,13	99,96	70,41	66,39	79,40	27,41
13	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON										

Ghi chú: Khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

Biểu 07/CH: Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2023 huyện Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)								
				An Thạnh	Lợi Thuận	TT Bến Cầu	Tiên Thuận	Long Thuận	Long Khánh	Long Giang	Long Chữ	Long Phước
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	311,65	48,45	104,72	5,86	32,59	16,74	26,29	11,19	19,75	46,06
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	131,81	25,41	26,63	3,18	17,08	9,06	20,70	6,74	13,20	9,81
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>32,06</i>	<i>5,36</i>	<i>15,16</i>	<i>0,30</i>	<i>2,11</i>	<i>3,40</i>	<i>1,04</i>	<i>1,90</i>	<i>2,79</i>	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	56,75	3,45	28,77	1,56	7,42	1,60	2,11	1,79	2,48	7,57
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	108,31	10,14	49,22	1,08	8,03	6,08	3,41	2,60	4,07	23,68
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN										
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN										
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	5,00									5,00
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>										
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	9,78	9,45	0,10	0,04	0,06		0,07	0,06		
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN										
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN										
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		123,74	8,65	7,50	5,10	12,80	5,11	23,98	11,03	22,85	26,72
	<i>Trong đó:</i>											
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	118,24	7,35	6,70	5,10	12,00	4,31	23,98	10,23	21,85	26,72
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP										
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	4,00	1,00	0,50		0,50	0,50		0,50	1,00	
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU										
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	1,50	0,30	0,30		0,30	0,30		0,30		
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU										
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR (a)										
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR (a)										
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR (a)										
	<i>Trong đó: đất cơ rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/NKR^(a)</i>										
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	3,63	0,13	1,00	1,24	0,29		0,06	0,29	0,62	

Ghi chú: - (a) gồm sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác. - PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.

Biểu 10/CH: Danh mục công trình, dự án thực hiện trong năm 2023 huyện Bến Cầu

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm đến cấp xã	Vị trí trên bản đồ	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất (ha)			
I	Công trình, dự án được phân bổ từ kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh							
I.1	Công trình, dự án mục đích quốc phòng, an ninh							
1	CQP/BP8 xã Long Thuận	1,27		1,27	CLN: 1,27	Long Thuận		Chuyển tiếp KH 2022
2	CQP/BP10 xã Lợi Thuận	7,47		7,47	LUC: 7,47	Lợi Thuận	Tờ 59, thửa 21, 1 phần thửa 25	Chuyển tiếp (đang thực hiện; điều chỉnh diện tích, Loại đất)
3	CQP/BP11 xã Lợi Thuận	0,94		0,94	CLN: 0,94	Lợi Thuận		Chuyển tiếp KH 2022
4	CQP/QS10 thị trấn Bến Cầu	0,58		0,58	LUK: 0,58	TT Bến Cầu	Tờ 9, thửa 7, 17, 31, 53, 1 phần thửa 36,	Chuyển tiếp KH 2022
5	Khu vực địa bàn xã Tiên Thuận	1,05		1,05	LUK: 0,01 CLN: 1,04	Tiên Thuận		Chuyển tiếp KH 2022
I.2	Công trình, dự án để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng							
	ĐẤT KHU KINH TẾ CỬA KHẨU MỘC BÀI							
6	Cao tốc HCM - Mộc Bài	24,60		24,60	LUK: 15,00 HNK: 2,00 CLN: 4,68 NTS: 2,10 ONT: 0,23 SON: 0,59	An Thạnh		Chuyển tiếp KH 2022
7	Đường và cầu vào Khu CN 300ha cầu Gò Dầu	1,11		1,11	CLN: 1,11	An Thạnh		Chuyển tiếp KH 2022
8	Cảng cạn Mộc Bài	0,83		0,83	CLN: 0,83	Lợi Thuận		Chuyển tiếp KH 2022
9	Đường 6A (Khu KTCKMB)	3,21		3,21	CLN: 3,21	Lợi Thuận		Chuyển tiếp KH 2022
10	Đường 51 nối dài (Khu KTCKMB)	1,56		1,56	CLN: 1,56	Lợi Thuận		Chuyển tiếp KH 2022
11	Đường 34 (dài 1.253m x nền 37m)					Lợi Thuận		Chuyển tiếp KH 2022
-	Đoạn đầu tuyến đến đường Xuyên Á	2,67		2,67	CLN: 2,67	Lợi Thuận		Chuyển tiếp KH 2022
-	Đoạn từ đường Xuyên Á đến cuối tuyến	1,97		1,97	CLN: 1,97	Lợi Thuận		Chuyển tiếp KH 2022
12	Đường ĐN.1B nối dài (Khu KTCKMB)	0,64		0,64	CLN: 0,64	Lợi Thuận		Chuyển tiếp KH 2022
13	Đường ĐN.20 (Khu KTCKMB)	2,52		2,52	CLN: 2,52	Lợi Thuận		Chuyển tiếp KH 2022

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm đến cấp xã	Vị trí trên bản đồ	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất (ha)			
14	Đường ĐD.21 (Khu KTCKMB)	2,52		2,52	CLN: 2,52	Lợi Thuận		Chuyển tiếp KH 2022
15	Đường ĐN.2 (Khu KTCKMB)	8,79		8,79	CLN: 8,79	Lợi Thuận		Chuyển tiếp KH 2022
16	Đường 65 (Khu KTCKMB)	5,89		5,89	CLN: 5,89	Lợi Thuận		Chuyển tiếp KH 2022
17	Đường 79,81 và ĐN.3 (Khu KTCKMB)	13,34		13,34	CLN: 13,34	Lợi Thuận		Chuyển tiếp KH 2022
18	Đường vào chốt dân quân Gò Ngãi (Khu KTCKMB)	0,21		0,21	LUK: 0,14 LUC: 0,07	Lợi Thuận		Sửa diện tích, loại đất
19	Khu dân cư - thương mại - dịch vụ	47,69		47,69	HNK: 22,55 ONT: 25,14	Lợi Thuận		Điều chỉnh loại đất
20	Khu nhà ở nhân viên Hiệp Thành	7,88		7,88	LUK: 6,00 HNK: 1,88	Lợi Thuận		Chuyển tiếp KH 2022
II	Các công trình dự án còn lại							
II.1	Công trình dự án do hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất							
21	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường Cầu Phao (đoạn từ giáp đường Xuyên Á đến giáp ranh thị trấn Bến Cầu)	2,80		2,80	LUK: 0,80 LUC: 2,00	An Thạnh		Chuyển tiếp KH 2022
22	Đường nội đồng (Từ An Thạnh Trà Cao tới cầu Đôi)	0,30		0,30	LUC: 0,30	An Thạnh		đăng ký mới
23	Đường nội đồng (Từ QL 22 tới nhà ông Ngô Văn Khuân)	0,16		0,16	LUC: 0,06 HNK: 0,05 NTS: 0,05	An Thạnh		đăng ký mới
24	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường Cầu Phao (đoạn từ giáp đường Xuyên Á đến giáp ranh thị trấn Bến Cầu)	3,60		3,60	HNK: 2,00 CLN: 1,60	Lợi Thuận		Chuyển tiếp KH 2022
25	Sỏi phún tuyến đường từ Rõng Giá đi sông Vàm Cỏ	2,46		2,46	LUK: 0,50 LUC: 1,50 HNK: 0,46	Lợi Thuận		Chuyển tiếp KH 2022
26	Đường 786 từ ngã 4 Xuyên Á đi Long An	0,99		0,99	LUC: 0,49 HNK: 0,30 CLN: 0,20	Lợi Thuận		Chuyển tiếp KH 2022
27	Sỏi phún tuyến đường từ đầu kênh Tràm Quạ đến giáp kênh Địa Xù dài 1.500 m	3,23		3,23	LUC: 3,23	Lợi Thuận		Điều chỉnh tên
28	Nâng cấp nhựa tuyến đường từ ngã ba nhà Bia tường niện đến ngã ba Địa Đạo	0,06		0,06	CLN: 0,06	Lợi Thuận		đăng ký mới
29	Công trình cải tạo tuyến đường vùng đệm cấp cửa khẩu Quốc tế Mộc Bài - Bà Vết	0,07		0,07	LUK: 0,07	Lợi Thuận		đăng ký mới

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm đến cấp xã	Vị trí trên bản đồ	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất (ha)			
30	Nâng cấp, mở rộng đường Địa đạo -Bến Xóm Khuất (đoạn từ bến Xóm Khuất đến giáp đường ĐT 786B)							
-	Nâng cấp, mở rộng đường Địa đạo -Bến Xóm Khuất (đoạn từ bến Xóm Khuất đến giáp đường ĐT 786B)	0,13		0,13	CLN: 0,13	Tiên Thuận		đăng ký mới
-	Nâng cấp, mở rộng đường Địa đạo -Bến Xóm Khuất (đoạn từ bến Xóm Khuất đến giáp đường ĐT 786B)	0,30		0,30	LUK: 0,05 HNK: 0,08 CLN: 0,17	Lợi Thuận		đăng ký mới
31	Bê tông mương thoát nước thủy lợi (đường Tiên Thuận 17) từ ruộng ông Lê Văn tông nối với mương thoát nước thủy lợi đường HBC 14 (xã Tiên Thuận)	0,07		0,07	LUK: 0,07	Tiên Thuận		đăng ký mới
32	Bê tông nhựa đường từ ranh Lợi Thuận đi Xóm Khuất	0,05		0,05	HNK: 0,03 CLN: 0,02	Tiên Thuận		đăng ký mới
33	Sỏi phún tuyến đường từ nhà bà Dương Thị Dường đến ruộng ông Nguyễn Văn Cu áp Bàu Tràm Lớn, dài 887m	0,27		0,27	LUC: 0,02 CLN: 0,25	Tiên Thuận		đăng ký mới
34	Sỏi phún tuyến đường ngã 5 (Nhà văn hóa áp Bàu Tép) đến đất ông Lại Văn Sự (TT23) (Tổ 21) áp Bàu Tràm Lớn, dài 995m	0,44		0,44	HNK: 0,29 CLN: 0,15	Tiên Thuận		đăng ký mới
35	Sỏi phún tuyến đường từ đất ông Ngô Công Lâu (HBC-02) đến đất ông Phan Văn Cua (HBC-03) (Tổ 11,4) áp B, dài 420m	0,28		0,28	HNK: 0,11 CLN: 0,17	Tiên Thuận		đăng ký mới
36	Sỏi phún tuyến đường từ chợ Long Thuận đi Bàu Tràm Lớn	3,00		3,00	LUC: 3,00	Long Thuận		Chuyển tiếp KH 2022
37	Sỏi phún tuyến đường từ nhà ông Mão đến kênh tiêu Địa Xù	0,35		0,35	LUK: 0,35	Long Thuận		đăng ký mới
38	Sỏi phún tuyến đường áp Ngã Tắc (đoạn từ H-BC12 (nhà ông Nguyễn Văn Phụ) đến nhà ông 3 Lần	0,12		0,12	LUK: 0,12	Long Thuận		đăng ký mới
39	Mở rộng đường từ trường Tiểu học Long Thuận C đến nhà ông Trần Văn Tèo	0,20		0,20	LUK: 0,20	Long Thuận		đăng ký mới
40	Đường vào Khu hành chính xã Long Khánh	0,10		0,10	LUK: 0,10	Long Khánh		Điều chỉnh diện tích

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm đến cấp xã	Vị trí trên bản đồ	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất (ha)			
41	Mở mới tuyến đường Bàu Rừng (Nhánh 1 đường vào Khu dân cư)	0,90		0,90	LUK: 0,80 LUC: 0,05 HNK: 0,03 CLN: 0,02	Long Khánh		đăng ký mới
42	Mở mới từ ruộng ông Nguyễn Văn Ngang - ruộng ông Nguyễn Văn Dũng	1,00		1,00	LUK: 0,90 LUC: 0,05 HNK: 0,02 CLN: 0,03	Long Khánh		đăng ký mới
43	Cứng hóa tuyến đường từ nhà ông Nguyễn Phú Cường đến giáp ruộng ông Nguyễn Công Thọ (ấp Long Cường)	0,56		0,56	LUK: 0,10 LUC: 0,30 HNK: 0,04 CLN: 0,10 NTS: 0,02	Long Khánh		đăng ký mới
44	Mở mới tuyến đường từ nhà ông Hồ Văn Lành - ruộng bà Ngô Thị Thu Sang	0,50		0,50	LUK: 0,42 LUC: 0,03 HNK: 0,03 CLN: 0,02	Long Khánh		đăng ký mới
45	Mở rộng tuyến đường từ nhà Nguyễn Thị Khoãn - nghĩa địa Long Khánh	0,06		0,06	LUK: 0,01 LUC: 0,02 HNK: 0,02 CLN: 0,01	Long Khánh		đăng ký mới
46	Mở mới tuyến đường từ nhà ông Đỗ Văn Khai - nhà ông Đỗ Văn Ngang	0,10		0,10	LUK: 0,07 LUC: 0,01 HNK: 0,01 CLN: 0,01	Long Khánh		đăng ký mới
47	Mở rộng tuyến đường Xe Sâu	0,60		0,60	LUK: 0,50 LUC: 0,05 HNK: 0,03 CLN: 0,02	Long Khánh		đăng ký mới
48	Sỏi phún tuyến đường tiểu học Bến Trại - Huỳnh Văn Tron	0,65		0,65	LUK: 0,30 LUC: 0,20 HNK: 0,08 CLN: 0,07	Long Khánh		đăng ký mới
49	Nâng cấp sỏi phún tuyến đường từ nhà ông Nguyễn Văn Lây đến ruộng ông Đoàn Thanh Toàn (Đường Bàu Rừng ấp Long Cường (xã Long Khánh)	0,21		0,21	LUK: 0,21	Long Khánh		đăng ký mới
50	Nâng cấp, mở rộng bê tông nhựa tuyến đường Long Khánh - Long Chữ	0,27		0,27	LUK: 0,04 LUC: 0,03 ONT: 0,20	Long Khánh		đăng ký mới
51	Sỏi phún đường từ hẻm 49 đến nhà bà Điệp	0,10		0,10	CLN: 0,10	Long Giang		Chuyển tiếp KH22
52	Sỏi phún đường kênh tiêu LG-LK (ĐT 786 đến kênh chính LK)	0,10		0,10	LUK: 0,10	Long Giang		Chuyển tiếp KH22
53	Láng nhựa đường vào khu hành chính xã từ tỉnh lộ 786 đến khu hành chính	0,52		0,52	LUK: 0,52	Long Giang		sửa tên
62	Mở rộng tuyến đường từ TL786 đến Trung tâm hành chính xã theo tuyến đường cũ	0,30		0,30	LUK: 0,30	Long Giang		đăng ký mới
55	Sỏi phún tuyến đường LG9 đến ruộng nhà ông Nguyễn Văn Căng	0,50		0,50	LUK: 0,30 CLN: 0,20	Long Giang		đăng ký mới
56	Sỏi phún tuyến đường từ giáp đất công UBND xã đến kênh tiêu	0,02		0,02	LUK: 0,02	Long Giang		đăng ký mới

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm đến cấp xã	Vị trí trên bản đồ	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất (ha)			
57	Sỏi phún đường trên kênh tưới LK7 (từ đường nhựa ấp Bảo đến ruộng ông Trắng)	0,30		0,30	LUK: 0,30	Long Giang		đăng ký mới
58	Sỏi phún tuyến đường từ LG3 đến nhà ông Vương Hoàng Kháng	0,16		0,16	LUK: 0,16	Long Giang		đăng ký mới
59	Sỏi phún tuyến đường từ giáp đất công UBND xã đến kênh tiêu, chiều dài 200m (tuyến đường nối tiếp với đường giao thông nông thôn có trong quy hoạch)	0,07		0,07	LUK: 0,07	Long Giang		đăng ký mới
60	Sỏi phún tuyến đường giáp tuyến đường Long Giang 6 (nhà ông Quân) đến ruộng ông Út Linh	0,08		0,08	LUK: 0,08	Long Giang		đăng ký mới
61	Tuyến đường từ nhà ông Chử đến trại nầm Bào ngư	0,05		0,05	LUK: 0,05	Long Giang		đăng ký mới
62	Nâng cấp, mở rộng đường Long Giang - Ninh Điền	1,95		1,95	LUK: 0,40 HNK: 0,55	Long Giang		đăng ký mới
63	Sỏi phún đường từ nhà ông Thủy đến nhà ông 5 Bài – nhà ông Quý	0,50		0,50	LUK: 0,10 CLN: 0,40	Long Chử		Chuyển tiếp KH 2022
64	Đường phún nội đồng Gò Giáng Hương, xã Long Chử	0,28		0,28	LUC: 0,28	Long Chử		Chuyển tiếp KH 2022
65	Bê tông nhựa Đường cầu Gò Cây đi Ninh Điền	0,20		0,20	LUK: 0,20	Long Chử		đăng ký mới
66	Bê tông nhựa đường Cầu Trắng	0,20		0,20	LUK: 0,10 LUC: 0,10	Long Chử		đăng ký mới
67	Cứng hóa đường xe đường Long (từ HBC 05 đến giáp ranh Long Phước)	0,20		0,20	LUK: 0,10 LUC: 0,10	Long Chử		đăng ký mới
68	Bê tông nhựa tuyến đường LC 03 (từ giáp TL 786 đường HBC 14)	0,70		0,70	LUK: 0,50 LUC: 0,20	Long Chử		đăng ký mới
69	Đường Bàu Tượng	0,50		0,50	LUK: 0,40 LUC: 0,10	Long Chử		đăng ký mới
70	Đường nhà ông 3 Rộng đến Rạch Bảo	0,48		0,48	LUC: 0,48	Long Chử		đăng ký mới
71	Nối dài đường LC10 (đoạn từ bên Cây Trám đến sông Vàm Cỏ)	0,69		0,69	LUK: 0,69	Long Chử		đăng ký mới
72	Nhựa hoá đường LC14 (từ giáp TL 786 đến đầu kênh Bàu Bàng)	0,72		0,72	LUK: 0,22 LUC: 0,50	Long Chử		đăng ký mới

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm đến cấp xã	Vị trí trên bản đồ	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất (ha)			
73	Sỏi phún đường nội đồng ấp Long Thạnh từ cuối đường tổ 7 (đất ông 3 Rộng) đến Rạch Bảo Xóm Khách (xã Long Chũr)	0,80		0,80	LUK: 0,80	Long Chũr		đăng ký mới
74	Sỏi phún đường từ nhà ông 6 Tòng đi Bàu Bứa	0,48		0,48	LUK: 0,30 LUC: 0,18	Long Chũr		đăng ký mới
75	Cứng hóa đường nội đồng kênh Ba làng ấp Long Thạnh từ tỉnh lộ 786 đi sông Vàm Cỏ và Dinh Vàm Bảo	0,99		0,99	LUK: 0,99	Long Chũr		đăng ký mới
76	Nâng cấp, mở rộng đường Long Chũr	1,62		1,62	LUK: 0,10 LUC: 0,10 HNK: 0,50 CLN: 0,92	Long Chũr		đăng ký mới
77	Nâng cấp, mở rộng đường Quỳnh	0,80		0,80	LUK: 0,10 LUC: 0,10 HNK: 0,30 CLN: 0,30	Long Chũr		đăng ký mới
78	Nâng cấp, mở rộng đường Long Chũr - Long Phước (Lộ Kiểm)	1,50		1,50	LUK: 0,30 LUC: 0,10 HNK: 0,60 CLN: 0,50	Long Chũr, Long Phước		đăng ký mới
79	Nâng cấp sỏi phún tuyến đường nối từ đường tổ 4 (Đường Lộ Kiểm đến đất ông Chinh)	0,10		0,10	LUK: 0,10	Long Phước		Chuyển tiếp KH 2022
80	Dự án sỏi phún tuyến đường từ tổ 8 đến đất ông Thạch vào bờ bao rừng	0,27		0,27	LUK: 0,13 CLN: 0,14	Long Phước		Chuyển tiếp KH 2022
81	Láng nhựa đường Long Phước 16 ĐH Long Giang- Long Phước đến chốt bảo vệ rừng, và từ chốt bảo vệ rừng đến đường Bàu Dài	0,21		0,21	LUK: 0,03 HNK: 0,03 CLN: 0,15	Long Phước		Điều chỉnh tên
82	Trạm bơm nước từ sông Vàm Cỏ đến Khu công nghiệp TMTC	0,50		0,50	LUC: 0,50	Lợi Thuận		Chuyển tiếp KH 2022
83	Trạm bơm số 2 - thuộc Gói thầu: Hệ thống thu gom nước thải thị trấn Bến Cầu - thuộc Dự án Phát triển các đô thị hành lang tiểu vùng sông Mê Kong, tỉnh Tây Ninh	0,01		0,01	LUK: 0,01	TT Bến Cầu		Chuyển tiếp KH 2022
84	Nạo vét mương Còng	0,60		0,60	LUK: 0,60	Long Thuận		Chuyển tiếp KH 2022
85	Trạm cấp nước ấp Ngã Tắc	0,02		0,02	CLN: 0,02	Long Thuận	Tờ 37	Chuyển tiếp KH 2022
86	Nạo vét rạch Gò suối	7,40		7,40	LUK: 6,29 LUC: 1,11	An Thạnh		đăng ký mới
87	Kênh chính K17+400 - K29+413 và kênh N9A	8,30		8,30	LUK: 8,30	Long Khánh, Long Chũr, Long Phước		đăng ký mới

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm đến cấp xã	Vị trí trên bản đồ	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất (ha)			
88	Tưới tiêu khu vực phía Tây sông Vàm Cỏ Đông giai đoạn 2 (kiên cố hóa kênh chính, kênh cấp 1,2,3 và kênh tiêu)	2,50		2,50	LUK: 2,50	Long Phước, Long Khánh		đăng ký mới
89	Kênh N11, N11A, N13, N14, N15 và 1,2 km cuối kênh (thuộc dự án Tưới tiêu khu vực phía Tây sông Vàm Cỏ Đông)	9,00		9,00	LUK: 9,00	Long Phước, Long Khánh		đăng ký mới
90	Đào mương thoát nước cấp bờ tả kênh Long Giang	0,24		0,24	LUK: 0,24	Long Giang		Chuyển tiếp KH 2022
91	Trường MN 15/3 (cấp giấy)	0,17		0,17	DGT: 0,05 DGD: 0,12	TT Bến Cầu		đang thực hiện (chuyển tiếp)
92	Trường mẫu giáo Long Chữ (cấp giấy)	0,17		0,17	CLN: 0,17	Long Chữ	Tờ 22, thửa 121	Chờ ý kiến của tỉnh
93	Sân bóng áp B	0,80		0,80	DTT: 0,80	Tiên Thuận	Tờ 23 thửa 99	Chuyển tiếp KH 2022
94	Sân bóng đá mới áp Phước Đông	0,21		0,21	DVH: 0,21	Long Phước	Tờ 19, 1 phần thửa 93	Chuyển tiếp KH 2022
95	Phân pha dây dẫn đường dây 110Kv 178 Trắng Bàng 2 - Bến Cầu	0,01		0,01	LUC: 0,01	Lợi Thuận		Chuyển tiếp KH 2022
96	Trạm 110 Kv Mộc Bài và ĐD Bến Cầu – Mộc Bài	0,49		0,49	LUK: 0,41 LUC: 0,08	Lợi Thuận		Chuyển tiếp KH 2022
97	Dự án nhà bưu điện Mộc Bài	0,02		0,02	CLN: 0,02	Lợi Thuận	Tờ 59, thửa 8	Chuyển tiếp KH 2022
98	Khu di tích lịch sử căn cứ rừng Nhum	5,00		5,00	RSX: 5,00	Long Phước	Tờ 10, 1 phần thửa 14	Chuyển tiếp KH 2022
99	Di tích lịch sử Bến Đình							
-	<i>Di tích lịch sử Bến Đình</i>	<i>7,80</i>		<i>7,80</i>	<i>DDT: 7,80</i>	<i>Tiên Thuận</i>	<i>Tờ 10 thửa 11, 39, 40, 42, 43, 48, 49, 51, 1 phần thửa 1, 2, 7, 8, 9, 10, 36, 38, 44, 47, 52, 148, 153, 155</i>	
-	<i>Di tích lịch sử Bến Đình (Đất thương mại dịch vụ)</i>	<i>0,27</i>		<i>0,27</i>	<i>CLN: 0,27</i>	<i>Tiên Thuận</i>		<i>Chuyển tiếp KH 2022</i>
100	Thành Bào Long Giang	0,50		0,50	DDT: 0,50	Long Giang	Tờ 23, thửa 553, 568, 583, 673, 1 phần 596, 747; tờ 24 thửa 239, 247, 248, 249	đang thực hiện (chưa xong thủ tục)

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm đến cấp xã	Vị trí trên bản đồ	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất (ha)			
101	Khu Di tích lịch sử văn hóa "Căn cứ chi bộ và xã đội Long Khánh"							Điều chỉnh diện tích
-	<i>Khu Di tích lịch sử văn hóa "Căn cứ chi bộ và xã đội Long Khánh"</i>	1,48		1,48	CLN: 0,01 DDT: 1,47	Long Khánh		
-	<i>Mở mới tuyến đường vào Khu Di tích lịch sử văn hóa "Căn cứ chi bộ và xã đội Long Khánh"</i>	0,31		0,31	HNK: 0,20 CLN: 0,11	Long Khánh		đăng ký mới
102	Điểm lưu giữ bãi rác Long Khánh	0,54		0,54	LUK: 0,50 CLN: 0,04	Long Khánh		Chuyển tiếp KH 2022
103	Khu vực tập trung chất thải rắn xã Long Khánh	0,05		0,05	CLN: 0,05	Long Khánh		Chuyển tiếp KH 2022
104	Khu vực tập trung chất thải rắn xã Long Thuận	0,06		0,06	CLN: 0,06	Long Thuận		Chuyển tiếp KH 2022
105	Dự án xây dựng nhà máy xử lý và tái chế kim loại, tái chế nhớt thải, xử lý và tiêu hủy chất thải công nghiệp nguy hại, xử lý và tiêu hủy chất thải công nghiệp không nguy hại, xử lý và tiêu hủy rác thải sinh hoạt của Công ty Cổ phần xử lý chất thải Tây Ninh	24,50		24,50	CLN: 24,50	Long Phước		đăng ký mới
106	Nghĩa địa xã An Thạnh	2,00		2,00	LUC: 2,00	An Thạnh		Chuyển tiếp KH 2022 (Điều chỉnh vị trí)
107	Nghĩa địa ấp B	2,03		2,03	HNK: 0,89 CLN: 1,10 ONT: 0,04	Tiên Thuận	Tờ 11 thửa 193, 194, 195, 196, 202, 204, 205, 206, 237, 238, 239, 240, 241, 242, 441	Chuyển tiếp KH 2022
108	Mở rộng nghĩa địa Xóm Lò	1,50		1,50	CLN: 1,50	Tiên Thuận	Tờ 30 thửa 121, 122, 123, 124, 125, 126, 127, 1 phần thửa 110; tờ 7, thửa 39	Chuyển tiếp KH 2022
109	Nghĩa địa ấp A	10,00		10,00	LUK: 10,00	Tiên Thuận		Chuyển tiếp KH 2022
110	Xây dựng mới nghĩa địa xã Long Thuận	3,47		3,47	LUK: 0,35 CLN: 3,12	Long Thuận		Chuyển tiếp KH 2022
111	Mở rộng nghĩa địa Long Khánh	1,50		1,50	CLN: 1,50	Long Khánh		đăng ký mới

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm đến cấp xã	Vị trí trên bản đồ	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất (ha)			
112	Chợ Tiên Thuận	1,00		1,00	LUC: 1,00	Tiên Thuận		Chuyển tiếp KH 2022
113	Quy hoạch xây dựng đất thương mại dịch vụ - chợ thị trấn xây mới và nhà ở liên kế phát triển mới	1,80		1,80	DTL: 1,80	TT Bến Cầu		(đã thực hiện chưa làm thủ tục đất đai) tiếp tục đưa vào KH +sửa tên, diện tích tăng từ 1,77 lên 1,8
114	Xây dựng nhà văn hóa ấp Long Cường	0,11		0,11	DGD: 0,11	Long Khánh		Đăng ký mới
115	Khu hành chính công và công viên xã Long Thuận	2,62		2,62	LUC: 0,58 DVH: 2,04	Long Thuận	Tờ 34, 1 phần thửa 1	Chuyển tiếp KH 2022
116	TTVH xã, Trung tâm GDHNDN xã Lợi Thuận (giao đất và cấp GCNQSDĐ)	1,04		1,04	LUK: 1,04	Lợi Thuận		đã thực hiện (cấp GCN)
117	Xây mới nhà làm việc khối vận xã Long Chũr	0,03		0,03	CLN: 0,03	Long Chũr		Chuyển tiếp KH 2022
118	Đất xây dựng trụ sở công an các xã, thị trấn							
-	Trụ sở công an xã An Thạnh	0,16		0,16	TSC: 0,16	An Thạnh	Tờ 20, 1 phần thửa 325	Sửa diện tích, loại đất
-	Trụ sở công an xã Lợi Thuận	0,15		0,15	DGD: 0,15	Lợi Thuận		Điều chỉnh diện tích
-	Trụ sở công an thị trấn Bến Cầu	0,26		0,26	HNK: 0,26	TT Bến Cầu	Tờ 41, 1 phần thửa 7	Trong QH đất an ninh không thấy đề xuất
-	Trụ sở công an xã Tiên Thuận	0,20		0,20	LUK: 0,20	Tiên Thuận		Chuyển tiếp KH 2022
-	Trụ sở công an xã Long Thuận	0,20		0,20	DVH: 0,20	Long Thuận	Tờ 34, 1 phần thửa 1	Sửa loại đất
-	Trụ sở công an xã Long Khánh	0,16		0,16	HNK: 0,10 CLN: 0,06	Long Khánh		Điều chỉnh diện tích
-	Trụ sở công an xã Long Giang	0,20		0,20	LUK: 0,20	Long Giang		Chuyển tiếp KH 2022
-	Trụ sở công an xã Long Chũr	0,40		0,40	CLN: 0,40	Long Chũr	Tờ 14, 1 phần thửa 474	Chuyển tiếp KH 2022
-	Mở rộng xây dựng trụ sở công an và xã đội	0,11		0,11	DYT: 0,11	Long Phước	Tờ 19, 1 phần thửa 144	Chuyển tiếp KH 2022
119	Chi cục thi hành án dân sự huyện Bến Cầu	0,18		0,18	ONT: 0,18	Lợi Thuận	Tờ 44, 1 phần thửa 9	đăng ký mới
II.2	Công trình dự án chuyển mục đích sử dụng đất							
120	Công ty TNHH Thiện Phúc	9,30		9,30	SKS: 9,30	Tiên Thuận	Tờ 12 thửa 86, 87, 88, 89, 102, 129, 131, 132, 133, 135	Giữ lại để làm thủ tục cấp phép lại

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm đến cấp xã	Vị trí trên bản đồ	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất (ha)			
121	Nhu cầu đất thương mại dịch vụ ; Cơ sở Phạm Thị Phụng; nhà nghỉ 126	0,51		0,51	LUK: 0,15 LUC: 0,09 HNK: 0,05 CLN: 0,22	Tiên Thuận		Chuyển tiếp KH 2022
122	Công trình thương mại, dịch vụ và nhà ở liên kế hiện hữu	1,63		1,63	DBV: 0,04 ODT: 0,73 TSC: 0,86	TT Bến Cầu	Tờ 40 thửa 11, 20, 21; tờ 25 thửa 17	Chuyển tiếp KH 2022
123	Đất thương mại dịch vụ; DNTN Ngọc Đào	0,52		0,52	LUK: 0,12 LUC: 0,12 HNK: 0,08 CLN: 0,10 ONT: 0,10	Long Chũr		Chuyển tiếp KH 2022
124	Đất thương mại dịch vụ; và DNTN Dương Đông Hà; DNTN Xuân Lâm	0,54		0,54	LUK: 0,28 HNK: 0,05 CLN: 0,11 ONT: 0,10	Long Khánh		Chuyển tiếp KH 2022
125	Nhu cầu đất thương mại dịch vụ							
-	Nhu cầu đất thương mại dịch vụ xã An Thạnh	8,30		8,30	CLN: 2,00 NTS: 6,20 ONT: 0,10	An Thạnh		Chuyển tiếp KH 2022
-	Nhu cầu đất thương mại dịch vụ xã Lợi Thuận	0,20		0,20	HNK: 0,20	Lợi Thuận		Chuyển tiếp KH 2022
-	Nhu cầu đất thương mại dịch vụ (cửa hàng xăng dầu Trần Anh Thư)	0,32		0,32	LUK: 0,32	TT Bến Cầu		Chờ xin ý kiến Huyện
-	Nhu cầu đất thương mại dịch vụ xã Long Thuận	0,30		0,30	HNK: 0,10 CLN: 0,10 ONT: 0,10	Long Thuận		Chuyển tiếp KH 2022
-	Nhu cầu đất thương mại dịch vụ xã Long Giang	0,20		0,20	HNK: 0,05 CLN: 0,05 ONT: 0,10	Long Giang		Chuyển tiếp KH 2022
-	Nhu cầu đất thương mại dịch vụ xã Long Phước	0,20		0,20	HNK: 0,05 CLN: 0,05 ONT: 0,10	Long Phước		Chuyển tiếp KH 2022
126	Công ty Giày áp Bàu Tép	1,00		1,00	HNK: 1,00	Tiên Thuận	Tờ 35 thửa 252, 253	Chuyển tiếp KH 2022
127	Dự án nhà máy sản xuất đồ gỗ nội thất xuất khẩu và nội địa tại ấp Bàu Tép, xã Tiên Thuận, huyện Bến Cầu của Công ty TNHH Trang trại sinh thái sống khỏe)	1,88		1,88	HNK: 1,74 CLN: 0,14	Tiên Thuận	tờ 34 thửa 131, 132, 551, 746, 747; tờ 35 thửa 12, 61, 62, 63	Điều chỉnh diện tích, loại đất
128	Nhu cầu chuyển sang đất sản xuất kinh doanh (Công ty TNHH MT SX TMDV Đồng Khánh)	0,02		0,02	CLN: 0,02	Tiên Thuận	Tờ 35 1 phần thửa 162	Chuyển tiếp KH 2022
129	Nhu cầu chuyển sang đất sản xuất kinh doanh (DNTN DV TMXD Như Linh; DNTN Ngọc Sơn; DNTN Hải Đăng Khoa; Cơ sở Trần Thị Bé)	1,45		1,45	LUK: 1,44 CLN: 0,01	Tiên Thuận		Chuyển tiếp KH 2022 (Bỏ LUC)

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm đến cấp xã	Vị trí trên bản đồ	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất (ha)			
130	Chuyển sang đất cơ sở sản xuất kinh doanh (DNTN An Lợi)	0,15		0,15	LUK: 0,15	Long Khánh		Chuyển tiếp KH 2022
131	Nhu cầu chuyển sang đất cơ sở sản xuất kinh doanh và nhu cầu chuyển mục đích của các doanh nghiệp (Nhà máy sản xuất gạch Phan Quốc Bảo, Công ty TNHH Nguyễn Huỳnh; Công ty thuốc lá Hữu Nghị)	2,00		2,00	LUC: 1,90 CLN: 0,10	Long Giang		Chuyển tiếp KH 2022
132	DNTN Phi Thuyền 2	0,03		0,03	LUC: 0,03	Long Chử		Chuyển tiếp KH 2022
133	Nhà máy chế biến và chế xuất dược liệu An Thiên	0,99		0,99	LUK: 0,99	Long Chử	Tờ 1, thửa 7, 16	Chuyển tiếp KH 2022 (NQ 51)
134	Dự án đầu tư trong lĩnh vực công nghiệp	5,89		5,89	HNK: 5,89	Long Phước	Tờ 28 thửa 107, 112, 113	Điều chỉnh diện tích
135	Nhu cầu chuyển sang đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp							
-	Nhu cầu chuyển sang đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	3,00		3,00	LUK: 0,15 HNK: 0,50 CLN: 1,35 NTS: 1,00	An Thạnh		Điều chỉnh diện tích (bỏ LUC)
-	Nhu cầu chuyển sang đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	3,00		3,00	LUK: 1,01 HNK: 0,50 CLN: 1,49	Lợi Thuận		Điều chỉnh diện tích (bỏ LUC)
-	Nhu cầu chuyển sang đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	1,50		1,50	LUK: 0,50 HNK: 0,50 CLN: 0,50	Tiên Thuận		Điều chỉnh diện tích
-	Nhu cầu chuyển sang đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	1,00		1,00	LUK: 0,50 HNK: 0,50	TT Bến Cầu		Điều chỉnh diện tích
-	Nhu cầu chuyển sang đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	1,51		1,51	LUK: 0,50 HNK: 0,50 CLN: 0,51	Long Thuận		Điều chỉnh diện tích
-	Nhu cầu chuyển sang đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	2,00		2,00	LUK: 1,00 HNK: 1,00	Long Khánh		Điều chỉnh diện tích
-	Nhu cầu chuyển sang đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	1,50		1,50	LUK: 0,50 HNK: 0,50 CLN: 0,50	Long Giang		Điều chỉnh diện tích
-	Nhu cầu chuyển sang đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	1,50		1,50	LUK: 0,50 HNK: 0,50 CLN: 0,50	Long Chử		Điều chỉnh diện tích (bỏ LUC)
-	Nhu cầu chuyển sang đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	2,00		2,00	LUK: 0,50 HNK: 0,50 CLN: 0,90 ONT: 0,10	Long Phước		Điều chỉnh diện tích

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm đến cấp xã	Vị trí trên bản đồ	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất (ha)			
136	Dự án nhà ở Lê Gia	2,43		2,43	HNK: 2,16 CLN: 0,27	Tiên Thuận	Tờ 10 thửa 179, 180, 181, 182, 184, 185, 186, 187, 188, 189, 1 phần 183, 191	Chuyển tiếp KH 2022
137	Xây dựng cụm dân cư ấp Long Hưng, xã Long Thuận	2,36		2,36	LUK: 2,36	Long Thuận		Điều chỉnh diện tích
138	Cụm, điểm dân cư biên giới							Điều chỉnh diện tích
-	Cụm dân cư biên giới Long Khánh	2,58		2,58	LUK: 2,58	Long Khánh	Tờ 37, 1 phần thửa 20	Điều chỉnh diện tích
-	Điểm dân cư liền kề chốt dân quân cầu Trắng	0,06		0,06	DGT: 0,06	Tiên Thuận		Điều chỉnh diện tích
139	Nhu cầu chuyển mục đích sang đất ở tại nông thôn các xã							
-	Nhu cầu chuyển mục đích sang đất ở tại nông thôn xã An Thạnh	3,00		3,00	LUK: 0,50 LUC: 0,50 HNK: 0,90 CLN: 1,00 NTS: 0,10	An Thạnh		Điều chỉnh diện tích
-	Nhu cầu chuyển mục đích sang đất ở tại nông thôn xã Lợi Thuận	3,50		3,50	LUK: 0,60 LUC: 1,20 HNK: 0,80 CLN: 0,80 NTS: 0,10	Lợi Thuận		Điều chỉnh diện tích
-	Nhu cầu chuyển mục đích sang đất ở tại nông thôn xã Tiên Thuận	6,50		6,50	LUK: 2,60 LUC: 1,00 HNK: 0,60 CLN: 2,24 NTS: 0,06	Tiên Thuận		Điều chỉnh diện tích
-	Nhu cầu chuyển mục đích sang đất ở tại nông thôn xã Long Thuận	3,00		3,00	LUK: 0,60 LUC: 0,40 HNK: 1,00 CLN: 1,00	Long Thuận		Điều chỉnh diện tích
-	Nhu cầu chuyển mục đích sang đất ở tại nông thôn xã Long Khánh	5,00		5,00	LUK: 3,15 LUC: 0,30 HNK: 0,50 NTS: 0,05	Long Khánh		Điều chỉnh diện tích
-	Nhu cầu chuyển mục đích sang đất ở tại nông thôn xã Long Giang	3,00		3,00	LUK: 1,60 HNK: 0,69 CLN: 0,65 NTS: 0,06	Long Giang		Điều chỉnh diện tích
-	Nhu cầu chuyển mục đích sang đất ở tại nông thôn xã Long Chử	3,50		3,50	LUK: 1,30 LUC: 0,40 HNK: 0,80 CLN: 1,00	Long Chử		Điều chỉnh diện tích
-	Nhu cầu chuyển mục đích sang đất ở tại nông thôn xã Long Phước	2,00		2,00	LUK: 0,40 HNK: 0,80 CLN: 0,80	Long Phước		Điều chỉnh diện tích

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm đến cấp xã	Vị trí trên bản đồ	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất (ha)			
140	Nhu cầu CMD sang đất ở đô thị của Thị trấn	3,00		3,00	LUK: 1,10 LUC: 0,30 HNK: 0,80 CLN: 0,76 NTS: 0,04	TT Bến Cầu		Điều chỉnh diện tích
141	Nhu cầu thanh lý, đấu giá (Văn phòng ấp Bến)	0,01		0,01	TSC: 0,01	An Thạnh		Chuyển tiếp KH 2022
142	Nhu cầu thanh lý, đấu giá (đất vườn điều thuộc ấp B)	0,05		0,05	HNK: 0,05	Tiên Thuận		Chuyển tiếp KH 2022
143	Nhu cầu thanh lý, đấu giá (đất trồng - KP1)	0,37		0,37	LUK: 0,37	TT Bến Cầu		Chuyển tiếp KH 2022
138	Nhu cầu thanh lý, đấu giá (đất trồng, ao thuộc ấp Long Châu và Long Thịnh)	0,25		0,25	CLN: 0,25	Long Khánh	Tờ 3, thửa 8, 9	Chuyển tiếp KH 2022
145	Nhu cầu thanh lý, đấu giá (Khu tập thể y tế và đất trồng cây lâu năm - KP2)	0,32		0,32	CLN: 0,32	TT Bến Cầu		Chuyển tiếp KH 2022
146	Nhu cầu thanh lý (Bãi cát Đĩa Xù) sang đất ở kết hợp thương mại dịch vụ (Kp1)	0,35		0,35	TSC: 0,35	TT Bến Cầu		Chuyển tiếp KH 2022
147	Nhu cầu đấu giá bãi rác Thị trấn	0,89		0,89	DRA: 0,89	TT Bến Cầu		đăng ký mới
148	Nhu cầu đấu giá cho thuê quỹ đất 5%	2,55		2,55	LUK: 2,55	Long Giang	Tờ 15, thửa 77, 80, 81, 82, 83, 90, 99, 100, 101, 247, 278, 1 phần thửa 73, 279	đăng ký mới
149	Nhu cầu thanh lý, đấu giá (Đội kiểm soát Hải quan)	0,12		0,12	TSC: 0,12	An Thạnh		đăng ký mới
150	Nhu cầu thanh lý, đấu giá (Trụ sở UBND xã Long Giang (cũ), ấp Xóm Khách)	0,29		0,29	TSC: 0,29	Long Giang		đăng ký mới
151	Nhu cầu thanh lý, đấu giá (Trường Mẫu giáo Long Chử)	0,35		0,35	DGD: 0,35	Long Chử		đăng ký mới
152	Nhu cầu thanh lý, đấu giá (Trường MG Lợi Thuận)	1,00		1,00	DGD: 1,00	Lợi Thuận		đăng ký mới
153	Nhu cầu thanh lý, đấu giá (Trường TH Long Khánh B)	0,06		0,06	DGD: 0,06	Long Khánh		đăng ký mới
154	Nhu cầu thanh lý, đấu giá (Trường TH Long Chử A)	0,21		0,21	DGD: 0,21	Long Chử		đăng ký mới
155	Nhu cầu thanh lý, đấu giá (Trường TH Long Chử A)	0,06		0,06	DGD: 0,06	Long Chử		đăng ký mới

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm đến cấp xã	Vị trí trên bản đồ	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất (ha)			
156	Nhu cầu thanh lý, đấu giá (Trường TH Tiên Thuận C, Ấp Bà Tràm Nhỏ)	0,02		0,02	DGD: 0,02	Tiên Thuận		đăng ký mới
157	Nhu cầu thanh lý, đấu giá (Trường THCS Tiên Thuận, ấp Tân Lập)	0,21		0,21	DGD: 0,21	Tiên Thuận		đăng ký mới
158	Chuyển mục đích sang đất cây hàng năm	6,42		6,42	LUK: 6,42	Tiên Thuận		Chuyển tiếp KH 2022
159	Chuyển mục đích sang đất cây hàng năm	1,00		1,00	LUK: 1,00	Long Chữ		Chuyển tiếp KH 2022
160	Đất trồng cây lâu năm							
-	Nhu cầu thanh lý, đấu giá (bãi rác xã Long Khánh)	1,02		1,02	CLN: 1,02	Long Khánh	Tờ 27, thửa 90	Chuyển tiếp KH 2022
-	Nhu cầu chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm	14,05		14,05	LUK: 7,35 HNK: 2,70 NTS: 4,00	An Thạnh		Điều chỉnh bỏ lấy LUC
-	Nhu cầu chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm	8,79		8,79	LUK: 6,70 HNK: 2,09	Lợi Thuận		Điều chỉnh bỏ lấy LUC
-	Nhu cầu chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm	18,60		18,60	LUK: 5,10 HNK: 11,80 NTS: 1,70	TT Bến Cầu		Chuyển tiếp KH 2022
-	Nhu cầu chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm	19,13		19,13	LUK: 12,00 HNK: 7,13	Tiên Thuận		Chuyển tiếp KH 2022
-	Nhu cầu chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm	5,51		5,51	LUK: 4,31 HNK: 1,20	Long Thuận		Chuyển tiếp KH 2022
-	Nhu cầu chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm	29,98		29,98	LUK: 23,98 HNK: 5,00 NTS: 1,00	Long Khánh		Chuyển tiếp KH 2022
-	Nhu cầu chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm	11,73		11,73	LUK: 10,23 HNK: 1,50	Long Giang		Chuyển tiếp KH 2022
-	Nhu cầu chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm	37,21		37,21	LUK: 21,85 HNK: 15,36	Long Chữ		Chuyển tiếp KH 2022
-	Nhu cầu chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm	56,72		56,72	LUK: 26,72 HNK: 30,00	Long Phước		Chuyển tiếp KH 2022
161	Đất nuôi trồng thủy sản	7,00		7,00	LUK: 4,00 HNK: 1,50 CLN: 1,50	Các xã		
162	Đất nông nghiệp khác							
-	Nhu cầu chuyển mục đích sang đất nông nghiệp khác	21,36		21,36	LUK: 20,16 HNK: 1,20	An Thạnh		Chuyển tiếp KH 2022

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm đến cấp xã	Vị trí trên bản đồ	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất (ha)			
-	Nhu cầu chuyển mục đích sang đất nông nghiệp khác	22,02		22,02	LUK: 3,52 HNK: 6,00 CLN: 9,50 NTS: 3,00	Lợi Thuận		Chuyển tiếp KH 2022
-	Nhu cầu chuyển mục đích sang đất nông nghiệp khác	7,35		7,35	LUK: 2,35 HNK: 3,60 CLN: 1,40	TT Bến Cầu		Chuyển tiếp KH 2022
-	Nhu cầu chuyển mục đích sang đất nông nghiệp khác	28,50		28,50	LUK: 12,00 HNK: 8,30 CLN: 7,20 NTS: 1,00	Tiên Thuận		Điều chỉnh bỏ lấy LUC
-	Nhu cầu chuyển mục đích sang đất nông nghiệp khác	18,99		18,99	LUK: 8,29 HNK: 5,40 CLN: 5,30	Long Thuận		Chuyển tiếp KH 2022
-	Nhu cầu chuyển mục đích sang đất nông nghiệp khác	31,80		31,80	LUK: 13,50 HNK: 8,00 CLN: 10,30	Long Khánh		Điều chỉnh bỏ lấy LUC
-	Nhu cầu chuyển mục đích sang đất nông nghiệp khác	19,36		19,36	LUK: 6,86 HNK: 5,80 CLN: 5,70 NTS: 1,00	Long Giang		Chuyển tiếp KH 2022
-	Nhu cầu chuyển mục đích sang đất nông nghiệp khác	25,00		25,00	LUK: 8,00 HNK: 10,00 CLN: 6,00 NTS: 1,00	Long Chử		Chuyển tiếp KH 2022
-	Nhu cầu chuyển mục đích sang đất nông nghiệp khác	52,00		52,00	LUK: 12,00 HNK: 11,00 CLN: 29,00	Long Phước		Chuyển tiếp KH 2022
163	Trang trại trồng nấm và chăn nuôi gà của Lê Võ Phương Quyên	18,76		18,76	HNK: 8,00 CLN: 10,76	Long Phước	Tờ 24 thửa 12, 14, 17, 18, 20, 21, 40, 1 phần thửa 28, 29, 33; tờ 35 thửa 1, 2	Chuyển tiếp KH 2022
164	Cty TNHH Đầu tư và Xây dựng Châu Thành Phát (trại heo)	8,97		8,97	HNK: 8,97	Long Phước	Tờ 3 thửa 5, 6, 13, 55, 82, 83	đăng ký mới
165	Trang trại nuôi gà mô hình trang trại lạnh khép kín tại ấp Phước Trung, xã Long Phước của Công ty Cổ phần An Hòa TB	6,60		6,60	HNK: 6,60	Long Phước	Tờ 34 thửa 24, 30, 31, 32	đăng ký mới
166	Trang trại chăn nuôi gà theo mô hình trại lạnh khép kín của ông Lê Hoàng Quân	5,99		5,99	CLN: 5,99	Long Phước	Tờ 37, thửa 2, 3; tờ 35 thửa 5	đăng ký mới

Biểu 11/CH: Diện tích, cơ cấu sử dụng đất các khu chức năng của huyện Bến Cầu

STT	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích	Đất khu kinh tế		Đất đô thị		Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)		Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)		Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)		Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)		Khu vực đô thị- Khu thương mại-dịch vụ		Khu dân cư nông thôn	
				D. tích (ha)	Cơ cấu (%)	D. tích (ha)	Cơ cấu (%)	D. tích (ha)	Cơ cấu (%)	D. tích (ha)	Cơ cấu (%)	D. tích (ha)	Cơ cấu (%)	D. tích (ha)	Cơ cấu (%)	D. tích (ha)	Cơ cấu (%)	D. tích (ha)	Cơ cấu (%)
1	Đất nông nghiệp	NNP	19.567,3			2.045,3	100,0	9.576,5		765,5	100,0							8.825,8	
1.1	Đất lúa nước	LUA	11.404,2			1.700,8	83,2											2.623,0	
-	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	7.971,6			1.525,0	74,6	7.971,6	69,9										
1.2	Đất trồng cây HN khác	HNK	1.841,0			32,2	1,6											589,1	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4.012,2			244,0	11,9	1.604,9										5.528,3	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH																	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD																2,7	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	765,5							765,5	100,0								
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>																	
1.7	Đất NT thủy sản	NTS	228,6			43,4	2,1											80,0	
1.8	Đất làm muối	LMU																	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	1.315,7			24,9	1,2											2,7	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	4.183,0	235,8		557,3	100,0					165,8	100,0			297,4		1.256,5	
	<i>Trong đó:</i>																		
2.1	Đất quốc phòng	CQP	27,5																
2.2	Đất an ninh	CAN	6,8			0,5	0,1												
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	108,1	108,1								165,8	100,0						
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	57,7	57,7															
2.5	Đất TM, dịch vụ	TMD	67,2			11,9	2,1									67,2		20,2	

Phụ biểu 01: Danh mục công trình đã và đang thực hiện

STT	Kế hoạch sử dụng đất được duyệt năm 2022		Đã thực hiện	Đang thực hiện	Chưa thực hiện	Địa điểm đến cấp xã
	Tên công trình, dự án	Diện tích (ha)	Diện tích (ha)	Diện tích (ha)	Diện tích (ha)	
1	Khu vực địa bàn					
-	Khu vực địa bàn xã Long Khánh	1,80		1,80		Long Khánh
-	Khu vực địa bàn xã Long Thuận	1,03		1,03		Long Thuận
-	Khu vực địa bàn xã Tiên Thuận	1,04			1,04	Tiên Thuận
2	Cảng cạn Mộc Bài	16,50	15,67		0,83	Lợi Thuận
3	Cầu Cái Đồi 2	0,10	0,10			An Thạnh
4	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường từ Bến ông Kiềm đến kênh AT4	0,28	0,28			An Thạnh
5	Nâng cấp sới phún hẻm 34/37	0,28		0,28		TT Bến Cầu
6	Láng nhựa hẻm 1083	0,10		0,10		TT Bến Cầu
7	mở rộng đường tổ 11-6 ấp B (đoạn từ nhà ông Phạm Văn Oi đến đất Lê Thanh Bình)	0,13	0,13			Tiên Thuận
8	Sới phún tuyến đường từ nhà ông Phúc đến kênh Địa Xù	0,50	0,50			Tiên Thuận
9	Sới Phún tuyến đường từ trường tiểu học Long Thuận A đến ranh Xóm Lò xã Tiên Thuận	0,10	0,10			Long Thuận
10	Sới phún tuyến đường từ nhà ông Dậy đến ruộng ông Gáo	0,12	0,12			Long Thuận
11	Đường phún nội đồng kênh Mây Rác	0,28		0,28		Long Chử
12	Đường phún nội đồng LC 24 (Long Bình)	0,12	0,12			Long Chử
13	Đường phún nội đồng liên ấp Long Giao - Long Hòa	0,40	0,40			Long Chử
14	Dự án mở rộng, sới phún tuyến đường ấp Cao Su (Đoạn nhà ông Út Oanh), xã Long Giang	0,11	0,11			Long Giang
15	Sới phún đường từ nhà ông Thọ đến nhà ông Khol	0,06	0,06			Long Giang
16	Sới phún đường kênh tiêu từ cầu Bù Lu đến cầu Gò Cây	0,10	0,10			Long Giang
17	Nâng cấp, mở rộng đường từ nhà bà Lũy đến nhà ông 4 Canh	0,15	0,15			Long Giang
18	Sới phún đường trục ngõ, xóm hẻm nhà ông mười Đèo (từ đường nhựa LG-LP đến nhà bà Sẻ)	0,10	0,10			Long Giang
19	Sới phún tuyến đường nhà Út Oanh (từ đường nhựa LG-LP đến đường nhựa Gò Cây)	0,10	0,10			Long Giang
20	Sới phún đường LG-LP (nhà ông Thuận đến nhà ông tư Cuộc - 5 Trinh)	0,14	0,14			Long Giang
21	Nâng cấp, mở rộng đường từ nhà ông Nhỏ đến nhà ông Đào	0,04	0,04			Long Giang
22	Sới phún đường từ TL 786 đến nhà bà Đậu	0,16	0,16			Long Giang
23	Sới phún đường trục ngõ, xóm nối từ LG7 đến nhà ông Vương Công Định	0,16	0,16			Long Giang
24	Sới phún đường giáp LG 6 đến ruộng ông 7 Hy Long Tân	0,17	0,17			Long Giang

STT	Kế hoạch sử dụng đất được duyệt năm 2022		Đã thực hiện	Đang thực hiện	Chưa thực hiện	Địa điểm đến cấp xã
	Tên công trình, dự án	Diện tích (ha)	Diện tích (ha)	Diện tích (ha)	Diện tích (ha)	
25	Nâng cấp, mở rộng đường LG 13 giáp LG-LP đến hẻm LG 9	0,18	0,18			Long Giang
26	Nâng cấp, mở rộng đường từ nhà ông Dói đến nhà bà Bích	0,18	0,18			Long Giang
27	Nâng cấp, mở rộng đường từ nhà ông Út Bia đến nhà ông Khuôn	0,20	0,20			Long Giang
28	Sỏi phún đường trục chính nội đồng từ đường LG3 xuống bên Cây Gõ	0,18	0,18			Long Giang
29	Nâng cấp, mở rộng đường trục, ngõ xóm hẻm vào nhà ông Tài - Long Tân và Sỏi phún đường LG-LP đến ruộng ông Vương Văn Dề	0,18		0,18		Long Giang
30	Sỏi phún đường từ lò gạch LG đến nhà ông Lén	0,20	0,20			Long Giang
31	Nâng cấp, mở rộng đường từ ruộng ông 6 Lắm đến nhà ông Thành	0,04	0,04			Long Giang
32	Sỏi phún đường trục chính nội đồng đường nhà ông tư Lén và Sỏi phún đường trục chính nội đồng đường vào ruộng ông 8 Bê	0,20		0,20		Long Giang
33	Sỏi phún đường trục ngõ từ nhà 4 Cuộc đến nhà thầy Hương - nhà ông Phúc	0,20	0,20			Long Giang
34	Sỏi phún đường trục ngõ, xóm từ trường MG Long Giang đến giáp đường nhựa TTHC xã	0,20	0,20			Long Giang
35	Nâng cấp, mở rộng nối đường trục chính nội đồng nối giáp LG3 - LG5	0,40		0,40		Long Giang
36	Sỏi phún đường kênh tiêu từ ruộng ông Bành đến giáp đường LG 4	0,50		0,50		Long Giang
37	Nâng cấp, mở rộng đường từ nhà ông Xôn đến nhà ông Vi giáp đường Nâng cấp, mở rộng Long Giang 5	0,20	0,20			Long Giang
38	Sỏi phún đường cầu Bàu Nỏ - Trạm bơm	0,66		0,66		Long Khánh
39	Láng nhựa đường Bàu Năng - Bàu Dài (từ cầu Trắng Phước Đông đến đường Tuần tra biên giới)	2,45	2,45			Long Phước
40	Sỏi phún tuyến đường từ tổ 5 đến đường Bàu Dài	0,46	0,46			Long Phước
41	Trường Mẫu giáo Long Giang (chuyển từ Trường TH Long Giang sang) cấp giấy	0,40	0,40			Long Giang
42	Trường tiểu học Long Giang	0,47		0,47		Long Giang
43	Trạm bơm nước thải và nước cấp (Nhà máy XLNT và nước cấp KKT Mộc Bài)	0,50	0,50			Lợi Thuận
44	Trường MG, Trường TH Lợi Thuận, TTVH xã, Trung tâm GDHNDN xã Lợi Thuận (giao đất và cấp GCNQSDĐ)	2,50	1,46		1,04	Lợi Thuận
45	Nhà văn hóa ấp Long Tân	0,10	0,10			Long Giang
46	Nhà văn hóa ấp Cao Su	0,10	0,10			Long Giang
47	Nhà văn hóa liên ấp Bảo - Xóm Khách (cải tạo nhà khối vận), xã Long Giang	0,17	0,17			Long Giang

STT	Kế hoạch sử dụng đất được duyệt năm 2022		Đã thực hiện	Đang thực hiện	Chưa thực hiện	Địa điểm đến cấp xã
	Tên công trình, dự án	Diện tích (ha)	Diện tích (ha)	Diện tích (ha)	Diện tích (ha)	
48	Khu vui chơi, giải trí cho trẻ em và người cao tuổi xã Long Chũ	0,84		0,84		Long Chũ
49	Vườn ươm cây thuốc lá Cty TNHH thuốc lá Hữu Nghị	0,08	0,08			Long Chũ
50	Nhu cầu chuyển sang đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp (DNTN Đại Nam, DNTN Thanh Trang - Đồng Tân)	0,65	0,65			Long Chũ
51	23 nền tái định cư (12 nền đã thực hiện)	1,15	1,15			Long Thuận
52	Nhu cầu chuyển mục đích sang đất ở tại nông thôn (các xã)	63,73	38,01		25,72	Các xã
53	Nhu cầu CMD sang đất ở đô thị của Thị trấn	25,82	2,14		23,68	TT Bến Cầu
54	Khu Tái định cư Địa Xù					
-	<i>Khu Tái định cư Địa Xù</i>	2,63		2,63		<i>Lợi Thuận</i>
-	<i>Khu Tái định cư Địa Xù</i>	1,78		1,78		<i>Tiên Thuận</i>
-	<i>Khu Tái định cư Địa Xù</i>	2,39		2,39		<i>TT Bến Cầu</i>
-	<i>Đất giao thông (trong Khu tái định cư Địa Xù)</i>	1,18		1,18		<i>Lợi Thuận</i>
-	<i>Đất giao thông (trong Khu tái định cư Địa Xù)</i>	1,00		1,00		<i>Tiên Thuận</i>
-	<i>Đất giao thông (trong Khu tái định cư Địa Xù)</i>	1,73		1,73		<i>TT Bến Cầu</i>
-	<i>Đất thủy lợi (trong Khu tái định cư Địa Xù)</i>	0,47		0,47		<i>Lợi Thuận</i>
-	<i>Đất thủy lợi (trong Khu tái định cư Địa Xù)</i>	0,35		0,35		<i>Tiên Thuận</i>
-	<i>Đất thủy lợi (trong Khu tái định cư Địa Xù)</i>	0,44		0,44		<i>TT Bến Cầu</i>
55	Nhu cầu chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm					
-	<i>Nhu cầu chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm</i>	14,05			14,05	<i>An Thạnh</i>
-	<i>Nhu cầu chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm</i>	8,79			8,79	<i>Lợi Thuận</i>
-	<i>Nhu cầu chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm</i>	18,60			18,60	<i>TT Bến Cầu</i>
-	<i>Nhu cầu chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm</i>	19,13			19,13	<i>Tiên Thuận</i>
-	<i>Nhu cầu chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm</i>	11,20	5,69		5,51	<i>Long Thuận</i>
-	<i>Nhu cầu chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm</i>	30,00	0,02		29,98	<i>Long Khánh</i>
-	<i>Nhu cầu chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm</i>	11,73			11,73	<i>Long Giang</i>
-	<i>Nhu cầu chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm</i>	38,04	0,83		37,21	<i>Long Chũ</i>
-	<i>Nhu cầu chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm</i>	58,27	1,55		56,72	<i>Long Phước</i>
56	Dự án trang trại nấm Long Giang: sản xuất nấm Linh Chi, nấm Bào ngư, nấm mèo và nấm rơm	2,00	2,00			Long Giang
	Tổng cộng	350,79	78,05	18,71	254,03	

Phụ lục 2: Danh mục công trình chuyển tiếp từ năm 2022 sang năm 2023

STT	Hạng mục	Loại đất	Tăng thêm		Địa điểm đến cấp xã
			Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất (ha)	
1	CQP/BP8 xã Long Thuận	CQP	1,27	CLN: 1,27	Long Thuận
2	CQP/BP10 xã Lợi Thuận	CQP	7,47	LUC: 7,47	Lợi Thuận
3	CQP/BP11 xã Lợi Thuận	CQP	0,94	CLN: 0,94	Lợi Thuận
4	CQP/QS10 thị trấn Bến Cầu	CQP	0,58	LUK: 0,58	TT Bến Cầu
5	Khu vực địa bàn xã Tiên Thuận	TSC	1,05	LUK: 0,01 CLN: 1,04	Tiên Thuận
6	Cao tốc HCM - Mộc Bài	DGT	24,60	LUK: 15,00 HNK: 2,00 CLN: 4,68 NTS: 2,10 ONT: 0,23 SON: 0,59	An Thạnh
7	Đường và cầu vào Khu CN 300ha cầu Gò Dầu	DGT	1,11	CLN: 1,11	An Thạnh
8	Cảng cạn Mộc Bài	DGT	0,83	CLN: 0,83	Lợi Thuận
9	Đường 6A (Khu KTCKMB)	DGT	3,21	CLN: 3,21	Lợi Thuận
10	Đường 51 nối dài (Khu KTCKMB)	DGT	1,56	CLN: 1,56	Lợi Thuận
11	Đường 34 (dài 1.253m x nền 37m)	DGT			Lợi Thuận
-	Đoạn đầu tuyến đến đường Xuyên Á	DGT	2,67	CLN: 2,67	Lợi Thuận
-	Đoạn từ đường Xuyên Á đến cuối tuyến	DGT	1,97	CLN: 1,97	Lợi Thuận
12	Đường ĐN.1B nối dài (Khu KTCKMB)	DGT	0,64	CLN: 0,64	Lợi Thuận
13	Đường ĐN.20 (Khu KTCKMB)	DGT	2,52	CLN: 2,52	Lợi Thuận
14	Đường ĐD.21 (Khu KTCKMB)	DGT	2,52	CLN: 2,52	Lợi Thuận
15	Đường ĐN.2 (Khu KTCKMB)	DGT	8,79	CLN: 8,79	Lợi Thuận
16	Đường 65 (Khu KTCKMB)	DGT	5,89	CLN: 5,89	Lợi Thuận
17	Đường 79,81 và ĐN.3 (Khu KTCKMB)	DGT	13,34	CLN: 13,34	Lợi Thuận
18	Đường vào chốt dân quân Gò Ngãi (Khu KTCKMB)	DGT	0,21	LUK: 0,14 LUC: 0,07	Lợi Thuận
19	Khu dân cư - thương mại - dịch vụ	ONT	47,69	HNK: 22,55 ONT: 25,14	Lợi Thuận
20	Khu nhà ở nhân viên Hiệp Thành	ONT	7,88	LUK: 6,00 HNK: 1,88	Lợi Thuận
21	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường Cầu Phao (đoạn từ giáp đường Xuyên Á đến giáp ranh thị trấn Bến Cầu)	DGT	2,80	LUK: 0,80 LUC: 2,00	An Thạnh
22	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường Cầu Phao (đoạn từ giáp đường Xuyên Á đến giáp ranh thị trấn Bến Cầu)	DGT	3,60	HNK: 2,00 CLN: 1,60	Lợi Thuận
23	Sỏi phún tuyến đường từ Rõng Giá đi sông Vàm Cỏ	DGT	2,46	LUK: 0,50 LUC: 1,50 HNK: 0,46	Lợi Thuận
24	Đường 786 từ ngã 4 Xuyên Á đi Long An	DGT	0,99	LUC: 0,49 HNK: 0,30 CLN: 0,20	Lợi Thuận
25	Sỏi phún tuyến đường từ đầu kênh Tràm Qua đến giáp kênh Địa Xù dài 1.500 m	DGT	3,23	LUC: 3,23	Lợi Thuận
26	Sỏi phún tuyến đường từ chợ Long Thuận đi Bàu Tràm Lớn	DGT	3,00	LUC: 3,00	Long Thuận
27	Đường vào Khu hành chính xã Long Khánh	DGT	0,10	LUK: 0,10	Long Khánh
28	Sỏi phún đường từ hẻm 49 đến nhà bà Diệp	DGT	0,10	CLN: 0,10	Long Giang
29	Sỏi phún đường kênh tiêu LG-LK (ĐT 786 đến kênh chính LK)	DGT	0,10	LUK: 0,10	Long Giang

STT	Hạng mục	Loại đất	Tăng thêm		Địa điểm đến cấp xã
			Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất (ha)	
30	Láng nhựa đường vào khu hành chính xã từ tỉnh lộ 786 đến khu hành chính	DGT	0,52	LUK: 0,52	Long Giang
31	Sỏi phún đường từ nhà ông Thủy đến nhà ông 5 Bài – nhà ông Quý	DGT	0,50	LUK: 0,10 CLN: 0,40	Long Chũr
32	Đường phún nội đồng Gò Giàng Hương, xã Long Chũr	DGT	0,28	LUC: 0,28	Long Chũr
33	Nâng cấp sỏi phún tuyến đường nối từ đường tổ 4 (Đường Lộ Kiểm đến đất ông Chinh)	DGT	0,10	LUK: 0,10	Long Phước
34	Dự án sỏi phún tuyến đường từ tổ 8 đến đất ông Thạch vào bờ bao rừng	DGT	0,27	LUK: 0,13 CLN: 0,14	Long Phước
35	Láng nhựa đường Long Phước 16 ĐH Long Giang- Long Phước đến chốt bảo vệ rừng, và từ chốt bảo vệ rừng đến đường Bàu Dài	DGT	0,21	LUK: 0,03 HNK: 0,03 CLN: 0,15	Long Phước
36	Trạm bơm nước từ sông Vàm Cỏ đến Khu công nghiệp TMTC	DTL	0,50	LUC: 0,50	Lợi Thuận
37	Trạm bơm số 2 - thuộc Gói thầu: Hệ thống thu gom nước thải thị trấn Bến Cầu - thuộc Dự án Phát triển các đô thị hành lang tiêu vùng sông Mê Kong, tỉnh Tây Ninh	DTL	0,01	LUK: 0,01	TT Bến Cầu
38	Nạo vét mương Còng	DTL	0,60	LUK: 0,60	Long Thuận
39	Trạm cấp nước áp Ngã Tắc	DTL	0,02	CLN: 0,02	Long Thuận
40	Đào mương thoát nước cấp bờ tả kênh Long Giang	DTL	0,24	LUK: 0,24	Long Giang
41	Trường MN 15/3 (cấp giấy)	DGD	0,17	DGT: 0,05 DGD: 0,12	TT Bến Cầu
42	Trường mẫu giáo Long Chũr (cấp giấy)	DGD	0,17	CLN: 0,17	Long Chũr
43	Sân bóng áp B	DTT	0,80	DTT: 0,80	Tiên Thuận
44	Sân bóng đá mới áp Phước Đông	DTT	0,21	DVH: 0,21	Long Phước
45	Phân pha dây dẫn đường dây 110Kv 178 Trảng Bàng 2 - Bến Cầu	DNL	0,01	LUC: 0,01	Lợi Thuận
46	Trạm 110 Kv Mộc Bài và ĐD Bến Cầu – Mộc Bài	DNL	0,49	LUK: 0,41 LUC: 0,08	Lợi Thuận
47	Dự án nhà bưu điện Mộc Bài	DBV	0,02	CLN: 0,02	Lợi Thuận
48	Khu di tích lịch sử căn cứ rừng Nhum	DDT	5,00	RSX: 5,00	Long Phước
49	Di tích lịch sử Bến Đình				
-	<i>Di tích lịch sử Bến Đình</i>	<i>DDT</i>	<i>7,80</i>	<i>DDT: 7,80</i>	<i>Tiên Thuận</i>
-	<i>Di tích lịch sử Bến Đình (Đất thương mại dịch vụ)</i>	<i>TMD</i>	<i>0,27</i>	<i>CLN: 0,27</i>	<i>Tiên Thuận</i>
50	Thành Bào Long Giang	DDT	0,50	DDT: 0,50	Long Giang
51	<i>Khu Di tích lịch sử văn hóa "Căn cứ chi bộ và xã đội Long Khánh"</i>	<i>DDT</i>	<i>1,48</i>	<i>CLN: 0,01 DDT: 1,47</i>	<i>Long Khánh</i>
52	Điểm lưu giữ bãi rác Long Khánh	DRA	0,54	LUK: 0,50 CLN: 0,04	Long Khánh
53	Khu vực tập trung chất thải rắn xã Long Khánh	DRA	0,05	CLN: 0,05	Long Khánh
54	Khu vực tập trung chất thải rắn xã Long Thuận	DRA	0,06	CLN: 0,06	Long Thuận
55	Nghĩa địa xã An Thạnh	NTD	2,00	LUC: 2,00	An Thạnh
56	Nghĩa địa áp B	NTD	2,03	HNK: 0,89 CLN: 1,10 ONT: 0,04	Tiên Thuận
57	Mở rộng nghĩa địa Xóm Lò	NTD	1,50	CLN: 1,50	Tiên Thuận

STT	Hạng mục	Loại đất	Tăng thêm		Địa điểm đến cấp xã
			Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất (ha)	
58	Nghĩa địa ấp A	NTD	10,00	LUK: 10,00	Tiên Thuận
59	Xây dựng mới nghĩa địa xã Long Thuận	NTD	3,47	LUK: 0,35 CLN: 3,12	Long Thuận
60	Chợ Tiên Thuận	DCH	1,00	LUC: 1,00	Tiên Thuận
61	Quy hoạch xây dựng đất thương mại dịch vụ - chợ thị trấn xây mới và nhà ở liên kế phát triển mới	DCH	1,80	DTL: 1,80	TT Bến Cầu
62	Khu hành chính công và công viên xã Long Thuận	TSC, DVH	2,62	LUC: 0,58 DVH: 2,04	Long Thuận
63	TTVH xã, Trung tâm GDHNDN xã Lợi Thuận (giao đất và cấp GCNQSDĐ)	TSC, DGD	1,04	LUK: 1,04	Lợi Thuận
64	Xây mới nhà làm việc khối vận xã Long Chử	TSC	0,03	CLN: 0,03	Long Chử
65	Đất xây dựng trụ sở công an các xã, thị trấn				
-	<i>Trụ sở công an xã An Thạnh</i>	<i>TSC</i>	<i>0,16</i>	<i>TSC: 0,16</i>	<i>An Thạnh</i>
-	<i>Trụ sở công an xã Lợi Thuận</i>	<i>TSC</i>	<i>0,15</i>	<i>DGD: 0,15</i>	<i>Lợi Thuận</i>
-	<i>Trụ sở công an thị trấn Bến Cầu</i>	<i>TSC</i>	<i>0,26</i>	<i>HNK: 0,26</i>	<i>TT Bến Cầu</i>
-	<i>Trụ sở công an xã Tiên Thuận</i>	<i>TSC</i>	<i>0,20</i>	<i>LUK: 0,20</i>	<i>Tiên Thuận</i>
-	<i>Trụ sở công an xã Long Thuận</i>	<i>TSC</i>	<i>0,20</i>	<i>DVH: 0,20</i>	<i>Long Thuận</i>
-	<i>Trụ sở công an xã Long Khánh</i>	<i>TSC</i>	<i>0,16</i>	<i>HNK: 0,10 CLN: 0,06</i>	<i>Long Khánh</i>
-	<i>Trụ sở công an xã Long Giang</i>	<i>TSC</i>	<i>0,20</i>	<i>LUK: 0,20</i>	<i>Long Giang</i>
-	<i>Trụ sở công an xã Long Chử</i>	<i>TSC</i>	<i>0,40</i>	<i>CLN: 0,40</i>	<i>Long Chử</i>
-	<i>Mở rộng xây dựng trụ sở công an và xã đội</i>	<i>TSC</i>	<i>0,11</i>	<i>DYT: 0,11</i>	<i>Long Phước</i>
66	Công ty TNHH Thiện Phúc	SKS	9,30	SKS: 9,30	Tiên Thuận
67	Nhu cầu đất thương mại dịch vụ ; Cơ sở Phạm Thị Phụng; nhà nghỉ 126	TMD	0,51	LUK: 0,15 LUC: 0,09 HNK: 0,05 CLN: 0,22	Tiên Thuận
68	Công trình thương mại, dịch vụ và nhà ở liên kế hiện hữu	TMD	1,63	DBV: 0,04 ODT: 0,73 TSC: 0,86	TT Bến Cầu
69	Đất thương mại dịch vụ; DNTN Ngọc Đào	TMD	0,52	LUK: 0,12 LUC: 0,12 HNK: 0,08 CLN: 0,10 ONT: 0,10	Long Chử
70	Đất thương mại dịch vụ; và DNTN Dương Đông Hà; DNTN Xuân Lâm	TMD	0,54	LUK: 0,28 HNK: 0,05 CLN: 0,11 ONT: 0,10	Long Khánh
71	Nhu cầu đất thương mại dịch vụ				
-	<i>Nhu cầu đất thương mại dịch vụ xã An Thạnh</i>	<i>TMD</i>	<i>8,30</i>	<i>CLN: 2,00 NTS: 6,20 ONT: 0,10</i>	<i>An Thạnh</i>
-	<i>Nhu cầu đất thương mại dịch vụ xã Lợi Thuận</i>	<i>TMD</i>	<i>0,20</i>	<i>HNK: 0,20</i>	<i>Lợi Thuận</i>
-	<i>Nhu cầu đất thương mại dịch vụ (cửa hàng xăng dầu Trần Anh Thu)</i>	<i>TMD</i>	<i>0,32</i>	<i>LUK: 0,32</i>	<i>TT Bến Cầu</i>
-	<i>Nhu cầu đất thương mại dịch vụ xã Long Thuận</i>	<i>TMD</i>	<i>0,30</i>	<i>HNK: 0,10 CLN: 0,10 ONT: 0,10</i>	<i>Long Thuận</i>
-	<i>Nhu cầu đất thương mại dịch vụ xã Long Giang</i>	<i>TMD</i>	<i>0,20</i>	<i>HNK: 0,05 CLN: 0,05 ONT: 0,10</i>	<i>Long Giang</i>
-	<i>Nhu cầu đất thương mại dịch vụ xã Long Phước</i>	<i>TMD</i>	<i>0,20</i>	<i>HNK: 0,05 CLN: 0,05 ONT: 0,10</i>	<i>Long Phước</i>
72	Công ty Giày áp Bàu Tép	SKC	1,00	HNK: 1,00	Tiên Thuận
73	Dự án nhà máy sản xuất đồ gỗ nội thất xuất khẩu và nội địa tại ấp Bàu Tép, xã Tiên Thuận, huyện Bến Cầu của Công ty TNHH Trang trại sinh thái sống khỏe)	SKC	1,88	HNK: 1,74 CLN: 0,14	Tiên Thuận

STT	Hạng mục	Loại đất	Tăng thêm		Địa điểm đến cấp xã
			Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất (ha)	
74	Nhu cầu chuyển sang đất sản xuất kinh doanh (Công ty TNHH MT SX TMDV Đồng Khánh)	SKC	0,02	CLN: 0,02	Tiên Thuận
75	Nhu cầu chuyển sang đất sản xuất kinh doanh (DNTN DV TMXD Như Linh; DNTN Ngọc Sơn; DNTN Hải Đăng Khoa; Cơ sở Trần Thị Bé)	SKC	1,45	LUK: 1,44 CLN: 0,01	Tiên Thuận
76	Chuyển sang đất cơ sở sản xuất kinh doanh (DNTN An Lợi)	SKC	0,15	LUK: 0,15	Long Khánh
77	Nhu cầu chuyển sang đất cơ sở sản xuất kinh doanh và nhu cầu chuyển mục đích của các doanh nghiệp (Nhà máy sản xuất gạch Phan Quốc Bảo, Công ty TNHH Nguyễn Huynh; Công ty thuốc lá Hữu Nghi)	SKC	2,00	LUC: 1,90 CLN: 0,10	Long Giang
78	DNTN Phi Thuyền 2	SKC	0,03	LUC: 0,03	Long Chử
79	Nhà máy chế biến và chế xuất dược liệu An Thiên	SKC	0,99	LUK: 0,99	Long Chử
80	Dự án đầu tư trong lĩnh vực công nghiệp	SKC	5,89	HNK: 5,89	Long Phước
81	Nhu cầu chuyển sang đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp				
-	Nhu cầu chuyển sang đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	SKC	3,00	LUK: 0,15 HNK: 0,50 CLN: 1,35 NTS: 1,00	An Thạnh
-	Nhu cầu chuyển sang đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	SKC	3,00	LUK: 1,01 HNK: 0,50 CLN: 1,49	Lợi Thuận
-	Nhu cầu chuyển sang đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	SKC	1,50	LUK: 0,50 HNK: 0,50 CLN: 0,50	Tiên Thuận
-	Nhu cầu chuyển sang đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	SKC	1,00	LUK: 0,50 HNK: 0,50	TT Bến Cầu
-	Nhu cầu chuyển sang đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	SKC	1,51	LUK: 0,50 HNK: 0,50 CLN: 0,51	Long Thuận
-	Nhu cầu chuyển sang đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	SKC	2,00	LUK: 1,00 HNK: 1,00	Long Khánh
-	Nhu cầu chuyển sang đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	SKC	1,50	LUK: 0,50 HNK: 0,50 CLN: 0,50	Long Giang
-	Nhu cầu chuyển sang đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	SKC	1,50	LUK: 0,50 HNK: 0,50 CLN: 0,50	Long Chử
-	Nhu cầu chuyển sang đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	SKC	2,00	LUK: 0,50 HNK: 0,50 CLN: 0,90 ONT: 0,10	Long Phước
82	Dự án nhà ở Lê Gia	ONT	2,43	HNK: 2,16 CLN: 0,27	Tiên Thuận
83	Xây dựng cụm dân cư ấp Long Hưng, xã Long Thuận	ONT	2,36	LUK: 2,36	Long Thuận
84	Cụm, điểm dân cư biên giới	ONT			
-	Cụm dân cư biên giới Long Khánh	ONT	2,58	LUK: 2,58	Long Khánh
-	Điểm dân cư liền kề chốt dân quân cầu Trảng	ONT	0,06	DGT: 0,06	Tiên Thuận
85	Nhu cầu chuyển mục đích sang đất ở tại nông thôn các xã				
-	Nhu cầu chuyển mục đích sang đất ở tại nông thôn xã An Thạnh	ONT	3,00	LUK: 0,50 LUC: 0,50 HNK: 0,90 CLN: 1,00 NTS: 0,10	An Thạnh
-	Nhu cầu chuyển mục đích sang đất ở tại nông thôn xã Lợi Thuận	ONT	3,50	LUK: 0,60 LUC: 1,20 HNK: 0,80 CLN: 0,80 NTS: 0,10	Lợi Thuận

STT	Hạng mục	Loại đất	Tăng thêm		Địa điểm đến cấp xã
			Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất (ha)	
-	Nhu cầu chuyển mục đích sang đất ở tại nông thôn xã Tiên Thuận	ONT	6,50	LUK: 2,60 LUC: 1,00 HNK: 0,60 CLN: 2,24 NTS: 0,06	Tiên Thuận
-	Nhu cầu chuyển mục đích sang đất ở tại nông thôn xã Long Thuận	ONT	3,00	LUK: 0,60 LUC: 0,40 HNK: 1,00 CLN: 1,00	Long Thuận
-	Nhu cầu chuyển mục đích sang đất ở tại nông thôn xã Long Khánh	ONT	5,00	LUK: 3,15 LUC: 0,30 HNK: 0,50 CLN: 1,00 NTS: 0,05	Long Khánh
-	Nhu cầu chuyển mục đích sang đất ở tại nông thôn xã Long Giang	ONT	3,00	LUK: 1,30 LUC: 0,30 HNK: 0,69 CLN: 0,65 NTS: 0,06	Long Giang
-	Nhu cầu chuyển mục đích sang đất ở tại nông thôn xã Long Chử	ONT	3,50	LUK: 1,30 LUC: 0,40 HNK: 0,80 CLN: 1,00	Long Chử
-	Nhu cầu chuyển mục đích sang đất ở tại nông thôn xã Long Phước	ONT	2,00	LUK: 0,40 HNK: 0,80 CLN: 0,80	Long Phước
86	Nhu cầu CMD sang đất ở đô thị của Thị trấn	ODT	3,00	LUK: 1,10 LUC: 0,30 HNK: 0,80 CLN: 0,76 NTS: 0,04	TT Bến Cầu
87	Nhu cầu thanh lý, đấu giá (Văn phòng áp Bến)	ONT	0,01	TSC: 0,01	An Thạnh
88	Nhu cầu thanh lý, đấu giá (đất vườn điều thuộc ấp B)	ONT	0,05	HNK: 0,05	Tiên Thuận
89	Nhu cầu thanh lý, đấu giá (đất trồng - KP1)	TMD	0,37	LUK: 0,37	TT Bến Cầu
84	Nhu cầu thanh lý, đấu giá (đất trồng, ao thuộc ấp Long Châu và Long Thịnh)	ONT	0,25	CLN: 0,25	Long Khánh
91	Nhu cầu thanh lý, đấu giá (Khu tập thể y tế và đất trồng cây lâu năm - KP2)	ODT	0,32	CLN: 0,32	TT Bến Cầu
92	Nhu cầu thanh lý (Bãi cát Địa Xù) sang đất ở kết hợp thương mại dịch vụ (Kp1)	ODT	0,35	TSC: 0,35	TT Bến Cầu
93	Chuyển mục đích sang đất cây hàng năm	HNK	6,42	LUK: 6,42	Tiên Thuận
94	Chuyển mục đích sang đất cây hàng năm	HNK	1,00	LUK: 1,00	Long Chử
95	Đất trồng cây lâu năm				
-	Nhu cầu thanh lý, đấu giá (bãi rác xã Long Khánh)	CLN	1,02	CLN: 1,02	Long Khánh
-	Nhu cầu chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm	CLN	14,05	LUK: 7,35 HNK: 2,70 NTS: 4,00	An Thạnh
-	Nhu cầu chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm	CLN	8,79	LUK: 6,70 HNK: 2,09	Lợi Thuận
-	Nhu cầu chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm	CLN	18,60	LUK: 5,10 HNK: 11,80 NTS: 1,70	TT Bến Cầu
-	Nhu cầu chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm	CLN	19,13	LUK: 12,00 HNK: 7,13	Tiên Thuận
-	Nhu cầu chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm	CLN	5,51	LUK: 4,31 HNK: 1,20	Long Thuận
-	Nhu cầu chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm	CLN	29,98	LUK: 23,98 HNK: 5,00 NTS: 1,00	Long Khánh
-	Nhu cầu chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm	CLN	11,73	LUK: 10,23 HNK: 1,50	Long Giang
-	Nhu cầu chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm	CLN	37,21	LUK: 21,85 HNK: 15,36	Long Chử
-	Nhu cầu chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm	CLN	56,72	LUK: 26,72 HNK: 30,00	Long Phước
96	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	7,00	LUK: 4,00 HNK: 1,50 CLN: 1,50	Các xã
97	Đất nông nghiệp khác				

STT	Hạng mục	Loại đất	Tăng thêm		Địa điểm đến cấp xã
			Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất (ha)	
-	Nhu cầu chuyển mục đích sang đất nông nghiệp khác	NKH	21,36	LUK: 20,16 HNK: 1,20	An Thạnh
-	Nhu cầu chuyển mục đích sang đất nông nghiệp khác	NKH	22,02	LUK: 3,52 HNK: 6,00 CLN: 9,50 NTS: 3,00	Lợi Thuận
-	Nhu cầu chuyển mục đích sang đất nông nghiệp khác	NKH	7,35	LUK: 2,35 HNK: 3,60 CLN: 1,40	TT Bến Cầu
-	Nhu cầu chuyển mục đích sang đất nông nghiệp khác	NKH	28,50	LUK: 12,00 HNK: 8,30 CLN: 7,20 NTS: 1,00	Tiên Thuận
-	Nhu cầu chuyển mục đích sang đất nông nghiệp khác	NKH	18,99	LUK: 8,29 HNK: 5,40 CLN: 5,30	Long Thuận
-	Nhu cầu chuyển mục đích sang đất nông nghiệp khác	NKH	31,80	LUK: 13,50 HNK: 8,00 CLN: 10,30	Long Khánh
-	Nhu cầu chuyển mục đích sang đất nông nghiệp khác	NKH	19,36	LUK: 6,86 HNK: 5,80 CLN: 5,70 NTS: 1,00	Long Giang
-	Nhu cầu chuyển mục đích sang đất nông nghiệp khác	NKH	25,00	LUK: 8,00 HNK: 10,00 CLN: 6,00 NTS: 1,00	Long Chử
-	Nhu cầu chuyển mục đích sang đất nông nghiệp khác	NKH	52,00	LUK: 12,00 HNK: 11,00 CLN: 29,00	Long Phước
98	Trang trại trồng nấm và chăn nuôi gà của Lê Võ Phương Quyên	NKH	18,76	HNK: 8,00 CLN: 10,76	Long Phước

Phụ lục 3: Danh mục công trình, dự án đăng ký mới năm 2023

STT	Hạng mục	Loại đất	Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất (ha)	Địa điểm đến cấp xã
1	Đường nội đồng (Từ An Thạnh Trà Cao tới cầu Đồi)	DGT	0,30	LUC: 0,30	An Thạnh
2	Đường nội đồng (Từ QL 22 tới nhà ông Ngô Văn Khuân)	DGT	0,16	LUC: 0,06 HNK: 0,05 NTS: 0,05	An Thạnh
3	Nâng cấp nhựa tuyến đường từ ngã ba nhà Bia tương niệm đến ngã ba Địa Đạo	DGT	0,06	CLN: 0,06	Lợi Thuận
4	Công trình cải tạo tuyến đường vùng đệm cấp cửa khẩu Quốc tế Mộc Bài - Bà Vết	DGT	0,07	LUK: 0,07	Lợi Thuận
5	Nâng cấp, mở rộng đường Địa đạo -Bến Xóm Khuất (đoạn từ bến Xóm Khuất đến giáp đường ĐT 786B)				
-	<i>Nâng cấp, mở rộng đường Địa đạo -Bến Xóm Khuất (đoạn từ bến Xóm Khuất đến giáp đường ĐT 786B)</i>	<i>DGT</i>	<i>0,13</i>	<i>CLN: 0,13</i>	<i>Tiên Thuận</i>
-	<i>Nâng cấp, mở rộng đường Địa đạo -Bến Xóm Khuất (đoạn từ bến Xóm Khuất đến giáp đường ĐT 786B)</i>	<i>DGT</i>	<i>0,30</i>	<i>LUK: 0,05 HNK: 0,08 CLN: 0,17</i>	<i>Lợi Thuận</i>
6	Bê tông mương thoát nước thủy lợi (đường Tiên Thuận 17) từ ruộng ông Lê Văn tông nối với mương thoát nước thủy lợi đường HBC 14 (xã Tiên Thuận)	DGT	0,07	LUK: 0,07	Tiên Thuận
7	Bê tông nhựa đường từ ranh Lợi Thuận đi Xóm Khuất	DGT	0,05	HNK: 0,03 CLN: 0,02	Tiên Thuận
8	Sỏi phún tuyến đường từ nhà bà Dương Thị Dương đến ruộng ông Nguyễn Văn Cu áp Bầu Tràm Lớn, dài 887m	DGT	0,27	LUC: 0,02 CLN: 0,25	Tiên Thuận
9	Sỏi phún tuyến đường ngã 5 (Nhà văn hóa áp Bầu Tép) đến đất ông Lại Văn Sự (TT23) (Tổ 21) áp Bầu Tràm Lớn, dài 995m	DGT	0,44	HNK: 0,29 CLN: 0,15	Tiên Thuận
10	Sỏi phún tuyến đường từ đất ông Ngô Công Lâu (HBC-02) đến đất ông Phan Văn Cửa (HBC-03) (Tổ 11,4) áp B, dài 420m	DGT	0,28	HNK: 0,11 CLN: 0,17	Tiên Thuận
11	Sỏi phún tuyến đường từ nhà ông Mão đến kênh tiêu Địa Xù	DGT	0,35	LUK: 0,35	Long Thuận
12	Sỏi phún tuyến đường áp Ngã Tắc (đoạn từ H-BC12 (nhà ông Nguyễn Văn Phụ) đến nhà ông 3 Lần	DGT	0,12	LUK: 0,12	Long Thuận
13	Mở rộng đường từ trường Tiểu học Long Thuận C đến nhà ông Trần Văn Tèo	DGT	0,20	LUK: 0,20	Long Thuận
14	Mở mới tuyến đường Bầu Rừng (Nhánh 1 đường vào Khu dân cư)	DGT	0,90	LUK: 0,80 LUC: 0,05 HNK: 0,03 CLN: 0,02	Long Khánh
15	Mở mới từ ruộng ông Nguyễn Văn Ngang - ruộng ông Nguyễn Văn Dũng	DGT	1,00	LUK: 0,90 LUC: 0,05 HNK: 0,02 CLN: 0,03	Long Khánh
16	Cứng hóa tuyến đường từ nhà ông Nguyễn Phú Cường đến giáp ruộng ông Nguyễn Công Thọ (áp Long Cường)	DGT	0,56	LUK: 0,10 LUC: 0,30 HNK: 0,04 CLN: 0,10 NTS: 0,02	Long Khánh
17	Mở mới tuyến đường từ nhà ông Hồ Văn Lãnh - ruộng bà Ngô Thị Thu Sang	DGT	0,50	LUK: 0,42 LUC: 0,03 HNK: 0,03 CLN: 0,02	Long Khánh
18	Mở rộng tuyến đường từ nhà Nguyễn Thị Khoản - nghĩa địa Long Khánh	DGT	0,06	LUK: 0,01 LUC: 0,02 HNK: 0,02 CLN: 0,01	Long Khánh
19	Mở mới tuyến đường từ nhà ông Đỗ Văn Khai - nhà ông Đỗ Văn Ngang	DGT	0,10	LUK: 0,07 LUC: 0,01 HNK: 0,01 CLN: 0,01	Long Khánh
20	Mở rộng tuyến đường Xe Sâu	DGT	0,60	LUK: 0,50 LUC: 0,05 HNK: 0,03 CLN: 0,02	Long Khánh
21	Sỏi phún tuyến đường tiểu học Bến Trại - Huỳnh Văn Tron	DGT	0,65	LUK: 0,30 LUC: 0,20 HNK: 0,08 CLN: 0,07	Long Khánh

STT	Hạng mục	Loại đất	Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất (ha)	Địa điểm đến cấp xã
22	Nâng cấp sỏi phún tuyến đường từ nhà ông Nguyễn Văn Lây đến ruộng ông Đoàn Thanh Toàn (Đường Bàu Rừng áp Long Cường (xã Long Khánh)	DGT	0,21	LUK: 0,21	Long Khánh
23	Nâng cấp, mở rộng bê tông nhựa tuyến đường Long Khánh - Long Chũ	DGT	0,27	LUK: 0,04 LUC: 0,03 ONT: 0,20	Long Khánh
32	Mở rộng tuyến đường từ TL786 đến Trung tâm hành chính xã theo tuyến đường cũ	DGT	0,30	LUK: 0,30	Long Giang
25	Sỏi phún tuyến đường LG9 đến ruộng nhà ông Nguyễn Văn Căng	DGT	0,50	LUK: 0,30 CLN: 0,20	Long Giang
26	Sỏi phún tuyến đường từ giáp đất công UBND xã đến kênh tiêu	DGT	0,02	LUK: 0,02	Long Giang
27	Sỏi phún đường trên kênh tưới LK7 (từ đường nhựa áp Bảo đến ruộng ông Trắng)	DGT	0,30	LUK: 0,30	Long Giang
28	Sỏi phún tuyến đường từ LG3 đến nhà ông Vương Hoàng Kháng	DGT	0,16	LUK: 0,16	Long Giang
29	Sỏi phún tuyến đường từ giáp đất công UBND xã đến kênh tiêu, chiều dài 200m (tuyến đường nối tiếp với đường giao thông nông thôn có trong quy hoạch)	DGT	0,07	LUK: 0,07	Long Giang
30	Sỏi phún tuyến đường giáp tuyến đường Long Giang 6 (nhà ông Quân) đến ruộng ông Út Linh	DGT	0,08	LUK: 0,08	Long Giang
31	Tuyến đường từ nhà ông Chũ đến trại nấm Bào ngư	DGT	0,05	LUK: 0,05	Long Giang
32	Nâng cấp, mở rộng đường Long Giang - Ninh Điền	DGT	1,95	LUK: 0,40 HNK: 0,55	Long Giang
33	Bê tông nhựa Đường cầu Gò Cây đi Ninh Điền	DGT	0,20	LUK: 0,20	Long Chũ
34	Bê tông nhựa đường Cầu Trắng	DGT	0,20	LUK: 0,10 LUC: 0,10	Long Chũ
35	Cứng hóa đường xe đường Long (từ HBC 05 đến giáp ranh Long Phước)	DGT	0,20	LUK: 0,10 LUC: 0,10	Long Chũ
36	Bê tông nhựa tuyến đường LC 03 (từ giáp TL 786 đường HBC 14)	DGT	0,70	LUK: 0,50 LUC: 0,20	Long Chũ
37	Đường Bàu Tượng	DGT	0,50	LUK: 0,40 LUC: 0,10	Long Chũ
38	Đường nhà ông 3 Rộng đến Rạch Bào	DGT	0,48	LUC: 0,48	Long Chũ
39	Nối dài đường LC10 (đoạn từ bến Cây Trám đến sông Vàm Cỏ)	DGT	0,69	LUK: 0,69	Long Chũ
40	Nhựa hoá đường LC14 (từ giáp TL 786 đến đầu kênh Bàu Bàng)	DGT	0,72	LUK: 0,22 LUC: 0,50	Long Chũ
41	Sỏi phún đường nội đồng áp Long Thạnh từ cuối đường tổ 7 (đất ông 3 Rộng) đến Rạch Bào Xóm Khách (xã Long Chũ)	DGT	0,80	LUK: 0,80	Long Chũ
42	Sỏi phún đường từ nhà ông 6 Tòng đi Bàu Bứa	DGT	0,48	LUK: 0,30 LUC: 0,18	Long Chũ
43	Cứng hóa đường nội đồng kênh Ba làng áp Long Thạnh từ tỉnh lộ 786 đi sông Vàm Cỏ và Dinh Vàm Bào	DGT	0,99	LUK: 0,99	Long Chũ
44	Nâng cấp, mở rộng đường Long Chũ	DGT	1,62	LUK: 0,10 LUC: 0,10 HNK: 0,50 CLN: 0,92	Long Chũ
45	Nâng cấp, mở rộng đường Quỳnh	DGT	0,80	LUK: 0,10 LUC: 0,10 HNK: 0,30 CLN: 0,30	Long Chũ
46	Nâng cấp, mở rộng đường Long Chũ - Long Phước (Lộ Kiểm)	DGT	1,50	LUK: 0,30 LUC: 0,10 HNK: 0,60 CLN: 0,50	Long Chũ, Long Phước
47	Nạo vét rạch Gò suối	DTL	7,40	LUK: 6,29 LUC: 1,11	An Thạnh
48	Kênh chính K17+400 - K29+413 và kênh N9A	DTL	8,30	LUK: 8,30	Long Khánh, Long Chũ, Long Phước

STT	Hạng mục	Loại đất	Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất (ha)	Địa điểm đến cấp xã
49	Tưới tiêu khu vực phía Tây sông Vàm Cỏ Đông giai đoạn 2 (kiên cố hóa kênh chính, kênh cấp 1,2,3 và kênh tiêu)	DTL	2,50	LUK: 2,50	Long Phước, Long Khánh
50	Kênh N11, N11A, N13, N14, N15 và 1,2 km cuối kênh (thuộc dự án Tưới tiêu khu vực phía Tây sông Vàm Cỏ Đông)	DTL	9,00	LUK: 9,00	Long Phước, Long Khánh
51	Mở mới tuyến đường vào Khu Di tích lịch sử văn hóa "Căn cứ chi bộ và xã đội Long Khánh"	DGT	0,31	HNK: 0,20 CLN: 0,11	Long Khánh
52	Dự án xây dựng nhà máy xử lý và tái chế kim loại, tái chế nhựa thải, xử lý và tiêu hủy chất thải công nghiệp nguy hại, xử lý và tiêu hủy chất thải công nghiệp không nguy hại, xử lý và tiêu hủy rác thải sinh hoạt của Công ty Cổ phần xử lý chất thải Tây Ninh	DRA	24,50	CLN: 24,50	Long Phước
53	Mở rộng nghĩa địa Long Khánh	NTD	1,50	CLN: 1,50	Long Khánh
54	Xây dựng nhà văn hóa ấp Long Cường	DSH	0,11	DGD: 0,11	Long Khánh
55	Chi cục thi hành án dân sự huyện Bến Cầu	DTS	0,18	ONT: 0,18	Lợi Thuận
56	Nhu cầu đấu giá bãi rác Thị trấn	ODT	0,89	DRA: 0,89	TT Bến Cầu
57	Nhu cầu đấu giá cho thuê quỹ đất 5%	LUK	2,55	LUK: 2,55	Long Giang
58	Nhu cầu thanh lý, đấu giá (Đội kiểm soát Hải quan)	ONT	0,12	TSC: 0,12	An Thạnh
59	Nhu cầu thanh lý, đấu giá (Trụ sở UBND xã Long Giang (cũ), ấp Xóm Khách)	ONT	0,29	TSC: 0,29	Long Giang
60	Nhu cầu thanh lý, đấu giá (Trường Mẫu giáo Long Chữ)	ONT	0,35	DGD: 0,35	Long Chữ
61	Nhu cầu thanh lý, đấu giá (Trường MG Lợi Thuận)	ONT	1,00	DGD: 1,00	Lợi Thuận
62	Nhu cầu thanh lý, đấu giá (Trường TH Long Khánh B)	ONT	0,06	DGD: 0,06	Long Khánh
63	Nhu cầu thanh lý, đấu giá (Trường TH Long Chữ A)	ONT	0,21	DGD: 0,21	Long Chữ
64	Nhu cầu thanh lý, đấu giá (Trường TH Long Chữ A)	ONT	0,06	DGD: 0,06	Long Chữ
65	Nhu cầu thanh lý, đấu giá (Trường TH Tiên Thuận C, Ấp Bàu Tràm Nhỏ)	ONT	0,02	DGD: 0,02	Tiên Thuận
66	Nhu cầu thanh lý, đấu giá (Trường THCS Tiên Thuận, ấp Tân Lập)	ONT	0,21	DGD: 0,21	Tiên Thuận
67	Cty TNHH Đầu tư và Xây dựng Châu Thành Phát (trại heo)	NKH	8,97	HNK: 8,97	Long Phước
68	Trang trại nuôi gà mô hình trang trại lạnh khép kín tại ấp Phước Trung, xã Long Phước của Công ty Cổ phần An Hòa TB	NKH	6,60	HNK: 6,60	Long Phước
69	Trang trại chăn nuôi gà theo mô hình trại lạnh khép kín của ông Lê Hoàng Quân	NKH	5,99	CLN: 5,99	Long Phước

Phụ lục 4: Các dự án đề nghị hủy bỏ

STT	Hạng mục	Mã loại đất	Tăng thêm		Địa điểm đến cấp xã	Đơn vị đề xuất	Nguyên nhân
			Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất			
1	Khu công nghiệp Đại An Sài Gòn						
-	Khu công nghiệp Đại An Sài Gòn	SKK	300,00	LUC: 267,75 HNK: 1,25 CLN: 12,24 NTS: 8,19 ONT: 1,72 SON: 8,85	An Thạnh	Phòng Tài nguyên và Môi trường và Đơn vị tư vấn	Căn cứ theo Quyết định số 326/QĐ-TTg và chỉ tiêu dự thảo phân bổ trong KH 21-25 tỉnh Tây Ninh. Không có chỉ tiêu cho đất Khu, cụm công nghiệp
-	Khu công nghiệp Đại An Sài Gòn (đất cây xanh cách ly)	SKK	18,76	LUC: 18,76	An Thạnh		
2	Đất khu công nghiệp tại khu kinh tế cửa khẩu Mộc Bài	SKK	17,33	LUC: 17,33	Lợi Thuận		
3	Cụm CN III thuộc Khu thương mại công nghiệp số 2 cửa khẩu Mộc Bài - Tây Ninh	SKK	103,63	LUC: 103,63	Lợi Thuận		
4	Cụm Công nghiệp I Ngọc Oanh	SKK	103,84	LUC: 80,00 HNK: 23,84	Lợi Thuận		
5	Xây dựng khu dân cư Đại An, xã An Thạnh	ONT	100,53	LUC: 87,67 HNK: 0,69 CLN: 5,95 NTS: 3,74 DGT: 0,07 ONT: 0,68 SON: 1,73	An Thạnh	Ban QLKKT	Ban QLKKT đã ban hành Công văn số 2193/BQLKKT-QLĐT ngày 18/8/2021 về việc thu hồi chủ trương đồng ý cho Công ty CP Đại An Sài Gòn thực hiện đầu tư dự án Khu dân cư tại Khu kinh tế cửa khẩu Mộc Bài
6	Sỏi phún tuyến đường từ nhà ông Phúc đến kênh Địa Xù	DGT	0,50	LUC: 0,50	Long Chử	UBND xã đề xuất	Không còn nhu cầu
7	Đào mương thoát nước cấp bờ tả kênh Long Khánh 8	DTL	0,30	LUC: 0,30	Long Khánh	UBND xã đề xuất	Không còn nhu cầu
8	Mở rộng Trường tiểu học Long Phước	DGD	0,08	LUC: 0,08	Long Phước	UBND xã đề xuất	Không có học sinh học Nên đề xuất loại bỏ
9	Điểm dân cư nông thôn, ấp Bàu Tép	ONT	19,22	HNK: 5,873 CLN: 12,37 ONT: 0,98	Tiên Thuận	UBND xã đề xuất	Không còn nhu cầu
10	Cty TNHH MTV Ngô Thái Đạt	TMD	0,40	HNK: 0,40	Long Phước	UBND xã đề xuất	Không còn nhu cầu
11	Khu thương mại - dịch vụ Mộc Bài	DKV	5,15	CLN: 3,42 CQP: 1,73	Lợi Thuận	Ban QLKKT	Không còn nhu cầu

Phụ lục 5: So sánh với chỉ tiêu phân bổ cấp trên

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Cấp trên phân bổ Kế hoạch năm 2025		Kế hoạch năm 2023		Chênh lệch (ha)
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
	TỔNG DTTN (1+2+3)		23.750,22	100,00	23.750,22	100,00	
1	Đất nông nghiệp	NNP	19.434,22	81,83	19.567,26	82,39	133,04
1.1	Đất trồng lúa	LUA	11.300,00	47,58	11.404,20	48,02	104,20
	<i>Trong đó: Đất chuyên lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>8.010,00</i>	<i>33,73</i>	<i>7.971,58</i>	<i>33,56</i>	<i>-38,42</i>
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3.912,22	16,47	4.012,24	16,89	100,02
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH					
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD					
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	765,49	3,22	765,49	3,22	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	4.316,00	18,17	4.182,96	17,61	-133,04
	<i>Trong đó:</i>						
2.1	Đất quốc phòng	CQP	27,72	0,12	27,54	0,12	-0,18
2.2	Đất an ninh	CAN	8,32	0,04	6,82	0,03	-1,50
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	108,11	0,46	108,11	0,46	
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	57,67	0,24	57,67	0,24	
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	67,19	0,28	67,19	0,28	
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	230,16	0,97	230,16	0,97	
2.7	Đất sd cho hoạt động khoáng sản	SKS	98,22	0,41	98,22	0,41	
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.116,41	8,91	2.008,21	8,46	-108,20
	<i>Trong đó:</i>						
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>909,23</i>	<i>3,83</i>	<i>885,39</i>	<i>3,73</i>	<i>-23,84</i>
-	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>787,22</i>	<i>3,31</i>	<i>772,36</i>	<i>3,25</i>	<i>-14,86</i>
-	<i>Đất cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>48,86</i>	<i>0,21</i>	<i>32,12</i>	<i>0,14</i>	<i>-16,74</i>
-	<i>Đất cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>10,48</i>	<i>0,04</i>	<i>3,91</i>	<i>0,02</i>	<i>-6,57</i>
-	<i>Đất cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>42,10</i>	<i>0,18</i>	<i>28,05</i>	<i>0,12</i>	<i>-14,05</i>
-	<i>Đất cơ sở thể dục thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>15,50</i>	<i>0,07</i>	<i>5,64</i>	<i>0,02</i>	<i>-9,86</i>
-	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>DNL</i>	<i>127,99</i>	<i>0,54</i>	<i>118,31</i>	<i>0,50</i>	<i>-9,68</i>
-	<i>Đất CT bưu chính, viễn thông</i>	<i>DBV</i>	<i>9,49</i>	<i>0,04</i>	<i>0,83</i>	<i>0,00</i>	<i>-8,66</i>
-	<i>Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia</i>	<i>DKG</i>					
-	<i>Đất có di tích lịch sử - văn hóa</i>	<i>DDT</i>	<i>31,35</i>	<i>0,13</i>	<i>31,35</i>	<i>0,13</i>	
-	<i>Đất bãi thải, xử lý chất thải</i>	<i>DRA</i>	<i>29,14</i>	<i>0,12</i>	<i>29,14</i>	<i>0,12</i>	
-	<i>Đất cơ sở tôn giáo</i>	<i>TON</i>	<i>8,74</i>	<i>0,04</i>	<i>8,50</i>	<i>0,04</i>	<i>-0,24</i>
-	<i>Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng</i>	<i>NTD</i>	<i>86,54</i>	<i>0,36</i>	<i>86,54</i>	<i>0,36</i>	
2.9	Đất danh lam thắng cảnh	DDL					
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.049,93	4,42	971,62	4,09	-78,31
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT	136,99	0,58	105,02	0,44	-31,97
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	34,15	0,14	24,89	0,10	-9,26
2.13	Đất xd trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	3,55	0,01	3,55	0,01	
2.14	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG					
3	Đất chưa sử dụng	CSD					

Phụ lục 6: Danh sách tổng hợp hộ gia đình, cá nhân đăng ký chuyển mục đích sử dụng đất ở năm 2023 huyện Bến Cầu

TT	Tên chủ sử dụng đất	Diện tích (m ²)	Lấy từ loại đất						Số thửa	
			Đất trồng lúa	Trong đó		CLN	CHN	NTS		tờ bản đồ
				LUC	LUK					
A	Tổng nhu cầu đất ở tại đô thị (ODT)	1.200,00	1.200,00	1.000,00	200,00					
I	thị trấn Bến Cầu	1.200,00	1.200,00	1.000,00	200,00					
1	Nguyễn Văn Đẹp	400,00	400,00	400,00				5	252, 266, 291, 292, 293, 523	
2	Phan Văn Miên	100,00	100,00	100,00				5	357	
3	Phan Văn Miên	100,00	100,00	100,00				5	358	
4	Phan Văn Miên	100,00	100,00	100,00				5	332	
5	Bùi Phú Lộc	100,00	100,00		100,00			6	437	
6	Bùi Phú Lộc	100,00	100,00		100,00			6	460	
7	Nguyễn Anh Tiên	150,00	150,00	150,00				9	344	
8	Nguyễn Anh Tiên	150,00	150,00	150,00				9	340	
B	Tổng nhu cầu đất ở tại nông thôn (ONT)	165.792,70	114.859,60	25.176,90	89.682,70	19.097,10	29.579,80	2.256,20		
II	xã An Thạnh	2.900,00	1.400,00	1.100,00	300,00	800,00		700,00		
1	Trần Minh Vũ	400,00				400,00		4	659	
2	Trần Thế Khương	200,00	200,00		200,00			4	242, 271, 304, 340, 369	
3	Trần Trung Hiếu	100,00	100,00	100,00				4	458	
4	Trần Vũ Phương	400,00				400,00		4	660	
5	Trịnh Hoài Ân	200,00	200,00	200,00				4	632	
6	Trương Văn Dĩ	400,00	400,00	400,00				4	459, 461, 138	
7	Nguyễn Văn Do	300,00	300,00	300,00				5	213	
8	Hoàng Văn Nhân	100,00	100,00	100,00				11	449, 541, 543	
9	Trương Kim Bảo	400,00					400,00	11	221	
10	Trang Thị Mùi	100,00	100,00		100,00			17	138	
11	Thái Kim Nguyệt	300,00					300,00	22	587	

TT	Tên chủ sử dụng đất	Diện tích (m ²)	Lấy từ loại đất						tờ bản đồ	Số thửa
			Đất trồng lúa	Trong đó		CLN	CHN	NTS		
				LUC	LUK					
III	xã Lợi Thuận	16.110,00	10.860,00	7.370,00	3.490,00	2.050,00	2.850,00	350,00		
1	Nguyễn Thành Trung	200,00					200,00		5	25
2	Nguyễn Văn Hoanh	200,00					200,00		5	32
3	Nguyễn Văn Hường	200,00				200,00			5	8
4	Trần Thị Bé Nương	300,00				300,00			5	54
5	Trần Văn Hậu	100,00					100,00		5	43
6	Đoàn Văn Sơn	100,00					100,00		13	238
7	Đỗ Mạnh Hùng	400,00				400,00			13	651
8	Hồ Công Nghiệp	400,00					400,00		13	1016
9	Lê Hoàng Mơ	150,00				150,00			13	204
10	Lý Ngọc Lợi	100,00					100,00		13	170
11	Nguyễn Tấn Tài	200,00				200,00			13	142
12	Nguyễn Thị Kim Anh	200,00				200,00			13	79
13	Nguyễn Văn Lợi	150,00					150,00		13	172
14	Phan Văn Đáng	50,00					50,00		13	108
15	Phan Văn Lợi	150,00					150,00		13	20
16	Thân Thành Ngọc	200,00					200,00		13	32
17	Thân Thị Khoảnh	100,00					100,00		13	9
18	Trần Văn Đực	100,00					100,00		13	260
19	Trần Văn Đực	150,00						150,00	13	267
20	Trần Văn Hai	200,00				200,00			13	59
21	Trần Văn Phước	150,00					150,00		13	249
22	Trần Văn Thành	150,00					150,00		13	279
23	Dương Văn Trào	100,00	100,00		100,00				19	209
24	Đỗ Thị Lệ	150,00	150,00		150,00				19	294

TT	Tên chủ sử dụng đất	Diện tích (m ²)	Lấy từ loại đất					tờ bản đồ	Số thửa	
			Đất trồng lúa	Trong đó		CLN	CHN			NTS
				LUC	LUK					
25	Lê Văn Khôi	150,00	150,00		150,00				19	285
26	Lê Văn Khôi	150,00	150,00		150,00				19	295
27	Nguyễn Thị Liên	200,00	200,00	200,00					19	146
28	Nguyễn Văn Em	150,00	150,00	150,00					19	145
29	Nguyễn Văn Luôl	200,00				200,00			19	283
30	Nguyễn Văn Trừ	150,00	150,00		150,00				19	163
31	Nguyễn Văn Trừ	150,00	150,00		150,00				19	172
32	Nguyễn Văn Trừ	150,00	150,00		150,00				19	171
33	Nguyễn Văn Trừ	150,00	150,00		150,00				19	184
34	Nguyễn Văn Trừ	150,00	150,00		150,00				19	192
35	Nguyễn Văn Trừ	150,00	150,00		150,00				19	191
36	Nguyễn Văn Vũ	120,00	120,00	120,00					19	319
37	Phạm Thị Kim Đáng	70,00	70,00		70,00				19	117
38	Phạm Thị Kim Đáng	100,00	100,00		100,00				19	144
39	Phạm Thị Kim Đáng	150,00	150,00		150,00				19	135
40	Phạm Thị Kim Đáng	200,00	200,00		200,00				19	128
41	Phạm Văn Dưỡng	200,00	200,00		200,00				19	156
42	Phạm Văn Lùng	80,00	80,00	80,00					19	297
43	Phạm Văn Lùng	80,00	80,00	80,00					19	298
44	Phạm Văn Ngụy	150,00	150,00		150,00				19	157
45	Phan Thị Duy Linh	200,00				200,00			26	476
46	Nguyễn Minh Triết	150,00	150,00	150,00					30	208
47	Nguyễn Văn Hồng	100,00	100,00	100,00					30	227
48	Phan Thị Út	150,00	150,00	150,00					30	196
49	Mai Văn Hiếu	200,00	200,00	200,00					31	418

TT	Tên chủ sử dụng đất	Diện tích (m ²)	Lấy từ loại đất					tờ bản đồ	Số thửa	
			Đất trồng lúa	Trong đó		CLN	CHN			NTS
				LUC	LUK					
50	Nguyễn Thị Hai	150,00	150,00	150,00				31	358	
51	Nguyễn Thị Hai	150,00	150,00	150,00				31	399	
52	Nguyễn Văn Bạch	150,00	150,00	150,00				31	389	
53	Phan Văn Nghiên	120,00	120,00	120,00				31	298	
54	Trần Văn Nói	200,00	200,00	200,00				31	348	
55	Trần Thị Mạnh	150,00	150,00		150,00			34	4	
56	Trần Thị Sương	150,00	150,00		150,00			34	1	
57	Dương Văn Điệp	150,00				150,00		35	42	
58	Dương Văn Tặng	200,00				200,00		35	44	
59	Hà Văn Tuấn	200,00				200,00		35	15	
60	Lê Qui Nhơn	200,00	200,00		200,00			35	5	
61	Ngô Thị Trong	120,00	120,00		120,00			35	9	
62	Nguyễn Văn Định	150,00				150,00		35	14	
63	Nguyễn Văn Lấn	200,00					200,00	35	3	
64	Trương Văn Tỷ	150,00	150,00		150,00			35	11	
65	Lâm Thị Hồng	120,00	120,00	120,00				38	56	
66	Lâm Thị Phón	150,00	150,00	150,00				38	72	
67	Lâm Thị Phụng	200,00	200,00	200,00				38	48	
68	Lê Văn Vũ	100,00	100,00	100,00				38	9	
69	Nguyễn Duy Điền	300,00	300,00	300,00				38	536	
70	Nguyễn Ngọc Thanh Tú	300,00	300,00	300,00				38	535	
71	Nguyễn Thị Gái	300,00	300,00	300,00				38	533	
72	Nguyễn Thị Thoa	150,00	150,00	150,00				38	23	
73	Nguyễn Thị Vĩnh	150,00	150,00	150,00				38	10	
74	Nguyễn Văn Thành	150,00	150,00	150,00				38	23	

TT	Tên chủ sử dụng đất	Diện tích (m ²)	Lấy từ loại đất						tờ bản đồ	Số thửa
			Đất trồng lúa	Trong đó		CLN	CHN	NTS		
				LUC	LUK					
75	Phan Ngọc Tấn	300,00	300,00	300,00					38	537
76	Trần Anh Tuấn	300,00	300,00	300,00					38	538
77	Trần Anh Tuấn	300,00	300,00	300,00					38	534
78	Trần Văn Đạt	150,00	150,00	150,00					38	41
79	Lê Quang Trường	300,00	300,00	300,00					44	390
80	Nguyễn Tuấn Anh	300,00	300,00	300,00					44	376
81	Nguyễn Tuấn Anh	300,00	300,00	300,00					44	274
82	Nguyễn Trọng Nghĩa	300,00	300,00	300,00					44	375
83	Nguyễn Văn Hòa	300,00	300,00	300,00					44	377
84	Phạm Thị Kim Liên	300,00	300,00	300,00					44	391
85	Trần Việt Hiếu	300,00	300,00	300,00					44	389
86	Phan Thị Lành	300,00	300,00	300,00					52	115, 116
87	Phan Thị Lành	400,00	400,00		400,00				59	184
IV	xã Tiên Thuận	51.262,40	30.238,70	9.124,30	21.114,40	5.502,90	15.050,80	470,00		
1	Dương Thị Nguyệt	400,00	400,00		400,00				6	871
2	Nguyễn Phước Diện	400,00	400,00		400,00				6	872
3	Nguyễn Thị Gái	80,00	80,00		80,00				7	9
4	Nguyễn Minh Thảo	120,00				120,00			8	986
5	Phan Đình Quý	100,00				100,00			8	818
6	Phan Thái Bình	400,00					400,00		8	1045
7	Hoàng Nhật Trường	300,00					300,00		9	530
8	Dương Văn Trào	375,00					375,00		10	348
9	Đình Văn Quang	100,00					100,00		10	238
10	Đình Văn Quang	220,00					220,00		10	238
11	Lê Đăng Khoa	400,00					400,00		10	865

TT	Tên chủ sử dụng đất	Diện tích (m ²)	Lấy từ loại đất					tờ bản đồ	Số thửa	
			Đất trồng lúa	Trong đó		CLN	CHN			NTS
				LUC	LUK					
12	Lê Minh Đảo	150,00				150,00			10	407
13	Lê Văn Thâu	400,00				400,00			10	647
14	Ngô Công Lâu	90,00					90,00		10	239
15	Nguyễn Hoàng Sơn	100,00					100,00		10	343
16	Nguyễn thị Chấn	300,00					300,00		10	529
17	Nguyễn Thị Mỹ Lệ	100,00					100,00		10	406
18	Nguyễn văn Phương	75,00					75,00		10	272
19	Nguyễn Văn Ương	100,00					100,00		10	445
20	Nguyễn Văn Xưa	100,00	100,00		100,00				10	109
21	Nguyễn Văn Xưa	300,00	300,00		300,00				10	102, 103, 108
22	Phạm Văn Đực	140,00					140,00		10	512
23	Phan Ngọc Bích	400,00	400,00		400,00				10	590
24	Phan Thị Phương Thảo	400,00					400,00		10	861
25	Phan Văn Cơ	100,00					100,00		10	197
26	Phan Văn Chánh	137,50					137,50		10	452
27	Phan Văn Mút	100,00					100,00		10	445
28	Trần Thị Ngọc Thùy	400,00					400,00		10	862
29	Trần Thị Ngọc Thùy	400,00					400,00		10	863
30	Nguyễn Thị Trê	400,00	400,00		400,00				11	666, 667
31	Nguyễn Văn Thiện	100,00	100,00	100,00					11	557
32	Lê Thị Kim Tuyết	400,00					400,00		20	1489
33	Lưu Bình Sấm	400,00				400,00			20	1.538
34	Nguyễn văn Phong	200,00	200,00		200,00				20	1537
35	Phạm Y Sĩ	400,00				400,00			20	405
36	Trần Thị Ngọc Thùy	400,00					400,00		20	1403

TT	Tên chủ sử dụng đất	Diện tích (m ²)	Lấy từ loại đất					tờ bản đồ	Số thửa	
			Đất trồng lúa	Trong đó		CLN	CHN			NTS
				LUC	LUK					
37	Trần Thị Ngọc Thùy	400,00					400,00		20	1403
38	Bùi Công Thắng	100,00					100,00		21	639
39	Bùi Ngọc Hà	100,00					100,00		21	504
40	Lê Thị Hồng Phúc	100,00					100,00		21	948
41	Nguyễn Thị Đào	400,00					400,00		21	266, 688
42	Nguyễn Thị Trắng	100,00					100,00		21	4
43	Phan Quốc Thắng	30,00					30,00		21	241
44	Bùi Thị Thanh Thôn	400,00					400,00		22	666
45	Lê Anh Tuấn	400,00					400,00		22	767
46	Phan Văn Thịnh	400,00						400,00	22	22
47	Vũ Trọng Kiên	300,00	300,00		300,00				22	716
48	Hoàng Thị Huệ	400,00	400,00		400,00				23	35, 36, 37, 38
49	Hoàng Thị Huệ	400,00	400,00		400,00				23	35, 36, 37, 38
50	Hoàng Văn Huệ	250,00	250,00		250,00				23	719, 721
51	Nguyễn Hoài Phong	400,00				400,00			23	1131
52	Nguyễn Hoài Phong	400,00				400,00			23	1129
53	Nguyễn Hoàng Phương	400,00				400,00			23	1132
54	Nguyễn Vĩnh Kha	400,00				400,00			23	1128
55	Nguyễn Vĩnh Kha	400,00				400,00			23	1130
56	Phan Thanh Hoài	100,00				100,00			23	281
57	Phan Văn Thịnh	200,00					200,00		23	13
58	Trương Thị Nữ	100,00				100,00			23	404
59	Vương Văn Bự	200,00				200,00			23	564
60	Nguyễn Đình Vượng	400,00	400,00		400,00				24	885
61	Nguyễn Thị Năm	90,00					90,00		24	472

TT	Tên chủ sử dụng đất	Diện tích (m ²)	Lấy từ loại đất					tờ bản đồ	Số thửa	
			Đất trồng lúa	Trong đó		CLN	CHN			NTS
				LUC	LUK					
62	Nguyễn Thị Quỳnh Như	100,00					100,00		24	846
63	Nguyễn Văn Hiền	75,00	75,00		75,00				24	671
64	Nguyễn Văn Vũ	75,00				75,00			24	671
65	Phạm Hồng Phú	200,00				200,00			24	1066
66	Phạm Thị Thu Hà	200,00				200,00			24	1064
67	Trần thị Lệ	140,00	140,00	140,00					24	671
68	Trần thị Lệ	140,00	140,00		140,00				24	671
69	Võ Thị Thanh	100,00	100,00		100,00				24	352
70	Đặng Hòa Bình	100,00				100,00			25	520
71	Đào Văn Mên	120,00	120,00	120,00					31	760
72	Đoàn Văn Sướng	120,00	120,00	120,00					31	1046
73	Lâm thị Gái	100,00	100,00	100,00					31	765
74	Lâm Thị Hiền	100,00	100,00		100,00				31	1256
75	Lâm Thị Nương	80,00					80,00		31	764
76	Lâm Văn Lợi	80,00					80,00		31	578
77	Lâm Văn Minh	100,00					100,00		31	431
78	Lâm Văn Oai	100,00	100,00		100,00				31	580
79	Lê Thị Diễm Chinh	80,00	80,00	80,00					31	636
80	Lưu Thanh Bình	80,00					80,00		31	453
81	Lưu Văn Đực	100,00					100,00		31	453
82	Lưu Văn Lầy	80,00					80,00		31	453
83	Lưu Văn Lượm	80,00					80,00		31	453
84	Nguyễn Thành Đạt	80,00					80,00		31	634
85	Nguyễn Thị Liếng	100,00	100,00	100,00					31	757
86	Nguyễn Thị Phượng	300,00	300,00		300,00				31	1101, 1103

TT	Tên chủ sử dụng đất	Diện tích (m ²)	Lấy từ loại đất					tờ bản đồ	Số thửa	
			Đất trồng lúa	Trong đó		CLN	CHN			NTS
				LUC	LUK					
87	Nguyễn Thị Vạn	40,00	40,00	40,00				31	1144	
88	Nguyễn Thị Xiêm	70,00	70,00	70,00				31	1145	
89	Nguyễn văn Búp	100,00	100,00	100,00				31	1195, 1197, 1198	
90	Nguyễn Văn Cội	80,00	80,00		80,00			31	733	
91	Nguyễn văn Dũng	120,00					120,00	31	935	
92	Nguyễn văn Đèo	80,00	80,00		80,00			31	583	
93	Nguyễn Văn Định	80,00	80,00		80,00			31	748	
94	Nguyễn Văn Phúc	100,00	100,00	100,00				31	1045	
95	Phạm Thị Sứ	70,00	70,00		70,00			31	353	
96	Phạm Văn Minh	70,00					70,00	31	742	
97	Phan Thị Phương Thảo	400,00				400,00		31	1373	
98	Trần Thị Hồng	70,00					70,00	31	1190	
99	Trịnh Quang Phương	100,00					100,00	31	1184	
100	Bùi Thị Cư	160,00	160,00		160,00			32	709	
101	Bùi Văn Danh	110,00	110,00	110,00				32	545	
102	Đinh Thị Ttên	50,00	50,00	50,00				32	994	
103	Mai Văn Hùng	100,00	100,00	100,00				32	786, 787	
104	Mai Văn Tước	100,00	100,00		100,00			32	721	
105	Nguyễn Long Quờn	105,00	105,00	105,00				32	725	
106	Nguyễn Tấn Dũng	400,00	400,00		400,00			32	523, 524, 527, 531, 534	
107	Nguyễn Thị Chằng	100,00	100,00	100,00				32	471.472	
108	Nguyễn Thị Thoa	100,00	100,00	100,00				32	545	
109	Nguyễn Văn Bình	100,00	100,00	100,00				32	709	
110	Nguyễn văn Đốc	100,00	100,00	100,00				32	674	
111	Nguyễn Văn Quới	100,00	100,00	100,00				32	728	

TT	Tên chủ sử dụng đất	Diện tích (m ²)	Lấy từ loại đất					tờ bản đồ	Số thửa	
			Đất trồng lúa	Trong đó		CLN	CHN			NTS
				LUC	LUK					
112	Nguyễn Văn tẹt	94,50	94,50	94,50				32	726	
113	Phạm Huy Hoàng	300,00	300,00		300,00			32	1085	
114	Phạm Văn Cây	100,00	100,00	100,00				32	543	
115	Phạm Văn Tiểu	100,00	100,00	100,00				32	543	
116	Phan Đức Thành	50,00	50,00		50,00			32	931	
117	Phan Thị Thúy	160,00	160,00		160,00			32	932,933	
118	Phan Văn Tuấn	65,00	65,00		65,00			32	943	
119	Thái Thị Thanh	100,00	100,00	100,00				32	545	
120	Trần Thị Hoa	100,00	100,00		100,00			32	514	
121	Trương Văn Lang	100,00	100,00		100,00			32	514	
122	Trương Văn Thức	32,00	32,00		32,00			32	720	
123	Võ Thị Phương Thảo	400,00	400,00		400,00			32	1119	
124	Đặng Văn Bé	115,00	115,00	115,00				34	715	
125	Lâm Trần Xuân Tươi	400,00	400,00		400,00			34	478	
126	Lê Văn Thanh	400,00					400,00	34	500.691	
127	Nguyễn Hữu Khiêm	100,00	100,00		100,00			34	446	
128	Phạm Thị Bé	400,00					400,00	34	543	
129	Trần Minh Tuấn	400,00	400,00		400,00			34	806	
130	Trần Thanh Nga	80,00	80,00	80,00				34	497	
131	Trần Văn Xí	400,00	400,00		400,00			34	808, 479, 481	
132	Trần Văn Xí	400,00	400,00		400,00			34	789	
133	Văn Bá Thuận	100,00	100,00		100,00			34	817	
134	Lê Phúc Thuận	157,90				157,90		35	897	
135	Lê Thị cà Nê	100,00					100,00	35	914	
136	Ngô Thanh Bình	100,00					100,00	35	56	

TT	Tên chủ sử dụng đất	Diện tích (m ²)	Lấy từ loại đất					tờ bản đồ	Số thửa	
			Đất trồng lúa	Trong đó		CLN	CHN			NTS
				LUC	LUK					
137	Ngô Thị Thu Xuân	100,00					100,00		35	637
138	Ngô Văn Cảnh	200,00					200,00		35	919
139	Ngô Văn Cảnh	200,00					200,00		35	921
140	Nguyễn Văn Bút	100,00					100,00		35	917
141	Phan Văn Tăng	100,00					100,00		35	477,478
142	Trang Ngọc Phượng	200,00					200,00		35	612
143	Trang Ngọc Phượng	200,00					200,00		35	612
144	Trần An Tuấn	200,00					200,00		35	170
145	Trần Tiến Đạt	200,00				200,00			35	896
146	Trần Thị Mỹ Duyên	100,00					100,00		35	737
147	Vương Thị Mỹ Hằng	400,00					400,00		35	532
148	Chung Tấn Phát	400,00					400,00		36	351
149	Đặng Văn Khụng	60,00	60,00	60,00					36	514
150	Lâm Thị Lan	200,00					200,00		36	81
151	Lê Thị Kim Tuyết	400,00					400,00		36	353
152	Nguyễn Hoài Ân	100,00	100,00	100,00					36	304
153	Nguyễn Văn Vinh	75,00	75,00	75,00					36	304
154	Nguyễn Vĩnh Kha	400,00					400,00		36	352
155	Nguyễn Vũ Mạnh Hoài	168,30					168,30		36	229
156	Phạm Đình Nhật	126,00	126,00	126,00					36	514
157	Phạm Khắc Sinh	100,00	100,00	100,00					36	514
158	Phạm Minh Trí	100,00					100,00		36	266
159	Trần Nam Phương	140,00	140,00	140,00					36	514
160	Trần Văn Giới	150,00					150,00		36	320
161	Lê Thanh Phong	70,00	70,00		70,00				38	153

TT	Tên chủ sử dụng đất	Diện tích (m ²)	Lấy từ loại đất					tờ bản đồ	Số thửa	
			Đất trồng lúa	Trong đó		CLN	CHN			NTS
				LUC	LUK					
162	Lê Thị Thu Thủy	40,00	40,00		40,00				38	152
163	Lê Thị Kim Tuyết	300,00	300,00	300,00					39	236
164	Lê Thị Kim Tuyết	300,00	300,00	300,00					39	231
165	Lê Thị Kim Tuyết	300,00	300,00		300,00				39	228
166	Lê Thị Kim Tuyết	300,00	300,00	300,00					39	1339
167	Lê Thị Kim Tuyết	300,00	300,00		300,00				39	229
168	Lê Thị Kim Tuyết	300,00	300,00	300,00					39	1338
169	Lê Thị Kim Tuyết	300,00	300,00	300,00					39	1613
170	Nguyễn Hùng Thân	400,00	400,00		400,00				39	867, 204
171	Nguyễn Minh Vũ	400,00	400,00	200,00	200,00				39	1686
172	Nguyễn Thị Thu Nga	300,00	300,00	300,00					39	231
173	Nguyễn Thị Thu Nga	300,00	300,00	300,00					39	230
174	Nguyễn Thị Thu Nga	400,00	400,00		400,00				39	225
175	Nguyễn Thị Thu Nga	400,00	400,00		400,00				39	224
176	Nguyễn Thị Thu Nga	400,00	400,00		400,00				39	227
177	Nguyễn Thị Thu Nga	400,00	400,00		400,00				39	226
178	Phạm Văn Vũ	100,00	100,00	100,00					39	441
179	Trần Thị Ngọc Phái	50,00					50,00		39	204
180	Lâm Văn Dền	100,00	100,00		100,00				40	607
181	Lâm Văn Quang	300,00	300,00	300,00					40	615
182	Lâm Văn Quang	300,00	300,00	300,00					40	705
183	Ngô Văn Dưỡng	100,00					100,00		40	229
184	Nguyễn Văn Chày	100,00	100,00	100,00					40	27
185	Lê Thị Kim Nhung	400,00	400,00		400,00				41	1111
186	Lê Văn Tư	81,00	81,00	81,00					41	121, 120

TT	Tên chủ sử dụng đất	Diện tích (m ²)	Lấy từ loại đất					tờ bản đồ	Số thửa	
			Đất trồng lúa	Trong đó		CLN	CHN			NTS
				LUC	LUK					
187	Ngô Hoàng Ân	180,00					180,00		41	93
188	Nguyễn Thị Hồng Gấm	200,00	200,00	200,00					41	180
189	Nguyễn Văn Đạt	160,00	160,00		160,00				41	129
190	Thái Văn Khải	120,00					120,00		41	74
191	Trần Phong Vũ	103,00					103,00		41	751
192	Võ Minh Triều	97,80	97,80	97,80					41	906
193	Ngô Văn Hiến	400,00	400,00		400,00				42	626
194	Nguyễn Văn Trực	108,00	108,00		108,00				42	432
195	Nguyễn Văn Vê	400,00					400,00		42	515
196	Nguyễn Việt Trinh	100,00					100,00		42	513
197	Huỳnh Văn Đẩu	50,00	50,00	50,00					43	442
198	Nguyễn Phước Nhờ	100,00					100,00		43	155
199	Nguyễn Văn Luôl	100,00	100,00	100,00					43	142
200	Nguyễn Văn Rà	70,00	70,00	70,00					43	55
201	Phạm Văn Nhấn	100,00	100,00		100,00				43	435
202	Trần Văn Nguyên	100,00	100,00	100,00					43	52
203	Trương Thị Chép	50,00	50,00	50,00					43	117
204	Trương Văn Gom	50,00	50,00	50,00					43	113
205	Phạm Nguyễn Đặng Tâm	300,00	300,00	300,00					44	240
206	Phạm Văn Nhấn	100,00	100,00	100,00					44	222
207	Lâm Văn Minh	100,00	100,00		100,00				45	831
208	Lâm Văn Minh	266,80	266,80		266,80				45	831
209	Lâm Văn Quang	200,00	200,00		200,00				45	685
210	Ngô Thị Thảo Mai	100,00				100,00			45	725
211	Ngô Thị Trong	300,00	300,00		300,00				45	757, 837

TT	Tên chủ sử dụng đất	Diện tích (m ²)	Lấy từ loại đất				Số thửa	tờ bản đồ		
			Đất trồng lúa	Trong đó		CLN			CHN	NTS
				LUC	LUK					
212	Nguyễn Tuấn Anh	400,00	400,00		400,00				45	822
213	Nguyễn Văn Hòa	400,00	400,00		400,00				45	824
214	Nguyễn Văn Hòa	400,00	400,00		400,00				45	723
215	Nguyễn Văn Hòa	400,00	400,00		400,00				45	722
216	Phạm Văn Gân	400,00	400,00		400,00				45	821
217	Phạm Văn Hên	400,00	400,00		400,00				45	823
218	Thái Hữu Hận	400,00	400,00		400,00				45	820
219	Trần Phước Đoàn	400,00	400,00		400,00				45	474
220	Dương Kiều Oanh	100,00	100,00	100,00					48	375
221	Dương Thị Kiều	100,00	100,00	100,00					48	375
222	Dương Thị Kiều	100,00	100,00	100,00					48	375
223	Hồ Thanh Thúy	400,00	400,00		400,00				49	546, 545
224	Hồ Thanh Thúy	400,00	400,00		400,00				49	547, 579
225	Lê Thị Bực	50,00	50,00	50,00					49	162
226	Lê Thị Bực	50,00	50,00	50,00					49	10
227	Ngô Văn Họt	400,00	400,00		400,00				49	621
228	Ngô Văn Họt	400,00	400,00		400,00				49	621
229	Ngô Văn Quý	50,00	50,00	50,00					49	412
230	Nguyễn Văn Nguyên	70,00	70,00		70,00				49	550
231	Nguyễn Văn Nguyên	100,00	100,00		100,00				49	566
232	Nguyễn Vũ Hải Đăng	50,00	50,00	50,00					49	149
233	Trần Xuân Hiền	400,00	400,00		400,00				49	544
234	Trần Xuân Hiền	400,00	400,00		400,00				49	548
235	Phạm Minh Hải	100,00				100,00			52	516
236	Lâm Văn Chương	70,00	70,00		70,00				53	195

TT	Tên chủ sử dụng đất	Diện tích (m ²)	Lấy từ loại đất					tờ bản đồ	Số thửa	
			Đất trồng lúa	Trong đó		CLN	CHN			NTS
				LUC	LUK					
237	Lê Văn Gỏi	50,00	50,00		50,00				53	162
238	Lê Văn Săng	70,00	70,00		70,00				53	163
239	Ngô Minh Chí	150,00	150,00		150,00				53	138
240	Nguyễn Hoàng Hôn	50,00					50,00		53	126
241	Nguyễn Hoàng Hôn	50,00	50,00		50,00				53	189
242	Nguyễn Tấn Di	50,00					50,00		53	204
243	Nguyễn Thị Gái	50,00					50,00		53	203
244	Nguyễn Văn Hoàng	100,00					100,00		53	200
245	Nguyễn Văn Rân	100,00	100,00		100,00				53	136, 47, 48
246	Nguyễn Văn Tài	80,00					80,00		53	30
247	Nguyễn Văn Tài	122,00					122,00		53	30
248	Nguyễn Văn Thùng	100,00	100,00		100,00				53	54
249	Trần Văn Hương	100,00	100,00		100,00				53	50
250	Võ Văn Dụ	100,00	100,00		100,00				53	140
251	Võ Văn Phương	60,00	60,00		60,00				53	139
252	Lâm Thanh Phong	400,00					400,00		54	190
253	Cao Văn Tuấn	200,00	200,00	200,00					56	94
254	Nguyễn Xuân Lộc	100,00	100,00	100,00					56	868, 869
255	Nguyễn Xuân Lộc	100,00	100,00	100,00					56	801
256	Võ Thị Phương Thanh	100,00	100,00	100,00					56	800
257	Nguyễn Tấn Đạt	100,00	100,00		100,00				57	186, 187
258	Lâm Văn Minh	100,00	100,00		100,00				59	205
259	Lâm Văn Quang	100,00	100,00	100,00					59	133
260	Lâm Văn Quang	227,60	227,60		227,60				59	480
261	Lâm Văn Quang	400,00	400,00	300,00	100,00				59	406, 404, 480

TT	Tên chủ sử dụng đất	Diện tích (m ²)	Lấy từ loại đất					Số thửa	
			Đất trồng lúa	Trong đó		CLN	CHN		NTS
				LUC	LUK				
262	Ngô Thị Trong	300,00	300,00	300,00				59	353
263	Nguyễn Kim Chi	100,00	100,00		100,00			40, 53	453,454,128,151
V	xã Long Thuận	8.216,50	7.416,50	3.026,50	4.390,00		800,00		
1	Nguyễn Quốc Trung	100,00	100,00	100,00				5,11	391, 394, 63
2	Lê Chung Sơn	300,00	300,00	300,00				7	525
3	Nguyễn Đăng Long	300,00	300,00	300,00				7	35
4	Nguyễn Phi Yến	300,00	300,00	300,00				7	499
5	Nguyễn Thành Danh	300,00	300,00	300,00				7	287
6	Phạm Văn Nhật	300,00	300,00	300,00				7	526
7	Trần Thị Quế Trân	100,00	100,00		100,00			7	428
8	Trần Minh Hải	300,00	300,00	300,00				13	719
9	Huỳnh Như Lan	50,00	50,00		50,00			14	714
10	Lê Thị Hiếu	400,00					400,00	15	588
11	Nguyễn Minh Quang	400,00	400,00		400,00			15	176, 177, 132
12	Nguyễn Nhã Ngọc Ân	400,00					400,00	18	362
13	Trần Minh Hải	400,00	400,00		400,00			18	793
14	Trần Thị Ngọc Thùy	400,00	400,00		400,00			18	795
15	Trần Văn Xương	400,00	400,00		400,00			18	583, 796
16	Trương Thị Hồng Hoa	300,00	300,00		300,00			18	736
17	Lê Phúc Lợi	200,00	200,00	200,00				23	957
18	Trần Văn Xương	226,50	226,50	226,50				23	1102
19	Trần Việt Hiếu	240,00	240,00		240,00			23	923
20	Lê Hải Triều	100,00	100,00		100,00			26	651
21	Trần Thị Yến Mai	400,00	400,00		400,00			26	593
22	Phan Thị Thanh Quỳnh	400,00	400,00	400,00				33	50

TT	Tên chủ sử dụng đất	Diện tích (m ²)	Lấy từ loại đất						tờ bản đồ	Số thửa
			Đất trồng lúa	Trong đó		CLN	CHN	NTS		
				LUC	LUK					
23	Nguyễn Đăng Long	300,00	300,00	300,00					39	201
24	Huỳnh Thị Kim Tuyến	400,00	400,00		400,00				16	85
25	Huỳnh Thị Kim Tuyến	400,00	400,00		400,00				16	86
26	Nguyễn Tuấn Anh	400,00	400,00		400,00				16	166, 167
27	Thái Hữu Hận	400,00	400,00		400,00				16	87, 88, 89, 90
VI	xã Long Khánh	41.136,00	32.691,80	1.356,10	31.335,70	6.644,20	1.700,00	100,00		
1	Nguyễn Thị Lang	400,00	400,00		400,00				03	4249
2	Hà Công Phúc	400,00				400,00			4	139
3	Nguyễn Thị Mộng Dung	177,70				177,70			4	217
4	Tô Thị Thúy	400,00	200,00		200,00	200,00			04	173, 196
5	Trần Xuân Hiền	390,40	390,40		390,40				8	244
6	Trần Xuân Hiền	400,00	400,00		400,00				8	246
7	Trần Xuân Hiền	400,00	400,00		400,00				8	240
8	Trần Xuân Hiền	400,00	400,00		400,00				8	244
9	Huỳnh Thị Đào	170,20	170,20		170,20				9	779
10	Lê Thanh Liêm	400,00					400,00		09	886
11	Lê Thanh Liêm	400,00					400,00		09	817
12	Lê Thị Thanh Thanh	362,40				362,40			9	997
13	Ngô Văn Chiến	400,00	400,00		400,00				9	94
14	Ngô Văn Chiến	400,00	400,00		400,00				9	97
15	Phạm Văn Nùng Bi	400,00				200,00	200,00		9	580
16	Phan Minh Mẫn	400,00				400,00			9	884
17	Phan Minh Mẫn	400,00				400,00			09	820
18	Tô Thị Thúy	400,00	400,00		400,00				09	115
19	Tô Văn Ngân	400,00	400,00		400,00				09	95

TT	Tên chủ sử dụng đất	Diện tích (m ²)	Lấy từ loại đất					tờ bản đồ	Số thửa	
			Đất trồng lúa	Trong đó		CLN	CHN			NTS
				LUC	LUK					
20	Trần Thị Ngọc Diệp	300,00					300,00		9	901
21	Trần Xuân Hiền	392,60	392,60		392,60				9	261
22	Trần Xuân Hiền	400,00	400,00		400,00				9	271
23	Trần Xuân Hiền	400,00	400,00		400,00				9	260
24	Trần Xuân Hiền	400,00	400,00		400,00				9	270
25	Trần Xuân Hiền	400,00	400,00		400,00				9	262
26	Trần Xuân Hiền	400,00	400,00		400,00				9	272
27	Đặng Văn Phong	322,20	322,20		322,20				10	731
28	Lê Thị Trung	400,00				400,00			10	838
29	Nguyễn Bá Lền	400,00	400,00		400,00				10	643
30	Nguyễn Hồng Sơn	400,00	400,00		400,00				10	91
31	Nguyễn Thị Luận	400,00	400,00		400,00				10	451
32	Tô Thị Diễm	335,50	335,50		335,50				10	615
33	Trần Thị Thanh	400,00	400,00		400,00				10	949
34	Võ Văn Kết	156,10	156,10	156,10					10	217
35	Võ Văn Kết	400,00	400,00	400,00					10	218
36	Võ Văn Kết	400,00	400,00	400,00					10	242
37	Võ Văn Nhu	400,00	400,00		400,00				10	309
38	Võ Văn Nhu	400,00	400,00		400,00				10	325
39	Nguyễn Thanh Tuấn	137,20	137,20		137,20				11	554
40	Nguyễn Văn Êm	371,80	371,80		371,80				11	319
41	Nguyễn Văn Êm	400,00				400,00			11	320, 334
42	Nguyễn Văn Êm	400,00	400,00		400,00				11	303, 304, 305, 318
43	Nguyễn Thành Đô	400,00					400,00		12	151
44	Nguyễn Thái Dương	300,00	300,00		300,00				14	188

TT	Tên chủ sử dụng đất	Diện tích (m ²)	Lấy từ loại đất					tờ bản đồ	Số thửa	
			Đất trồng lúa	Trong đó		CLN	CHN			NTS
				LUC	LUK					
45	Nguyễn Thái Dương	300,00	300,00		300,00				14	193
46	Phạm Bảng	400,00	400,00		400,00				15	900
47	Phạm Tam Bôn	400,00				400,00			15	187
48	Lê Văn Đặng	247,10	247,10		247,10				16	1065
49	Ngô Thị Thu Hiền	155,60				155,60			16	999
50	Ngô Thị Thu Hiền	326,90				326,90			16	432
51	Ngô Thị Thu Hiền	400,00	400,00		400,00				16	1040
52	Ngô Thị Thu Hiền	400,00	400,00		400,00				16	1041
53	Ngô Thị Thu Sang	400,00	400,00		400,00				16	1039
54	Văn Thành Lê	400,00	400,00		400,00				16	649
55	Văn Thành Lê	400,00	400,00		400,00				16	623
56	Lê Thị Thùy Tâm	400,00	400,00		400,00				17	1018
57	Nguyễn Hồng An	400,00	400,00		400,00				17	943
58	Nguyễn Hồng An	400,00				300,00		100,00	17	376, 390, 942
59	Nguyễn Thanh Thảo	212,30				212,30			17	746
60	Thái Văn Tuấn	243,80	243,80		243,80				17	341
61	Thái Văn Tuấn	334,20	334,20		334,20				17	342
62	Thái Văn Tuấn	376,00	376,00		376,00				17	325
63	Nguyễn Thị Loan	209,30				209,30			18	989
64	Nguyễn Thị Phượng	400,00	400,00		400,00				18	541
65	Nguyễn Đức Thắng	347,50	347,50		347,50				22	861
66	Phạm Tam Bôn	400,00	400,00		400,00				22	885
67	Phan Quốc Thủ	200,00	200,00		200,00				22	854
68	Phan Quốc Thủ	200,00	200,00		200,00				22	839
69	Phan Quốc Thủ	200,00	200,00		200,00				22	407

TT	Tên chủ sử dụng đất	Diện tích (m ²)	Lấy từ loại đất					tờ bản đồ	Số thửa	
			Đất trồng lúa	Trong đó		CLN	CHN			NTS
				LUC	LUK					
70	Ngô Đình Quát	400,00	400,00		400,00				23	388, 417, 418, 438, 456, 457, 475, 342, 363, 364, 389, 390, 391, 392, 393, 419
71	Ngô Thị Thu Hiền	400,00	400,00		400,00				23	920
72	Ngô Thị Thu Hiền	400,00	400,00		400,00				23	1010
73	Ngô Thị Thu Sang	204,80	204,80		204,80				23	1012
74	Ngô Thị Thu Sang	400,00	400,00		400,00				23	1011
75	Nguyễn Thị Kim Thoa	301,60	301,60		301,60				23	921
76	Nguyễn Văn Nhựt	400,00	400,00		400,00				23	999
77	Phạm Thị Kim Cương	400,00	400,00		400,00				23	963, 965
78	Phạm Văn Hồi	400,00	400,00		400,00				23	220
79	Phan Thị Phái	145,40	145,40		145,40				23	1086
80	Phan Thị Phái	400,00	400,00	400,00					23	893
81	Văn Thành Chương	190,90	190,90		190,90				23	941
82	Văn Thành Lê	400,00	400,00		400,00				23	926
83	Văn Thành Phương	187,60	187,60		187,60				23	942
84	Văn Thị Ngọc Hoanh	285,90	285,90		285,90				23	922
85	Vũ Trọng Kiên	400,00	400,00		400,00				23	1302
86	Nguyễn Hiếu Nghĩa	400,00				400,00			27	140
87	Nguyễn Thị Thịnh	400,00				400,00			27	46
88	Đình Phước Hải	400,00				400,00			28	327
89	Hồ Thanh Tuấn	200,00	200,00		200,00				28	156
90	Lê Hùng Chương	400,00	300,00		300,00	100,00			28	758
91	Ngô Lê Ngọc Thanh	400,00	400,00		400,00				28	703
92	Nguyễn Thị Cà Tum	400,00	400,00		400,00				28	324, 325
93	Nguyễn Thị Gỡ	100,00	100,00		100,00				28	521, 530, 531, 549, 532, 533

TT	Tên chủ sử dụng đất	Diện tích (m ²)	Lấy từ loại đất					tờ bản đồ	Số thửa	
			Đất trồng lúa	Trong đó		CLN	CHN			NTS
				LUC	LUK					
94	Nguyễn Văn Bé	400,00	400,00		400,00				28	677
95	Nguyễn Văn Triển	100,00	100,00		100,00				28	432, 433, 445, 460, 477, 478, 485, 494
96	Phan Huyn Đông	400,00	400,00		400,00				28	786
97	Trần Thị Ngọc Hương	400,00	400,00		400,00				28	702
98	Hồ Thanh Tuấn	400,00	400,00		400,00				29	250
99	Nguyễn Kim Chi	400,00	400,00		400,00				29	954
100	Nguyễn Phan Sen	400,00	400,00		400,00				29	952
101	Trần Dồn	400,00	400,00		400,00				29	956
102	Trần Đình Nam	400,00	400,00		400,00				29	955
103	Trần Tiêu Cảnh	400,00	400,00		400,00				29	929
104	Trần Thị Phú	400,00	400,00		400,00				29	840
105	Trần Trung Nghĩa	400,00	400,00		400,00				29	953
106	Nguyễn Thị Lệ	400,00				400,00			30	885
107	Trần Chí Cường	400,00				400,00			30	884
108	Lê Văn Đăm	400,00	400,00		400,00				34	737
109	Nguyễn Hữu Cường	400,00	400,00		400,00				34	559
110	Nguyễn Thị Hồng Oanh	251,00	251,00		251,00				34	558
111	Nguyễn Văn Thùng	400,00	400,00		400,00				34	611
112	Phan Minh Quang	400,00	400,00		400,00				34	743
113	Phan Quốc Thủ	400,00	400,00		400,00				34	899
114	Tô Lê Xuân Dung	400,00	400,00		400,00				38	54
115	Trần Văn Bình	200,00	200,00		200,00				38	6
116	Trần Văn Bình	200,00	200,00		200,00				38	28
117	Võ Văn Thanh	400,00	400,00		400,00					32

TT	Tên chủ sử dụng đất	Diện tích (m ²)	Lấy từ loại đất					tờ bản đồ	Số thửa	
			Đất trồng lúa	Trong đó		CLN	CHN			NTS
				LUC	LUK					
VII	xã Long Giang	17.503,20	15.967,00		15.967,00		900,00	636,20		
1	Nguyễn Thị Cẩm Nhung	400,00	400,00		400,00				1	260, 317, 318
2	Lê Văn Thanh	400,00	400,00		400,00				6	704
3	Hồ Quang Sang	100,00	100,00		100,00				7	959
4	Huỳnh Thị Nghĩa	400,00	400,00		400,00				7	1033
5	Huỳnh Thị Ngọc Anh	200,00	200,00		200,00				7	1032
6	Huỳnh Văn Thành	400,00	400,00		400,00				7	1201, 1199
7	Lê Minh Thuận	100,00	100,00		100,00				7	1003
8	Lê Minh Thuận	100,00	100,00		100,00				7	1004
9	Lý Thị Nghi	400,00	400,00		400,00				7	1195
10	Nguyễn Quốc Phong	400,00	400,00		400,00				7	1289
11	Nguyễn Văn Êm	100,00	100,00		100,00				7	1278
12	Nguyễn Văn Êm	250,00	250,00		250,00				7	1278
13	Phạm Phú Cường	400,00	400,00		400,00				7	554
14	Phạm Thị Phận	100,00	100,00		100,00				7	1277
15	Phạm Thị Phận	400,00	400,00		400,00				7	1277
16	Nguyễn Thành An	400,00	400,00		400,00				7,3	467, 468, 485, 501, 67, 82, 98, 110
17	Nguyễn Chí Thông	400,00	400,00		400,00				8	1199
18	Nguyễn Ngọc Oanh	400,00					400,00		8	1241
19	Nguyễn Thị Thu Vân	400,00	400,00		400,00				8	1201
20	Trịnh Văn Tạo	400,00	400,00		400,00				8	1200
21	Nguyễn Văn Hiếu	285,20	285,20		285,20				9	969
22	Trần Bá Lương	300,00	300,00		300,00				12	64
23	Bùi Gia Hiếu	400,00	400,00		400,00				13	369
24	Nguyễn Thùy Trang	400,00						400,00	16	461

TT	Tên chủ sử dụng đất	Diện tích (m ²)	Lấy từ loại đất					tờ bản đồ	Số thửa	
			Đất trồng lúa	Trong đó		CLN	CHN			NTS
				LUC	LUK					
25	Lê Thị Thang	400,00	400,00		400,00				18	485
26	Lê Thị Xóm	400,00	400,00		400,00				18	342, 363
27	Nguyễn Duy Bằng	400,00	400,00		400,00				18	874, 875, 886
28	Nguyễn Đồng Khánh	400,00	400,00		400,00				18	1216,144
29	Nguyễn Thị Thanh Tuyền	400,00	400,00		400,00				18	89,131,132, 133,134,878,1196
30	Trang Thanh Túng	200,00	200,00		200,00				18	1038
31	Trần Văn Quảng	200,00	200,00		200,00				18	1275
32	Võ Tấn Thành	400,00					400,00		18	846,847,1100
33	Vương Văn Đình	400,00	400,00		400,00				18	879
34	Vương Văn Linh	400,00	400,00		400,00				18	1195,77,90,109
35	Nguyễn Thị Ngọc Trâm	200,00	200,00		200,00				18,23	764,408
36	Đỗ Quang Thuận	200,00	200,00		200,00				19	1242, 1243, 852
37	Hồ Thị Tuyết	400,00	400,00		400,00				19	1602
38	Huỳnh Văn Hoàng	200,00	200,00		200,00				19	1273
39	Lâm Thị Thu Hương	400,00	400,00		400,00				19	419,420,421,978
40	Lê Công Mạnh	400,00	400,00		400,00				19	1366, 1367
41	Lê Thị Xóm	400,00	400,00		400,00				19	1593
42	Nguyễn Minh Thông	381,80	381,80		381,80				19	1182
43	Nguyễn Quốc Tỷ	400,00	400,00		400,00				19	1507
44	Trần Minh Trung	100,00					100,00		19	1445
45	Trần Quốc Công	300,00	300,00		300,00				19	1283,1286, 1288,1291,1314
46	Trần Văn Dũng	400,00	400,00		400,00				19	719,741,768,769,785,786,797
47	Võ Thị Trung	400,00	400,00		400,00				19	262,263
48	Nguyễn Thị Hạnh	400,00	400,00		400,00				20	378

TT	Tên chủ sử dụng đất	Diện tích (m ²)	Lấy từ loại đất					tờ bản đồ	Số thửa	
			Đất trồng lúa	Trong đó		CLN	CHN			NTS
				LUC	LUK					
49	Nguyễn Phú Tài	400,00	400,00		400,00				22	10
50	Lê Thái Hưởng	400,00	400,00		400,00				23	195,299
51	Nguyễn Thị Phát	100,00	100,00		100,00				23	762
52	Nguyễn Văn Nễ	100,00	100,00		100,00				23	763
53	Trần Bình Trị	400,00	400,00		400,00				23	162, 165
54	Võ Châu Phụng	150,00	150,00		150,00				23	695,706
55	Nguyễn Hùng Huynh	236,20						236,20	24	478, 48
VIII	xã Long Chũr	24.764,60	12.585,60	3.200,00	9.385,60	4.100,00	8.079,00			
1	Dương Mỹ Hạnh	200,00	200,00		200,00				1	183
2	Đào Thanh Nguyên	400,00	400,00		400,00				1	1621
3	Đoàn Văn Định	300,00	300,00		300,00				1	3681
4	Trương Thị Mười	400,00	400,00	400,00					1	865, 1066, 1106, 1107
5	Nguyễn Phú Khương	400,00	400,00		400,00				2	202
6	Võ Văn Tiến	200,00					200,00		2	174
7	Võ Văn Thà	100,00					100,00		2	175
8	Võ Văn Thà	100,00				100,00			2	214
9	Huỳnh Thị Thanh	400,00	400,00		400,00				3	1241
10	Lê Hồng Cúc	200,00				200,00			3	114
11	Lê Văn Chiếu	400,00					400,00		3	4176
12	Lê Văn Dậm	200,00	200,00		200,00				3	4540
13	Nguyễn Văn Sĩ	100,00	100,00		100,00				3	76
14	Nguyễn Văn Sĩ	200,00	100,00		100,00		100,00		3	44, 49
15	Nguyễn Văn Trung	100,00	100,00		100,00				3	57
16	Phan Văn Xanh	300,00				300,00			3	3
17	Trương Thị Vui	300,00	300,00		300,00				3	45

TT	Tên chủ sử dụng đất	Diện tích (m ²)	Lấy từ loại đất					tờ bản đồ	Số thửa	
			Đất trồng lúa	Trong đó		CLN	CHN			NTS
				LUC	LUK					
18	Huỳnh Văn Dũng	100,00	100,00		100,00				4	4219
19	Huỳnh Văn Dũng	400,00	400,00		400,00				4	4219
20	Nguyễn Hoàng Vũ	400,00					400,00		5	114
21	Nguyễn Văn Vũ	200,00					200,00		5	1101
22	Trần Văn Hiệp	300,00					300,00		5	350
23	Võ Thị Rền	200,00	200,00		200,00				5	455
24	Hoàng Linh Sơn	400,00					400,00		6	790
25	Hoàng Sĩ Nghị	100,00				100,00			6	779
26	Huỳnh Đồng Đò	200,00	200,00		200,00				6	731, 733, 735, 737
27	Ngô Tiến Dũng	200,00					200,00		6	831
28	Nguyễn Văn Nguyên	100,00					100,00		6	1094
29	Phạm Huỳnh Như	400,00	400,00		400,00				6	924
30	Phạm Minh Chiến	400,00	400,00		400,00				6	925
31	Phạm Thị Ngọc Sương	400,00	400,00	400,00					6	319, 806, 344
32	Phạm Văn Thắng	100,00	100,00	100,00					6	883
33	Phan Thị Mỹ Hạnh	400,00	400,00		400,00				6	926
34	Tăng Hoàng Đệ	200,00				200,00			6	910
35	Tăng Hoàng Đệ	200,00				200,00			6	1041
36	Trương Thị Vui	200,00	200,00	200,00					6	763
37	Võ Hoàng Đức	100,00				100,00			6	977
38	Lê Văn Đê	200,00				200,00			7	919
39	Nguyễn Thị Vân	400,00				400,00			7	1171
40	Nguyễn Văn Giắt	300,00				300,00			7	95
41	Nguyễn Văn Tông	100,00				100,00			7	720
42	Phạm Hồng Quý	100,00					100,00		7	368

TT	Tên chủ sử dụng đất	Diện tích (m ²)	Lấy từ loại đất					tờ bản đồ	Số thửa	
			Đất trồng lúa	Trong đó		CLN	CHN			NTS
				LUC	LUK					
43	Trần giáp Dần	300,00				300,00			7	1015
44	Trần Thị Kim Ánh	200,00				200,00			7	1012
45	Trần Quốc Trí	200,00	200,00		200,00				11	114, 102
46	Nguyễn Văn Cường	200,00					200,00		12	260
47	Phạm Thị Ngọc Diệp	300,00	300,00	300,00					12	212
48	Thái Ngọc Phần	300,00	300,00	300,00					13	204
49	Huỳnh Thị Học	300,00	300,00	300,00					14	247, 567, 568, 938
50	Nguyễn Thị giàu	200,00					200,00		19	175
51	Bành Thị Thịnh	300,00	300,00	300,00					21	602
52	Ngô Thanh Mỹ	300,00	300,00	300,00					21	601
53	Nguyễn Văn Song	400,00	400,00		400,00				21	18, 73
54	Trần Mạnh Tấn	200,00					200,00		21	145
55	Trần Quốc Toàn	200,00					200,00		21	417
56	Trần Quốc Thanh	200,00					200,00		21	419
57	Trần Quốc Thanh	300,00					300,00		21	420
58	Trần Thanh Tuấn	200,00					200,00		21	416
59	Trần Thị Nghi Xuân	400,00					400,00		21	418
60	Huỳnh Minh Hùng	200,00	200,00		200,00				22	1038
61	Ngô Thị Bích Nữ	400,00	400,00		400,00				22	118, 124, 109
62	Nguyễn Công Triển	200,00	200,00		200,00				22	275, 280, 290
63	Nguyễn Ngọc Trảng	200,00					200,00		22	678
64	Nguyễn Văn Không	400,00				400,00			22	1256
65	Nguyễn Văn Song	400,00	400,00		400,00				22	454, 65, 77, 78, 97, 103, 403
66	Trang Hiền Thảo	300,00					300,00		22	765
67	Trần Hồng Xa	200,00					200,00		22	522

TT	Tên chủ sử dụng đất	Diện tích (m ²)	Lấy từ loại đất					tờ bản đồ	Số thửa	
			Đất trồng lúa	Trong đó		CLN	CHN			NTS
				LUC	LUK					
68	Võ Văn Ôn	400,00				400,00			22	1260
69	Huỳnh Thanh Nhân	400,00					400,00		23	109
70	Lê Thị Hồng Trang	400,00					400,00		23	658
71	Nguyễn Hoàng Phú	200,00				200,00			23	708
72	Nguyễn Văn Bé Ba	300,00					300,00		23	1576
73	Phan Ngọc Quan	300,00	300,00	300,00					23	1232
74	Trần Thị Mỹ Hạnh	200,00	200,00		200,00				23	705
75	Võ Thị Chỏi	200,00	200,00		200,00				29	183
76	Huỳnh Văn Muôn	200,00					200,00		30	1080
77	Lưu Văn Thuận	300,00					300,00		30	743
78	Nguyễn Thị Hà	279,00					279,00		30	1427, 1429
79	Nguyễn Văn Hoanh	400,00					400,00		30	1323
80	Thái Văn Tâm	300,00	300,00		300,00				30	1093, 1095
81	Đình Thị Ấu	100,00	100,00		100,00				31	910
82	Đình Thị Tâm	200,00	200,00		200,00				31	513
83	Đỗ Văn Gặp	200,00	200,00		200,00				31	485
84	Lê Trung Đựng	400,00	400,00		400,00				31	275, 729
85	Trang Hiền Thảo	200,00	200,00		200,00				31	337, 353
86	Đỗ Hữu Hoàng	100,00	100,00	100,00					35	405
87	Đỗ Kim Quyên	100,00	100,00	100,00					35	487
88	Đỗ Văn Phương	100,00	100,00	100,00					35	310
89	Nguyễn Ánh Tuyết	100,00	100,00		100,00				35	547
90	Nguyễn Minh Thông	285,60	285,60		285,60				35	463, 468
91	Nguyễn Minh Thông	200,00				200,00			35	431
92	Nguyễn Minh Thông	200,00				200,00			35	484, 486

TT	Tên chủ sử dụng đất	Diện tích (m ²)	Lấy từ loại đất					tờ bản đồ	Số thửa	
			Đất trồng lúa	Trong đó		CLN	CHN			NTS
				LUC	LUK					
93	Nguyễn Ngọc Thuý	400,00					400,00		547	
94	Đỗ Văn Gặp	100,00	100,00		100,00			31, 35	126, 920	
95	Đỗ Văn Phương	100,00	100,00		100,00			32, 35	919, 261, 127	
96	Lê Thị Xóm	200,00	200,00		200,00			34, 35	343, 474	
97	Nguyễn Thị Mãnh	300,00					300,00		539	
98	Tô Văn Kiệt	400,00	400,00		400,00				1173	
IX	xã Long Phước	3.900,00	3.700,00		3.700,00		200,00			
1	Phạm Văn Công	400,00	400,00		400,00			6	224, 225, 157	
2	Nguyễn Lê Quốc Tuấn	400,00	400,00		400,00			9	334	
3	Lê Văn Thọ	200,00	200,00		200,00			18	451, 281	
4	Nguyễn Thị Nẹ	200,00					200,00	19	275	
5	Nguyễn Thị Thủy	400,00	400,00		400,00			21,14	80, 68, 69	
6	Phạm Nguyễn Đăng Tâm	400,00	400,00		400,00			21,26		
7	Mai Quốc Phong	400,00	400,00		400,00			22	15	
8	Tạ Hồng Oai	100,00	100,00		100,00			22	270, 271	
9	Hứa Tú Linh	400,00	400,00		400,00			24	33	
10	Trần Vinh Huy	400,00	400,00		400,00			24	51	
11	Nguyễn Thị Hồng Duyên	200,00	200,00		200,00			26	112	
12	Đoàn Mộng Điệp	400,00	400,00		400,00			5,8,15	10, 85, 86, 63, 01, 157, 155	